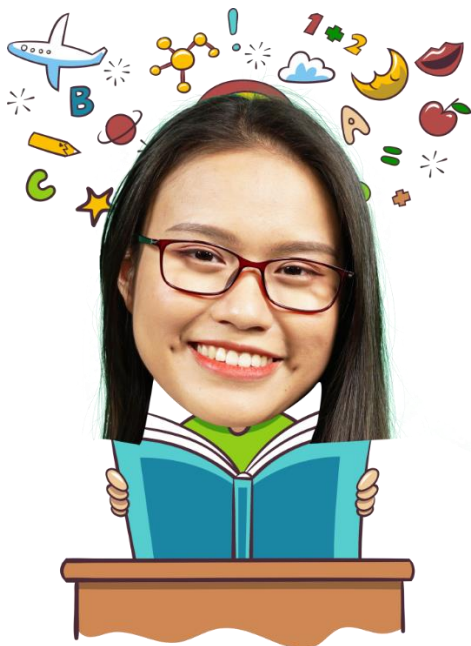


NGỮ PHÁP TIẾNG ANH CHO HỌC SINH MẤT GỐC

- 20 ngày chinh phục 20 chủ điểm NGỮ PHÁP TRỌNG TÂM
- BÀI KIỂM TRA NĂNG LỰC
- ĐÁP ÁN CHI TIẾT



Ms Mai Linh | 8.5 IELTS



- **Tác giả:** Ms Mai Linh, team Aland Eanglish
- **Fanpage Aland English - luyện thi IELTS, Tiếng Anh lớp 10, 11, 12:**

PHẦN I: LỜI MỞ ĐẦU

Các em học sinh thân mến,

Kỳ thi THPT quốc gia luôn được coi là kỳ thi quan trọng nhất đời học sinh, các em chắc hẳn đều đang trải qua những cung bậc cảm xúc rất phức tạp đúng không? ☺ Cô vẫn còn nhớ như in những cảm xúc của bản thân mình khi trải qua kỳ thi Đại học 12 năm về trước. Đó là những cảm xúc lo lắng, đứng ngồi không yên trước khi kỳ thi chính thức bắt đầu 1, 2 ngày, để rồi phải tự trấn an bản thân rằng mình đã nỗ lực trong suốt thời gian qua, rồi thì đó cũng chỉ là một kỳ thi như bình thường thôi, không có gì ghê gớm cả, chắc chắn mình sẽ làm bài thật tốt. Đó là cảm xúc nhẹ nhõm sau khi lần lượt hoàn thành các môn thi, rồi lại đến hụt hẫng khi bỗng phát hiện ra mình đã để mất điểm một vài câu đáng ra là ngon ơ. Đó còn là cảm xúc hồi hộp mong chờ điểm từng ngày. Và để rồi cảm xúc lại vỡ òa khi nhận được kết quả thông báo đã đỗ vào ngôi trường Đại học mà cô luôn luôn mong ước.

Trải qua rồi cô mới nhận ra rằng, thực chất kỳ thi Đại học chỉ là một thử thách cực kỳ nhỏ trong hành trình lớn của mỗi con người. Nếu các em đạt được điểm cao và thi đỗ vào ngôi trường mà em mong muốn, điều đó chứng tỏ các em đã thực sự chăm chỉ và nghiêm túc với những mục tiêu mà các em đã đặt ra từ trước. Các em hoàn toàn xứng đáng với kết quả ấy và các em hãy tự hào về điều đó. Nhưng nếu điểm kỳ thi này chưa thực sự tốt, các em cũng đừng tự trách hay dằn vặt bản thân mình quá nhiều, hãy dành một chút thời gian tự nhìn nhận lại bản thân và lên tinh thần thật tốt để chuẩn bị cho những kế hoạch tiếp theo. Một kỳ thi chắc chắn không thể quyết định được sự thành công của một người trong tương lai. Việc đạt điểm cao không phải điều kiện đảm bảo chắc chắn rằng các em sẽ thành công, và ngược lại việc đạt điểm thấp hơn cũng không đồng nghĩa với sự thất bại. Bởi những trải nghiệm mới, những thử thách mới vẫn đang đón chờ các em ở phía trước, đừng bao giờ ngủ quên trên chiến thắng và cũng đừng bao giờ chỉ vì một thất bại nhỏ mà để lỡ mất những cơ hội mới, những thành công mới mà các em sẽ có thể gặt hái được trong tương lai. Chỉ cần có sự quyết tâm và nỗ lực học hỏi cô tin rằng chúng ta đều sẽ đạt được những mục tiêu của bản thân mình và có được những trải nghiệm mới cùng hành trình đầy thú vị đang đợi các em ở phía trước.

1. Về cuốn cẩm nang “Tổng hợp kiến thức ngữ pháp Tiếng Anh cơ bản cho học sinh mất gốc”

Có rất nhiều bạn than thở với cô về việc học Tiếng Anh ở trường “vật vã” như thế nào, các bạn phải khổ sở để qua môn học ra sao. Nhưng thực chất, việc học Tiếng Anh không hề khó như các em nghĩ đâu. Chỉ cần có một kế hoạch học tập rõ ràng, một phương pháp học hiệu quả và sự quyết tâm cao độ, các em hoàn toàn có thể đạt được những yêu cầu

mà Nhà trường đặt ra và còn hơn thế nữa. Đừng chỉ cố gắng học kiến thức một cách khô khan, hãy cố gắng khám phá Tiếng Anh bằng cách cảm nhận vẻ đẹp ngôn ngữ, tìm ra được sự hứng khởi và niềm vui trên hành trình khám phá ngôn ngữ ấy. Bằng phương pháp học ấy cô tin rằng Tiếng Anh sẽ trở nên cực kỳ thú vị, đó cũng chính là điều mà cô luôn chia sẻ với những bạn học viên của mình.

Với mong muốn được đồng hành cùng các em trong những bước đi cơ bản nhất trên hành trình khám phá và chinh phục đỉnh cao tiếng Anh, cô đã biên soạn cuốn cẩm nang **“Tổng hợp kiến thức ngữ pháp Tiếng Anh cơ bản”** dành tặng riêng cho những bạn học sinh bị “mất gốc” kiến thức, nhằm giúp các em hoàn thiện những kiến thức đã bị bỏ trống trong những năm học trước đó. Hãy bắt đầu trau dồi lại nền tảng Tiếng Anh cơ bản ngay nhé, nếu không phải bây giờ, thì mãi mãi sau này Tiếng Anh sẽ vẫn còn là nỗi ám ảnh của các em đấy!

- **Đối tượng:**

Cuốn cẩm nang này được cô biên soạn dành tặng đặc biệt cho các bạn sinh viên khối Khoa học tự nhiên, hoặc những bạn tân sinh viên chưa có được nền tảng kiến thức cơ bản, muốn trang bị hành trang ngôn ngữ vững chắc để chuẩn bị thật tốt cho 4 năm học sắp tới. Cô hy vọng với cuốn cẩm nang này, các em có thể học tiếng Anh một cách dài hơi và học một cách bài bản nhất.

- **Nội dung:**

Trong cuốn cẩm nang này, cô đã tổng hợp đầy đủ 20 chủ điểm kiến thức ngữ pháp cơ bản gồm kiến thức về Thì, các loại từ và các loại cấu trúc câu quan trọng trong Tiếng Anh, được chia thành 20 ngày học. Mỗi bài học được chia làm 3 phần lớn:

○ **Phần 1: Kiến thức cần nhớ**

Tổng hợp định nghĩa, cấu trúc, chức năng và lưu ý đặc biệt về từng chủ điểm kiến thức. Các chủ điểm kiến thức được trình bày logic, đi từ cơ bản đến nâng cao.

○ **Phần 2: Bài tập luyện tập**

Tổng hợp các dạng bài tập đi kèm với đáp án được phân tích một cách cực kỳ cụ thể và dễ hiểu.

○ **Phần 3: Bài tập thực hành**

Cung cấp các dạng bài luyện tập từ cơ bản đến nâng cao để củng cố kiến thức đã học.

- **Cách sử dụng cẩm nang**

Có thể nói đây là giai đoạn cơ bản là giai đoạn gian nan nhất trong việc học tiếng Anh của mỗi người, nếu vượt qua được thì sẽ học nhanh và tốt hơn rất nhiều còn nếu không thì mãi mãi trình độ tiếng Anh của chúng mình vẫn chỉ giậm chân tại chỗ.

Vì vậy, khi đồng hành cùng với cô trong cuốn cẩm nang này, các em hãy cố gắng tạo kỷ luật và tự giác cho bản thân cao nhất trong thời gian này, tự cam kết sẽ dành ít nhất 2 đến 3 tiếng/ngày cho việc học tiếng Anh. Cố gắng học tập theo đúng lộ trình 20 ngày mà cô đã đưa ra trong cuốn cẩm nang này nhé.

Một lưu ý nhỏ cho các em là hãy sử dụng cuốn sổ nhỏ để ghi chú lại những kiến thức quan trọng các em đã học được, đồng thời ghi lại những từ vựng mới mà em gặp được trong buổi hôm đó. Việc viết ra những ý chính và những từ mới mỗi ngày sẽ giúp các em có được hệ thống rõ ràng hơn về tổng quan Tiếng Anh cơ bản.

Thêm vào đó, trước khi bắt đầu một chủ điểm kiến thức mới hãy dành ra tầm 10 – 15p ôn tập lại những kiến thức đã thu nạp được ở buổi trước theo những ghi chú được gạch chân trong sổ để chắc chắn ra mình đã không quên mất bất kỳ một kiến thức nào nhé.

2. Về lộ trình học Tiếng Anh lâu dài

Việc có được nền tảng Tiếng Anh cơ bản mới chỉ là bước đầu tiên trên hành trình chinh phục Tiếng Anh của chúng mình thôi. Việc học Tiếng Anh ở thời điểm này sẽ không còn giống với việc học Tiếng Anh ở bậc THPT nữa. Nếu ở cấp 3, chúng mình học Tiếng Anh thiên về lý thuyết suông để giúp đạt điểm cao và vượt qua những kỳ thi bằng những kiến thức ngữ pháp hoặc những bài đọc nhỏ trong sách giáo khoa, thì bắt đầu từ thời điểm này chúng mình sẽ phải tiếp cận Tiếng Anh theo hướng ứng dụng hơn. Đó là học để có kỹ năng sử dụng ngôn ngữ và để giao tiếp tiếng Anh thành thạo, chứ không phải học để nắm bắt những hiện tượng ngữ pháp nhỏ lẻ.

Thứ nhất, các em cần dần từ bỏ dần thói quen học chỉ tập trung vào kiến thức ngữ pháp, thay vào đó hãy tiếp cận dần với cách học Tiếng Anh toàn diện theo 4 kỹ năng Nghe Nói Đọc Viết. Và cụ thể ở trong nội dung này cô muốn nhấn mạnh đến kỹ năng Giao tiếp (Nói).

a. Tiếng Anh giao tiếp

Giao tiếp vốn là nhu cầu thiết yếu của con người và mục đích cuối cùng của bất cứ người học tiếng anh nào đó là phải giao tiếp được. Giao tiếp quan trọng là một kỹ năng cực kỳ quan trọng khi sử dụng ngôn ngữ bởi nó giúp truyền đạt tâm tư suy nghĩ của người nói tới đối tượng giao tiếp. Cô có thể lấy một ví dụ là khi các em gặp gỡ hay làm việc với người nước ngoài, điều cần nhất là em có khả năng giao tiếp với họ một cách mạch lạc rõ ràng

chứ không phải chỉ là chăm chăm để ý đến câu mình nói đã đúng ngữ pháp chưa. Muốn làm vậy, chúng ta cần xóa bỏ lối mòn xưa cũ đã thành nếp trong phương pháp học Tiếng Anh: nghe tiếng Anh, dịch sang tiếng mẹ đẻ để suy nghĩ rồi mới dịch trở lại tiếng Anh mà không có phản xạ tự nhiên cần thiết trong giao tiếp. Do vậy, học cách nghe-nói tốt là thực sự cần thiết và giúp ích cho con người rất nhiều.

Việc học tập và rèn luyện cách giao tiếp cũng như tăng khả năng giao tiếp một ngôn ngữ không phải tiếng mẹ đẻ như tiếng Anh là 1 vấn đề thực sự cần thiết đối với mọi lứa tuổi, đặc biệt là đối với thế hệ trẻ chúng mình. Giao tiếp Tiếng Anh tốt chắc chắn sẽ là chiếc chìa khóa giúp các em mở cánh cửa thành công trong tương lai. Trong công việc, nhất là đặt trong bối cảnh hội, việc gặp gỡ đối tác nước ngoài là nhiệm vụ thường xuyên ở các công ty hiện nay. Vậy nên những người có khả năng việc giao tiếp thuận lợi sẽ tạo ấn tượng tốt và nhờ đó tăng hiệu quả đàm phán quan hệ đôi bên. Hơn nữa, Giao tiếp Tiếng Anh tốt còn giúp các em có được nhiều cơ hội thăng tiến cao hơn.

Tài liệu tham khảo

Hiểu được tầm quan trọng của Tiếng Anh giao tiếp là vậy nhưng nhiều bạn chắc chắn sẽ cảm thấy khó khăn vì không biết bắt đầu từ đâu, bắt đầu như thế nào. Vì vậy, cô gửi tặng kèm các em những bộ tài liệu dưới đây. Hy vọng với những tài liệu này, các em sẽ có được những định hướng tốt hơn về việc học Tiếng Anh và có thể lên một kế hoạch thật chi tiết để chinh phục Tiếng Anh ngay từ bây giờ nhé:

- **Ngữ pháp tiếng anh toàn tập cho người mất gốc:** <https://goo.gl/Xm4k5c>

- **Top 5 cuốn sách luyện phát âm thần thánh:** <https://goo.gl/FEP9wj>

- **Học từ vựng tiếng anh theo chủ đề:** <https://goo.gl/4tAf5w>

- **Hack não 1500 từ vựng tiếng anh:** <https://goo.gl/k8BGoy>

-

Thứ hai, các em nên bắt đầu làm quen với các **chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế**, cố gắng ôn luyện và phấn đấu đạt được điểm thật cao đối với các bài thi Quốc tế đó. Bởi hầu hết các trường Đại học hiện nay đều sử dụng những chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế như TOEIC hay IELTS để làm quy chuẩn đánh giá năng lực Tiếng Anh của sinh viên, hay có trường còn sử dụng những chứng chỉ này làm chuẩn xét tốt nghiệp đầu ra.

b. Chứng chỉ TOEIC

TOEIC là gì?

TOEIC là kỳ thi Tiếng Anh Quốc tế (viết tắt của Test of English for International Communication – Bài kiểm tra tiếng Anh giao tiếp quốc tế). Bài thi TOEIC kiểm tra trình độ tiếng Anh của một người (người không sử dụng tiếng Anh là ngôn ngữ mẹ đẻ), từ đó xác định được khả năng sử dụng tiếng Anh trong môi trường chuyên nghiệp của người kiểm tra. Kết quả điểm của bài thi sẽ phản ánh được kỹ năng sử dụng tiếng Anh giao tiếp trong công việc ngành nghề kinh doanh, thương mại, du lịch... Chứng chỉ TOEIC được các tổ chức giáo dục, doanh nghiệp trên toàn thế giới công nhận.

Có 2 bài thi TOEIC hiện nay là bài thi TOEIC 2 kỹ năng (Reading và Listening) và TOEIC 4 kỹ năng (Reading, Listening, Speaking và Writing).

Tầm quan trọng của bài thi TOEIC

- **Đối với tân sinh viên:** Kết quả kỳ thi TOEIC được một số trường Đại học trong nước như Đại học Ngoại Thương, trường Kinh tế Quốc dân, Học viện tài chính, học viện Công nghệ bưu chính viễn thông... sử dụng làm điều kiện để các em sinh viên năm nhất năm hai có cơ hội được miễn các học phần Tiếng Anh cơ bản. Đó là lợi thế rất lớn với các em, vừa giúp tiết kiệm thời gian lại vừa đảm bảo kết quả tốt cho các học phần Tiếng Anh đó. Thêm vào đó, kết quả TOEIC cũng được dùng để xét tuyển vào các hệ chất lượng cao và hệ tiên tiến học hoàn toàn bằng Tiếng Anh của các trường đại học
- **Đối với các sinh viên năm cuối:** Theo thống kê có đến 127 các trường Đại học trên cả nước hiện nay sử dụng chứng chỉ TOEIC này làm quy chuẩn xét tốt nghiệp.
- **Đối với sự nghiệp tương lai:** Chứng chỉ TOEIC được sử dụng làm tiêu chuẩn tuyển dụng và đánh giá tại hơn 350 tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp lớn. Khi yêu cầu tiếng Anh trong công việc càng ngày cần thiết ở mọi công việc thì nếu các em muốn kiếm cho mình công việc tốt, mức lương khá và cơ hội phát triển sự

nghiệp thì tiếng Anh tốt chính là lợi thế mà các em có thể tự tạo ra cho chính bản thân mình.

Tài liệu tham khảo

Để giúp các em có định hướng cụ thể hơn về học TOEIC như thế nào, cần những tài liệu và kỹ năng gì, cô sẽ gửi tặng kèm dưới đây một số bài viết cực kỳ hữu ích nhé:

- **Hướng dẫn tự học TOEIC từ 0 – 990 cho dân khối A**
<http://www.mshoatoeic.com/huong-dan-tu-hoc-toeic-tu-0-900-cho-dan-khoi-a-nd464015>
- **Lộ trình 0 -990 TOEIC dành cho người mất gốc**
<http://www.mshoatoeic.com/lo-trinh-990-toeic-danh-cho-nguoi-mat-goc-nd463500>
- **Trọn bộ tài liệu tự học TOEIC từ 0 – 990**
<http://www.mshoatoeic.com/tron-bo-tai-lieu-tu-hoc-toeic-0-990-toeic-pdf-video-audio-nd464202>
- **Tổng hợp tài liệu tự học TOEIC do Ms Hoa biên soạn**
<http://www.mshoatoeic.com/tong-hop-tai-lieu-tu-hoc-toeic-do-ms-hoa-bien-soan-nd464114>
- **Tổng hợp 5 bộ tài liệu tài liệu luyện thi TOEIC hay nhất**
<http://www.mshoatoeic.com/tong-hop-5-bo-tai-lieu-hoc-toeic-luyen-thi-toeic-hay-nhat-cho-moi-nguoi-nd463831>

c. Chứng chỉ IELTS

IELTS là gì?

IELTS là viết tắt của từ International English Language Testing System (tạm dịch: Hệ thống kiểm tra tiếng Anh quốc tế) được sáng lập bởi 3 tổ chức ESOL thuộc Đại học Cambridge, Hội đồng Anh và tổ chức giáo dục IDP (Úc) vào năm 1989.

Theo thống kê, có hơn 500 trung tâm tổ chức thi IELTS được thành lập tại hơn 120 quốc gia trên thế giới với hơn 1.000.000 thí sinh dự thi mỗi năm. Chính vì vậy, IELTS là kì thi tiếng Anh chuẩn hóa quốc tế uy tín nhất hiện nay và cũng là điều kiện bắt buộc khi nhập cư, tìm việc hoặc du học tại các quốc gia nói tiếng Anh.

Hiện nay, trên thế giới có hơn 6.000 trường Đại Học và các tổ chức giáo dục tại hơn 100 quốc gia (trong đó có rất nhiều trường ĐH lớn ở Anh, Mỹ, Úc, New Zealand...) chấp nhận IELTS.

Bài thi IELTS được chia thành 2 loại là: **Academic (học thuật)** hoặc **General training module (đào tạo chung)**:

- **Academic** là loại hình dành cho ai muốn đăng kí học tại các trường đại học, học viên hoặc các chương trình đào tạo sau đại học.
- **General** là loại hình dành cho ai muốn học nghề, xin việc hay định cư tại các quốc gia nói tiếng Anh.

Một bài thi IELTS gồm 4 phần Nghe, Nói, Đọc, Viết. Đối với 2 loại hình Academic và General sẽ thi chung 2 phần là nghe và nói trong khi phần đọc và viết sẽ có hình thức thi khác nhau tùy thuộc vào loại hình mà thí sinh dự thi.

Tầm quan trọng của việc học IELTS

IELTS sẽ đánh giá trình độ sử dụng tiếng Anh của một người qua đủ 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết vì vậy khi học IELTS các em sẽ được rèn luyện toàn bộ tất cả các kỹ năng về tiếng Anh và thêm vào đó chứng chỉ IELTS được tất cả các quốc gia trên thế giới trong đó có Việt Nam công nhận là chứng chỉ uy tín.

Thứ nhất, Chứng chỉ IELTS là một chứng chỉ bắt buộc đối với bạn nào mong muốn được đi du học. Nhiều trường đại học tại các nước như Úc, New Zealand, Mỹ, Canada, Anh, Phần Lan... hoặc thậm chí một số trường đại học tại Nhật Bản, Hàn Quốc yêu cầu du học sinh cần có chứng chỉ IELTS với điểm tối thiểu 5.5. Các trường danh tiếng và có thế mạnh về ngành quản trị kinh doanh, tài chính ngân hàng, nhóm ngành STEM (gồm khoa học, công nghệ, kỹ sư và toán học) sẽ yêu cầu sinh viên sở hữu điểm thi IELTS cao hơn, từ 6.0 trở lên. Tại Mỹ, đã có hơn 3.000 tổ chức và chương trình tại quốc gia này chấp nhận điểm IELTS. Rất nhiều trường danh tiếng của Mỹ đã chọn IELTS thay vì chỉ chấp nhận chứng chỉ TOEFL như trước đây như Havard University, Duke University, Columbia University...

Thứ hai, nếu như trước đây, chứng chỉ IELTS hầu như chỉ phục vụ những ai muốn đi du học, thì hiện nay, chứng chỉ này đã được công nhận phổ biến hơn ở một số trường Đại học trong nước. Chứng chỉ IELTS hiện nay có thể giúp các em học sinh miễn thi ngoại ngữ THPTQG và học phần Tiếng Anh bậc Đại học. Theo quy chế thi THPT Quốc gia, học sinh đạt chứng chỉ IELTS từ 4.0 trở lên được miễn môn Ngoại ngữ trong kỳ thi này. Ngoài ra, nhiều trường đại học tại Việt Nam như Đại học Ngoại thương, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, Đại học Hàng hải còn miễn học phần tiếng Anh cho sinh viên có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế. Đặc biệt, nếu theo học các chương trình đại học chính quy giảng dạy bằng tiếng Anh như [Chất lượng cao](#), [Tiên tiến](#), [Liên kết Quốc tế](#) (Đại học Bách Khoa, Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Công nghệ Thông tin, Đại học Quốc tế...), sinh viên có bằng IELTS đạt chuẩn (thông thường từ 5.5 hoặc 6.0 trở

lên) sẽ vào học kỳ chính khóa (main term) “ngay và luôn”, được miễn [học kỳ tiếng Anh dự bị](#).

Không chỉ vậy, chúng chỉ IELTS còn giúp các em có cơ hội ứng tuyển vào nhiều doanh nghiệp hơn, đặc biệt là các doanh nghiệp nước ngoài. Với chất lượng nguồn nhân sự ngày càng cao như hiện nay, giữa hàng trăm hồ sơ ứng viên cho cùng một vị trí, các nhà tuyển dụng chắc chắn sẽ ưu tiên những hồ sơ có chứng chỉ quốc tế. Bởi đây chính là bằng chứng xác thực về khả năng sử dụng ngoại ngữ của ứng viên. Chính vì vậy hãy tận dụng thời gian để ôn luyện Tiếng Anh ngay nhé!

Tài liệu tham khảo

- *Lộ trình học IELTS 0 – 5.5 cho người mới bắt đầu:* http://ielts-fighter.com/tin-tuc/Lo-trinh-hoc-Ielts-online-level-5-0-cho-nguoi-moi-bat-dau_mt1462866581.html
- *Lộ trình học IELTS 5.5 – 6.5 cho người mới bắt đầu:* http://ielts-fighter.com/tin-tuc/Lo-trinh-luyen-thi-IELTS-online-free-level-6-5_mt1464170289.html
- *Tài liệu IELTS từ 4.0 đến 7.5 cho người mới bắt đầu:* http://ielts-fighter.com/tin-tuc/Tai-lieu-IELTS-tu-4-0-len-7-5-cho-nguoi-moi-bat-dau_mt1484147230.html
- *Tổng hợp trọn bộ Tài liệu tự học IELTS từ A-Z:* http://ielts-fighter.com/tin-tuc/Tong-hop-tron-bo-Tai-lieu-tu-hoc-IELTS-tu-A-Z-by-IELTS-Fighter_mt1484407263.html
- *Tổng hợp 7 bộ tài liệu ôn thi IELTS:* http://ielts-fighter.com/supportskill/Tong-hop-7-bo-tai-lieu-on-thi-IELTS-hoc-IELTS-hay-nhat-danh-tang-moi-nguoi_mt1462494261.html

Đó là tất cả những gì mà cô mong muốn được chia sẻ với em trong cuốn sách này. Ngoài việc xây dựng cho bản thân mình những mục tiêu cho tương lai và lập một kế hoạch cụ thể để kiên trì quyết tâm theo đuổi nó, các em hãy cố gắng trải nghiệm thật nhiều điều mới mẻ ngoài kia. Đừng chỉ như một chú một sách chỉ biết học, hãy tận hưởng 4 năm đại học tươi đẹp ấy một cách có ý nghĩa nhất. Hãy thử một lần tham gia tình nguyện mùa hè xanh mà chẳng sợ mưa nắng, hãy tự tin thử tham gia một cuộc thi mà chẳng sợ thất bại, hoặc là thử một lần hẹn hò với một người nào đó. Cô tin rằng với nhiệt huyết và sự tự tin của tuổi trẻ, 4 năm đại học sẽ trở thành một hành trình đầy thú vị đối với tất cả chúng mình.

Chúc các em luôn thành công!

PHẦN II: PHẦN KIẾN THỨC

DAY 1

HIỆN TẠI ĐƠN – PRESENT SIMPLE

A. KIẾN THỨC CẦN NHỚ

I. CẤU TRÚC

1. Câu khẳng định (+)

	Động từ tobe	Động từ thường
Cấu trúc	S + am/are/is + N / Adj	S + V(s/es)
Lưu ý	- I – am - You, We, They, Danh từ số nhiều – are - He, She, It, Danh từ số ít - is	- I, We, You, They, Danh từ số nhiều + V(nguyên thể) - He, She, It, Danh từ số ít + V(s/es)
Ví dụ	- <i>I am a student.</i> (Tôi là một học sinh.) - <i>They are beautiful girls.</i> (Họ là những cô gái xinh đẹp) - <i>He is a teacher.</i> (Ông ấy là một thầy giáo)	- <i>I usually stay up late</i> (Tôi thường xuyên thức khuya) - <i>He often goes to school by bus.</i> (Anh ấy thường xuyên đi học bằng xe buýt) - <i>The sun rises in the East.</i> (Mặt trời mọc ở hướng Đông)

2. Câu phủ định (-)

	Động từ tobe	Động từ thường
Cấu trúc	S + am/are/is + not +N / Adj	S + do/ does + not + V(ng.thể)
Lưu ý	<i>is not = isn't</i>	<i>do not = don't</i>

	are not = aren't	does not = doesn't
Ví dụ	- <i>I am not a student.</i> (Tôi không phải là một học sinh.) - <i>They aren't beautiful girls.</i> (Họ không phải là những cô gái xinh đẹp) - <i>He isn't a teacher.</i> (Ông ấy không phải là một thầy giáo)	- <i>I don't usually stay up late</i> (Tôi không thường xuyên thức khuya) - <i>He doesn't often goes to school by bus.</i> (Anh ấy không thường xuyên đi học bằng xe buýt) - <i>The sun doesn't rises in the North.</i> (Mặt trời không mọc ở hướng Bắc)

3. Câu nghi vấn

	Động từ tobe	Động từ thường
<u>Yes / No Question (Câu hỏi Đúng/Sai)</u>		
Cấu trúc	Q: Am/ Are/ Is (not) + S + N/Adj? A: - Yes, S + am/ are/ is. - No, S + am not/ aren't/ isn't.	Q: Do/ Does (not) + S + V (ng.thể)? A: - Yes, S + do/ does. - No, S + don't/ doesn't.
Ví dụ	Q: Are you a student? (Bạn có phải là sinh viên không?) A: Yes, I am. (Đúng vậy) No, I am not. (Không phải)	Q: Does he go to school by bus? (Anh ấy có đến trường bằng xe bus không?) A: Yes, he does. (Có) No, he doesn't. (Không)
<u>Wh- questions (Câu hỏi có từ để hỏi)</u>		
Cấu trúc	Wh- + am/ are/ is (not) + S + N/Adj?	Wh- + do/ does (not) + S + V (nguyên thể)....?

Ví dụ	- <i>Where are you from?</i> (Bạn đến từ đâu?) - <i>Who are they?</i> (Họ là ai?)	- <i>Where do you come from?</i> (Bạn đến từ đâu?) - <i>What do you do?</i> (Bạn làm nghề gì?)
--------------	---	--

MỞ RỘNG: CÁCH THÊM S/ES

- Thêm “s” vào đằng sau hầu hết các động từ: *need-needs; work-works; ...*
- Thêm “es” vào các động từ kết thúc bằng o, z, ch, sh, x, s: *catch - catches; pass - passes; wash - washes; fix - fixes; go – goes, ...*

➔ **Ms Linh tips:** Xuống Sông Ông CHẳng SHợ Zì

- Bỏ “y” và thêm “ies” vào sau các động từ kết thúc bởi một phụ âm + y: *study - studies; copy – copies; ...*

➔ Nhưng không biến đổi y đứng sau 1 nguyên âm: *stay – stays; enjoy – enjoys*

II. Dấu hiệu nhận biết

Trạng từ chỉ tần suất	Always, constantly Usually, frequently Often, occasionally Sometimes Seldom, rarely Every day/ week/ month, ...
------------------------------	---

III. Chức năng thì Hiện tại Đơn

	Ví dụ	Phân tích
	<u>Ví dụ 1:</u> - I usually (get) up at 7 a.m.	Có từ tín hiệu <i>usually, everyday</i> chỉ những thói quen thường xảy ra ➔ Cần

	(Tôi thường thức dậy vào 7 giờ sáng) A. get B. am getting C. will get	điền thì hiện tại đơn → Loại B. am getting và C. will get → Chọn A. get
Chức năng 1	Diễn đạt một thói quen hoặc hành động lặp đi lặp lại trong hiện tại	
	<u>Ví dụ 2:</u> - The earth (move) around the Sun. (Trái đất quay quanh mặt trời) A. moved B. moves C. will move	Trái đất luôn luôn quay xung quanh mặt trời, đó là chân lý và sẽ không bao giờ thay đổi → Loại A. moved và C. will move → Chọn B. moves
Chức năng 2	Diễn tả 1 chân lý, sự thật hiển nhiên	
	<u>Ví dụ 3:</u> - The plane (take)off at 10 a.m. tomorrow. (Máy bay hạ cánh lúc 10 giờ sáng mai) A. will take B. took C. takes	Tuy giờ cất cánh là 10 sáng mai, nhưng đây là lịch trình đã được cố định và không thay đổi → Sử dụng thì Hiện tại đơn → Chọn C. takes
Chức năng 3	Áp dụng để nói về một lịch trình có sẵn, thời gian biểu cố định, chương trình Ví dụ: Train (tàu) , Plane (máy bay), ...	
	<u>Ví dụ 4:</u>	Đây là câu điều kiện loại 1, mệnh đề chứa If sử dụng thì

	-If I (pass)..... this exam, my parents will take me to Paris. (Nếu tớ đỗ kỳ thi này, bố mẹ tớ sẽ đưa tớ đến Paris) A. pass B. passed C. will pass	Hiện tại đơn → Loại B. passed và C. will pass → Chọn A. pass
Chức năng 4	Sử dụng trong câu điều kiện loại 1	

IV. BÀI TẬP LUYỆN TẬP

Bài tập 1: Chuyển đổi các câu cho sẵn sang thể khẳng định và phủ định

Thể khẳng định	Thể phủ định	Thể nghi vấn
We catch the bus every morning.		
		Does it rain every afternoon in the hot season?
	They don't drive to Monaco every summer.	
The Earth revolves around the Sun.		
She only eats fish.		
		How often do they watch television?
		Does he drink tea at

		breakfast?
	I don't work in London	
Your exam starts at 09.00		
		Is London a large city?

Bài tập 2. Chia động từ ở trong ngoặc:

1. My father always Sunday dinner. (make)
2. Ruth eggs; they her ill. (not eat; make)
3. "Have you got a light, by any chance?" "Sorry, I " (smoke)
4. Mark to school every day? (go)
5. your parents your girlfriend? (like)
6. How often you swimming? (go)
7. Where your sister? (work)
8. Ann usually lunch. (not have)
9. Who the ironing in your house? (do)
10. We out once a week. (go)

Bài tập 3: Hoàn thành các câu sau. Có thể chọn khẳng định hoặc phủ định

- Claire is very sociable. She knows (know) lots of people.
 - We've got plenty of chairs, thanks. We **don't want** (not want) any more.
1. My friend is finding life in Paris a bit difficult. He (speak) French.
 2. Most students live quite close to the college, so they (walk) there every day.
 3. How often you (look) in a mirror?
 4. I've got four cats and two dogs. I (love) animals.
 5. No breakfast for Mark, thanks. He (eat) breakfast.
 6. What's the matter? You (look) very happy.
 7. Don't try to ring the bell. It (work).
 8. I hate telephone answering machines. I just. (like) talking to them.
 9. Matthew is good at badminton. He (win) every game.
 10. We always travel by bus. We (own) a car.

Lời giải

Bài tập 1: Chuyển đổi các câu cho sẵn sang thể khẳng định và phủ định

Thể khẳng định	Thể phủ định	Thể nghi vấn	Vẻ đẹp ngôn từ
We catch the bus every morning.	<u>We don't catch the bus every morning</u>	<u>Do you catch the bus every morning?</u> <i>Lưu ý: Với các đại từ xưng hô I, we (Tôi, chúng tôi), khi chuyển sang dạng câu hỏi thường đổi sang đại từ You (Bạn, các bạn) để phù hợp về nghĩa</i>	Các cách nói khác: - We <u>take the bus</u> every morning. - We <u>go to school/work by bus</u> every morning.
<u>It rains every afternoon in the hot season</u>	<u>It doesn't rain every afternoon in the hot season</u>	Does it rain every afternoon in the hot season?	Các buổi trong ngày: - Dawn: Bình minh - Morning: Buổi sáng - Noon: Buổi trưa - Afternoon: Buổi chiều - Dusk: Hoàng hôn - Evening: Buổi tối - Night: Đêm - Midnight: Giữa đêm
<u>They drive to Monaco every summer.</u>	They don't drive to Monaco every summer.	<u>Do they drive to Monaco every summer?</u>	

Her mother is Vietnamese.	<u>Her mother isn't Vietnamese.</u>	<u>Is her mother Vietnamese?</u>	
She only eats fish.	<u>She doesn't only eat fish.</u>	<u>Does she only eat fish?</u>	Fisherman(n): ngư dân
(Câu hỏi mở) <u>Gợi ý cách trả lời:</u> Trả lời với trạng từ chỉ tần suất: <i>usually, regularly, occasionally, sometimes, ...</i> VD: <u>They don't watch television regularly.</u>	<u>They don't watch television regularly.</u>	How often do they watch television?	
<u>He drinks tea at breakfast</u>	<u>He doesn't drink tea at breakfast</u>	Does he drink tea at breakfast?	Tea không phát âm là /tia/ Tea /ti:/: Trà
<u>I work in London</u>	I don't work in London	<u>Do you work in London?</u>	
Your exam starts at 09.00	<u>Your exam doesn't start at 09.00</u>	<u>Does your exam start at 09.00?</u>	
<u>London is a large city</u>	<u>London is not a large city</u>	Is London a large city?	London không đọc là Luân Đôn London /'lʌndən/

Bài tập 2: Chia động từ ở trong ngoặc

Câu	Đáp án	Phân tích đáp án	Vẻ đẹp ngôn từ
1	makes	Dấu hiệu là trạng từ chỉ tần suất <i>always</i> => Chia động từ ở thì Hiện tại đơn	Make dinner: Làm bữa tối chứ không nói là cook dinner
2	doesn't eat / make	Diễn đạt một thói quen ở hiện tại => Chia động từ ở thì Hiện tại đơn	Make somebody ill/sick: Làm ai đó phát bệnh hoặc kinh tởm
3	don't smoke	Diễn đạt một thói quen ở hiện tại => Chia động từ ở thì Hiện tại đơn	Light (n): Bật lửa
4	Does.... go	Dấu hiệu là trạng từ chỉ tần suất <i>everyday</i>	
5	Do..... like	<i>Thói quen ra đề:</i> Những động từ chỉ ý kiến, cảm xúc cá nhân như like, think, believe,... thường được chia ở thì Hiện tại đơn	Fiancé (Chồng chưa cưới)/ Fiancée (vợ chưa cưới) Spouse: Vợ, chồng
6	Do.....go	Dấu hiệu là trạng từ chỉ tần suất <i>often</i> => Chia động từ ở thì Hiện tại đơn	
7	does..... work	<i>Thói quen ra đề:</i> Khi hỏi về công việc và không kèm trạng từ chỉ tần suất và ngữ cảnh cụ thể => Chia động từ ở thì Hiện tại đơn	Work (v): Làm việc Occupation = Job (n): Nghề nghiệp
8	doesn't have.	Dấu hiệu là trạng từ chỉ tần suất <i>usually</i>	

9	does	Diễn đạt một thói quen hoặc hành động lặp đi lặp lại trong hiện tại => Chia động từ ở thì Hiện tại đơn	Iron (n): Bàn là Do the ironing: Là quần áo
10	go	Dấu hiệu là trạng từ chỉ tần suất <i>once a week</i> => Chia động từ ở thì Hiện tại đơn	Once in a blue moon: Thỉnh thoảng, hiếm khi

Bài tập 3: Hoàn thành các câu sau. Có thể chọn khẳng định hoặc phủ định

Câu	Đáp án	Phân tích đáp án	Vẻ đẹp ngôn từ
1	doesn't speak	Chọn thể phủ định dựa vào nghĩa của câu: <i>Bạn tôi thấy cuộc sống ở Paris hơi khó khăn. Cậu ấy không biết tiếng Pháp</i>	Phân biệt cách dùng Say, Tell, Talk và Speak SAY: “nói ra” hoặc “nói rằng”, chú trọng nội dung được nói ra. <i>Ex: - She said (that) she had a flu. (Cô ấy nói rằng cô ấy đang bị cảm)</i> TELL: kể, nói với ai điều gì đó, yêu cầu ai đó làm gì <i>Ex: - My grandmother is telling me a fairy story. (Bà tôi đang kể cho tôi nghe một câu chuyện cổ tích)</i> <i>- Tell him to clean the floor as soon as possible. (Bảo cậu ta lau nhà càng sớm càng tốt)</i> SPEAK: Dùng khi nhấn mạnh đến việc phát ra tiếng, phát biểu, nói thứ tiếng gì

			<i>Ex: - She is muted. She can't speak. (Cô ấy bị câm. Cô ấy không nói được)</i> <i>- She can speak English fluently. (Cô ấy có thể nói tiếng Anh thành thạo)</i> <i>- She's going to speak in public about her new environmental project. / (Cô ấy sắp phát biểu trước công chúng về dự án môi trường mới của cô ấy)</i> TALK: nói chuyện với ai, trao đổi với ai về chuyện gì <i>Ex: - They are talking about you. / (Họ đang nói về bạn đấy)</i>
2	walk	Dấu hiệu là trạng từ chỉ tần suất everyday	Close (adj): gần về không gian hoặc thời gian Closely (adv): kỹ lưỡng, tỉ mỉ, cẩn thận
3	do...look	Dấu hiệu là trạng từ chỉ tần suất often	
4	love	Câu chứa thông tin phía trước được chia ở thì Hiện tại đơn => Câu sau thường được chia cùng thì Hiện tại đơn <u>Thói quen ra đề:</u> Các động từ chỉ nhận thức như love, like, look, know, ... không bao giờ chia ở thì Hiện tại (hoàn thành) tiếp diễn, quá khứ (hoàn thành)	A cat person (slang): người yêu mèo A dog person (slang): người yêu chó

		<i>tiếp diễn và tương lai (hoàn thành) tiếp diễn</i>	
5	doesn't eat	Chọn thể phủ định dựa vào nghĩa của câu: <i>Đừng chuẩn bị bữa sáng cho Mark, xin cảm ơn. Cậu ta không ăn sáng</i>	- breakfast /'breɪkfəst/: bữa sáng - brunch /brʌntʃ/: bữa ăn sáng của những người dạy muộn (breakfast + lunch) - lunch /lʌntʃ/: bữa trưa bình thường - luncheon /'lʌntʃən/: bữa trưa trang trọng - tea-time /'ti: taɪm/: Bữa trà bánh nhẹ xế chiều (của người Anh) - dinner /'dɪnə/: bữa tối (có thể là trang trọng) - supper /'sʌpə/: bữa tối (thường ngày, với gia đình) - midnight-snack /'mɪd ,naɪt snæk/: ăn khuya
6	look	Câu chứa thông tin phía trước được chia ở thì Hiện tại đơn => Câu sau thường được cũng chia cùng thì Hiện tại đơn	
7	doesn't work	Chọn thể phủ định dựa vào nghĩa của câu: <i>Đừng cố nhấn chuông. Chuông cửa không hoạt động</i>	
8	like	Câu chứa thông tin phía trước	

		được chia ở thì Hiện tại đơn => Câu sau thường được cũng chia cùng thì Hiện tại đơn	
9	wins	Dấu hiệu là <i>every game</i>	Good at: giỏi về... Bad at: kém về...
10	don't own	Dấu hiệu là trạng từ chỉ tần suất <i>always</i>	

V. BÀI TẬP THỰC HÀNH

Bài tập 1. Thêm đuôi /s/ hoặc /es/ vào sau các từ sau:

Work →	Study →	Go →
Eat →	Cry →	Wash →
Play →	Try →	Watch →
Swim →	Spy →	Mix →
Write →	Fly →	Kiss →

Bài tập 2. Điền trợ động từ vào chỗ trống để thành câu phủ định:

- I like tea.
- He play football in the afternoon.
- You go to bed at midnight.
- They..... do the homework on weekends.
- The bus arrive at 8.30 a.m.
- My brother finish his work at 8 p.m.
- Our friends live in a big house.
- The cat like me.
- I love dogs.
- It rain every afternoon here.

Bài tập 3: Điền dạng đúng của từ trong ngoặc

1. She (not study) on Saturday.
2. He (have) a new haircut today.
3. I usually (have) breakfast at 6.30.
4. Peter (not/ study)very hard. He never gets high scores.
5. My mother often (teach) me English on Saturday evenings.
6. I like Math and she (like) Literature.
7. My sister (wash) dishes everyday.
8. They (not/ have)breakfast every morning.
9. My cousin, Peter (have) a dog. It (be)
..... an intelligent pet with a short tail and big black eyes. Its
name (be).....Kiki and it (like) eating pork. However,
it (never/ bite) anyone; sometimes it (bark)
..... when strange guests visit. To be honest, it (be)
..... very friendly. It (not/ like) eating
fruits, but it (often/ play) with them. When the weather
(become) bad, it (just/ sleep) in his
cage all day. Peter (play) with Kiki everyday after school.
There (be) many people on the road, so Peter (not/ let)
..... the dog run into the road. He (often/ take).....Kiki to a
large field to enjoy the peace there. Kiki (sometimes/ be)
naughty, but Peter loves it very much.

Bài tập 4: Viết lại câu hoàn chỉnh

Eg: They / wear suits to work? → Do they wear suits to work?

1. she / not / sleep late at the weekends → _____
2. we /not / believe / magic → _____
3. you / understand the question? → _____
4. they / not / work late on Fridays → _____
5. David / want some coffee? → _____
6. she / have three daughters → _____
7. when / she / go to her Chinese class? → _____
8. why / I / have to clean up? → _____
9. how often / she / go to the cinema / ? → _____
10. she/ not/ usually/ go/ to the church/. → _____

DAY 2

QUÁ KHỨ ĐƠN - PAST SIMPLE

A. KIẾN THỨC CẦN NHỚ

I. CẤU TRÚC

1. Câu khẳng định (+)

	Động từ tobe	Động từ thường
Cấu trúc	S + was/ were + N/Adj	S + V-ed
Lưu ý	I/ He/ She/ It / Danh từ số ít + was We/ You/ They/ Danh từ số nhiều + were	
Ví dụ	- <i>Ms. Hoa was very happy when her husband bought her a bouquet yesterday.</i> (Cô Hoa đã rất hạnh phúc khi chồng cô mua cho cô 1 bó hoa vào hôm qua.) - <i>They were in Bangkok on their summer holiday 3 years ago.</i> (Họ ở Băng Cốc vào kỳ nghỉ hè 3 năm trước.)	- <i>We went to Japan last week.</i> (Tuần trước chúng tôi đã đến Nhật Bản) - <i>I met my old friend at the shopping mall yesterday.</i> (Tôi đã gặp người bạn cũ của mình trong trung tâm mua sắm ngày hôm qua.)

2. Câu phủ định (-)

	Động từ tobe	Động từ thường
Cấu trúc	S + was/were not + N/Adj	S + did not + V (nguyên thể)

Lưu ý	was not = wasn't were not = weren't	did not = didn't
Ví dụ	- <i>She wasn't very happy last night because of her son's bad behavior to her friends.</i> (Tối qua cô ấy đã rất không vui vì cách cư xử không tốt của con trai với bạn mình.) - <i>It was Sunday yesterday.</i> (Hôm qua là Chủ Nhật)	- <i>He didn't go to work last week.</i> (Tuần trước cậu ta đã không đi làm.) - <i>We didn't get any phone calls from the HR department yesterday.</i> (Ngày hôm qua chúng tôi không nhận được cuộc gọi nào từ phòng nhân sự cả.)

3. Câu nghi vấn (?)

	Động từ to be	Động từ thường
Cấu trúc	Q: Was/Were+ S + N/Adj? A: Yes, S + was/were. No, S + wasn't/weren't	Q: Did + S + V(nguyên thể)? A: Yes, S + did. No, S + didn't
Ví dụ	- Q: <i>Was Neil Armstrong The First Person to step on The Moon?</i> (Có phải Neil Armstrong là người đầu tiên đi trên mặt trăng không?) A: <i>Yes, he was / No, he wasn't.</i> (Có, ông ấy có./ Không, ông ấy không.) - Q: <i>Were you at school yesterday?</i> (Hôm qua con có đi học không?) A: <i>Yes, I am./ No, I'm not.</i> (Có, con có./ Không, con không.)	- Q: <i>Did you visit President Ho Chi Minh Mausoleum with your class last weekend?</i> (Bạn có đi thăm lăng chủ tịch Hồ Chí Minh với lớp của bạn cuối tuần trước hay không?) A: <i>Yes, I did./ No, I didn't.</i> (Có, mình có./ Không, mình không.) - Q: <i>Did he oversleep and was late for school yesterday?</i> (Có phải hôm qua cậu ngủ quên và đi học muộn không?) A: <i>Yes, he did./ No, he didn't.</i> (Có,

		<i>cậu ta có./ Không, cậu ta không.)</i>
--	--	--

MỞ RỘNG: THÊM ĐUÔI “-ED” VÀO SAU ĐỘNG TỪ CÓ QUY TẮC

- Thông thường ta thêm “ed” vào sau động từ.
 - ➔ Ví dụ: catch – caught / turn – turned/ need – needed
- Động từ tận cùng là “e” → chỉ cần cộng thêm “d”.
 - ➔ Ví dụ: type – typed/ smile – smiled/ agree – agreed
- Động từ có MỘT âm tiết, tận cùng là MỘT phụ âm, trước phụ âm là MỘT nguyên âm → ta nhân đôi phụ âm cuối rồi thêm “-ed”.
 - ➔ Ví dụ: stop – stopped/ shop – shopped/ tap – tapped
 - ➔ NGOẠI LỆ: commit – committed/ travel – travelled/ prefer – preferred
- Động từ tận cùng là “y”:
 - Nếu trước “y” là MỘT nguyên âm (a,e,i,o,u) ta cộng thêm “ed”.
 - ➔ Ví dụ: play – played/ stay – stayed
 - Nếu trước “y” là phụ âm (còn lại) ta đổi “y” thành “i + ed”.
 - ➔ Ví dụ: study – studied/ cry – cried

II. DẤU HIỆU NHẬN BIẾT

Trạng từ chỉ thời gian trong quá khứ	– yesterday: hôm qua – last night/ last week/ last month/ last year: tối qua/ tuần trước/ tháng trước/ năm ngoái – ago: cách đây (<i>two hours ago, two weeks ago ...</i>)
---	--

III. CHỨC NĂNG

	Ví dụ	Phân tích
	I (see)..... Tam in the park last Sunday. (<i>Tớ nhìn thấy Tâm trong công viên vào chủ nhật tuần trước</i>) A. saw B. see C. will see	Có từ tín hiệu <i>last Sunday</i> , Hành động đã kết thúc trong quá khứ ➔ Chọn đáp án A

Chức năng 1	Thì quá khứ đơn dùng để diễn tả hành động xảy ra và hoàn tất trong quá khứ với thời gian xác định rõ	
	She (come)..... to class, (open).....the notebook and (start)..... to take note what the teacher was saying. <i>(Cô ấy đến lớp, mở vở ra và bắt đầu ghi chép những gì giáo viên đang giảng)</i> A. comes, opened, will start B. came, opened, started C. comes, opens, starts	Một chuỗi hành động xảy ra liên tục và đều đã kết thúc trong quá khứ → Sử dụng thì Quá khứ đơn → Chọn đáp án B
Chức năng 2	Diễn đạt các hành động xảy ra liên tiếp trong quá khứ	
	– When I was sleeping, the phone suddenly (ring) <i>(Lúc tôi đang ngủ thì điện thoại kêu.)</i> A. rings B. will ring C. rang	Khi 1 hành động đang xảy ra thì có 1 hành động khác xen vào => Hành động xen vào được chia ở thì Quá khứ đơn => Chọn đáp án C
Chức năng 3	Diễn đạt một hành động xen vào một hành động đang diễn ra trong quá khứ	
	– If I (have) a wealthy husband, I would travel around the world. <i>(Nếu tôi có 1 người chồng giàu có, tôi sẽ đi du lịch khắp thế giới)</i> A. had B. have C. had had	Trong câu điều kiện loại II (Câu điều kiện không có thực ở hiện tại), mệnh đề giả định If chia ở thì quá khứ giả định (Giống thì Quá khứ đơn ngoại trừ động từ “to be” thì dùng “were” cho tất cả

		các ngôi) => Chọn đáp án A
Chức năng 4	Dùng trong câu điều kiện loại II	

B. BÀI TẬP LUYỆN TẬP

Bài tập 1: Chia động từ trong ngoặc ở thì quá khứ đơn để hoàn thành câu chuyện về Bạch Tuyết

Snow White was the daughter of a beautiful queen, who died when the girl (be)¹ young. Her father (marry)² again, but the girl's stepmother was very jealous of her because she was so beautiful.

The evil queen (order)³ a hunter to kill Snow White but he couldn't do it because she was so lovely. He (chase)⁴ her away instead, and she (take)⁵ refuge with seven dwarfs in their house in the forest. She (live)⁶ with the dwarfs and took care of them and they (love)⁷ her dearly.

Then one day the talking mirror (tell)⁸ the evil queen that Snow White was still alive. She (change)⁹ herself into a witch and (make)¹⁰ a poisoned apple. She (go)¹¹ to the dwarfs' house disguised as an old woman and tempted Snow White to eat the poisoned apple, which (put)¹² her into an everlasting sleep.

Finally, a prince (find)¹³ her in the glass coffin where the dwarfs had put her and woke her up with a kiss. Snow White and the prince (get)¹⁴ married and lived happily ever after.

Bài tập 2: Dùng các từ cho sẵn trong bảng để hoàn thành câu

teach	cook	want	spend	ring
be	sleep	run	go	write

1. She out with her boyfriend last night.
2. Laura a meal yesterday afternoon.
3. Mozart more than 600 pieces of music.
4. I tired when I came home.
5. The bed was very comfortable so they very well.

6. When I was listening to music on the smart phone, the battery suddenly out.
7. My father.....the teenagers to drive when he was retired.
8. Dave.to make a fire but there was no wood.
9. The little boy.....hours in his room making his toys.
10. The telephone..... several times and then stopped before I could answer it.

ĐÁP ÁN

Bài tập 1: Chia động từ trong ngoặc ở thì quá khứ đơn để hoàn thành câu chuyện về Bạch Tuyết

Giải thích đáp án: Đoạn văn mô tả các hành động xảy ra liên tiếp trong quá khứ và đã kết thúc

=> Chia tất cả đáp án ở thì hiện tại đơn

Câu	Đáp án	Vẻ đẹp từ vựng	Câu	Đáp án	Vẻ đẹp từ vựng
1	Was	Pass away (Trang trọng hơn Die): Qua đời	8	told	Sự khác biệt giữa Evil và Devil: Evil /'i:vl/ (n) (adj): xấu xa, việc xấu hoặc điều ác Devil /'devl / (n): ma quỷ
2	married	- King /kɪŋ/ (n): Vua - Queen /kwi:n/ (n): Nữ hoàng - Prince /prɪns/ (n): Hoàng tử - Princess /ˌprɪn'ses/ (n): Công chúa - Crown /kraʊn/ (n):	9	changed	

		Vương miện; ngôi vua - Throne / θroun/ (n): ngai vàng, ngôi vua			
3	ordered	Murder = Kill: Giết hại	10	made	
4	chased	Take refuge (with somebody) in something: Trốn (với ai) vào đâu đó	11	went	
5	Took	Dwarf /dwɔ:f/ (n): Chú lùn	12	put	
6	Lived		13	found	
7	Loved		14	were	Live happily ever after (thành ngữ): Sống hạnh phúc mãi mãi về sau = Trăm năm hạnh phúc

Bài tập 2: Dùng các từ cho sẵn trong bảng để hoàn thành các câu phía dưới.

Câu	Đáp án	Phân tích đáp án	Vẽ đẹp từ vựng
1	went	Từ tín hiệu chỉ thời gian cụ thể trong quá khứ là <i>last night</i>	- Go out (with somebody) to somewhere: ra khỏi nhà để đi chơi (với ai) ở đâu - Hang out (with somebody) somewhere: đi chơi (với ai) ở đâu - Go on a date: hẹn hò
2	cooked	Từ tín hiệu chỉ thời gian cụ thể trong quá khứ là <i>yesterday</i>	

		<i>afternoon</i>	
3	wrote	Diễn tả 1 hành động đã xảy ra và hoàn tất trong quá khứ	Compose /kəm'pouz/ (v): sáng tác, soạn (bản nhạc, bài văn, bài thơ....)
4	was	Diễn tả 1 hành động đã xảy ra và hoàn tất trong quá khứ	
5	slept	Diễn tả 1 hành động đã xảy ra và hoàn tất trong quá khứ	
6	ran	Diễn tả 1 hành động đang xảy ra thì có 1 hành động khác xen vào	Các cách nói điện thoại đã hết pin: - My battery went dead - My battery was completely discharged - My battery ran out (of energy)/ run down
7	taught	Diễn tả 1 hành động đã xảy ra và hoàn tất trong quá khứ	
8	wanted	Diễn tả 1 hành động đã xảy ra và hoàn tất trong quá khứ	
9	spent	Diễn tả 1 hành động đã xảy ra và hoàn tất trong quá khứ	Spend /spend/ (v): sử dụng thời gian làm gì; tiêu, chi tiêu (tiền) VD : She's spent all her money on shopping (<i>Cô ta đã tiêu hết sạch tiền vào việc mua sắm</i>)
10	rang	Diễn đạt các hành động xảy ra liên tiếp trong quá khứ: <i>Điện thoại đã kêu vài lần và tắt</i>	

C. BÀI TẬP THỰC HÀNH

Bài tập 1: Viết dạng quá khứ của các động từ sau:

Eat =>	play =>	give =>	teach =>
watch =>	answer =>	stop =>	learn =>
make =>	return =>	take =>	work =>
move =>	appear =>	see =>	brush =>
arrive =>	worry =>	buy =>	invite =>
come =>	carry =>	have =>	explain =>
do =>	study =>	be =>	collect =>
cut =>	close =>	talk =>	become =>
remember =>	play =>	look =>	promise =>
wear =>	sitp =>	go =>	meet =>

Bài tập 2: Chọn đáp án thích hợp

- He _____ at school two days ago.
A. isn't B. won't be C. wasn't
- What time _____ go to bed last night?
A. did you go B. do you go C. did you went
- How _____ your vacation in Hoi An last week?

A. is

B. was

C. did

4. He _____ here yesterday.

A. doesn't come

B. didn't came

C. didn't come

5. What ____ you ____ last Saturday?

A. do – do

B. did – did

C. did – do

6. We didn't _____ each other 10 years ago.

A. see

B. saw

C. seeing

7. _____ did you meet him? – Yesterday evening.

A. When

B. Where

C. What time

8. I had a good time _____ my parents in Hue.

A. for

B. with

C. at

9. I _____ seafood when I was in Nha Trang.

A. didn't ate

B. did ate

C. didn't eat

10. _____ you see that movie last night?

A. Were

B. Was

C. Did

Bài tập 3: Dùng những động từ cho sẵn để hoàn thành cuộc hội thoại sau

(start) (want) (not call) (have) (be) (finish)

Jack: Ann, where (1) you? You're late.

Ann: I know, I'm sorry.

Jack: What happened? The movie _____ (2) an hour ago.

Ann: I (3) _____ a meeting at four and it (4) _____ at six.

Jack: But you (5) _____ to tell me.

Ann: I (6)_____ to call you but I didn't have a chance.

Jack: Well, don't worry. I'm happy now to see you.

Bài tập 4: Dùng từ cho sẵn để hoàn tất đoạn văn dưới đây, sau đó trả lời câu hỏi

cap	returned	was	told	postcards	in	visited	wore
-----	----------	-----	------	-----------	----	---------	------

Nam had a wonderful holiday last summer. He (1)_____ in Ha Noi, the capital of Viet Nam. He stayed (2)_____ his uncle's house for three weeks. He (3)_____ a lot of interesting places such as Ba Dinh Square, Le Nin Park, West Lake and so on. He bought many (4)_____ for his friends and he also bought a (5)_____ for himself. Nam (6)_____ the cap all day because he liked it a lot. When he (7)_____ to Ho Chi Minh City, he (8)_____ his friends a lot about his vacation.

Questions:

1. Where was Nam on his last summer vacation?

→ _____

2. How long did he stay in Ha Noi?

→ _____

3. Which places did he visit?

→ _____

4. What did he buy?

→ _____

5. Did he like the cap?

→ _____

DAY 3

TƯƠNG LAI ĐƠN - SIMPLE FUTURE

A. KIẾN THỨC CẦN NHỚ

I. CẤU TRÚC

1. Câu khẳng định

	Động từ tobe	Động từ thường
Cấu trúc	S + will + be + N/Adj	S + will + V(nguyên thể)
Lưu ý	will = 'll	
Ví dụ	- <i>She'll be fine.</i> (Cô ấy sẽ ổn thôi.) - <i>You will be mine soon</i> (Anh sẽ sớm thuộc về em thôi.)	- <i>I will always love you.</i> (Em sẽ luôn luôn yêu anh.) - <i>No worries, I will take care of the children for you.</i> (Đừng lo, em sẽ chăm sóc bọn trẻ giúp chị.)

2. Câu phủ định

	Động từ tobe	Động từ thường
Cấu trúc	S + will not + be + N/Adj	S + will not + V(nguyên thể)
Lưu ý	will not = won't	
Ví dụ	- She won't be happy if she cannot pass the entrance exam tomorrow. (Cô ấy sẽ không vui nếu cô ấy không vượt qua kỳ thi thi đầu vào ngày mai) - We won't be friends anymore. (Chúng ta sẽ không tiếp tục làm bạn)	- I won't bring champagne to the party tonight. (Tôi sẽ không mang rượu Sâm-panh đến bữa tiệc tối nay đâu.) - I won't tell her the truth. (Tôi sẽ không nói với cô ấy sự thật.)

	nữa.)	
--	-------	--

3. Câu nghi vấn

	Động từ tobe	Động từ thường
Cấu trúc	Q: Will + S + be + ? A: Yes, S + will No, S + won't	Q: Will + S + V(nguyên thể)? A: Yes, S + will. No, S + won't.
Ví dụ	- Q: <i>Will you be home tomorrow morning?</i> (Sáng mai anh có ở nhà không?) A: <i>No, I won't</i> (Không, anh sẽ không có ở nhà) - Q: <i>Will he be the last person to leave the classroom?</i> (Cậu ấy sẽ là người cuối cùng rời khỏi phòng học đúng không?) A: <i>Yes, he will</i> (Có, cậu ấy sẽ ở lại)	- Q: <i>Will you come back?</i> (Anh có quay lại không?) A: <i>Yes, I will</i> (Có, anh sẽ quay lại) - Q: <i>Will he go to the post office to take the parcel for you?</i> (Cậu ta sẽ đến bưu điện để nhận bưu kiện cho em chứ?) A: <i>No, he won't</i> (Không, cậu ấy sẽ không)

II. DẤU HIỆU NHẬN BIẾT

Trạng từ chỉ thời gian	- in + thời gian: trong ... nữa (<i>in 2 minutes: trong 2 phút nữa</i>) - tomorrow: ngày mai - Next day: ngày hôm tới - Next week/ next month/ next year: Tuần tới/ tháng tới/ năm tới
-------------------------------	---

Động từ chỉ khả năng sẽ xảy ra	– think/ believe/ suppose/: nghĩ/ tin/ cho là – perhaps: có lẽ – probably: có lẽ – Promise: hứa
---------------------------------------	---

III. CHỨC NĂNG

	Ví dụ	Phân tích
	<u>Ví dụ 1:</u> – I miss my mom. I (drop).....by her house on the way to work tomorrow. (<i>Tôi nhớ mẹ quá. Tôi sẽ rẽ qua nhà mẹ trên đường đi làm</i>) A. drop B. dropped C. will drop	Có từ tín hiệu chỉ thời gian trong tương lai Là quyết định được phát ra tại thời điểm nói, không phải 1 dự định từ trước: Nhớ mẹ => nên quyết định sẽ đến thăm mẹ vào ngày mai → Động từ chia ở thì Tương lai đơn → Chọn đáp án C
Chức năng 1	Thì tương lai đơn diễn đạt một quyết định tại thời điểm nói	
	<u>Ví dụ 2:</u> –.....you (open)the door for me please? (<i>Bạn có thể vui lòng mở cửa dùm mình được không?</i>) A. Do.....open B. Did.....open	Đề nghị ai đó làm gì → Sử dụng thì Tương lai đơn → Chọn đáp án C

	C. Willopen	
Chức năng 2	Thì tương lai đơn dùng để đưa ra lời yêu cầu, đề nghị, lời mời	
	<u>Ví dụ 3:</u> – I promise I (take) you to the water park when I'm not occupied. (<i>Mẹ hứa là mẹ sẽ đưa con đến công viên nước chơi nếu mẹ rảnh</i>) A. will take B. take C. not use	Lời hứa là sẽ làm cho ai đó điều gì → Động từ chia ở thì Tương lai đơn → Chọn đáp án A
Chức năng 3	Thì tương lai đơn được dùng cho lời hứa hẹn	

B. BÀI TẬP LUYỆN TẬP

Bài tập 1: Viết các câu sau ở thì tương lai thể phủ định và nghi vấn

1. (I / answer / the question) → _____
2. (she / read / the book) → _____
3. (they / drink / beer) → _____
4. (we / send / the postcard) → _____
5. (Vanessa / catch / the ball) → _____
6. (James / open / the door) ? → _____
7. (we / listen / to the radio) → _____
8. (they / eat / fish) → _____
9. (you / give / me / the apple) ? → _____
10. (the computer / crash) → _____

Bài tập 2: Dùng từ gợi ý viết thành câu hoàn chỉnh

1. She/ hope/ that/ Mary/ come/ party/ tonight.

→

2. I/ finish/ my report/ 2 days.
→
3. If/ you/ not/ study/ hard/,/ you/ not/ pass/ final/ exam.
→
4. You/ look/ tired,/, so/ I/ bring/ you/ something/ eat.
→
5. you/ please/ give/ me/ lift/ station?
→

Bài tập 3: Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc

1. They (do) it for you tomorrow.
2. My father (call) you in 5 minutes.
3. We believe that she (recover)from her illness soon.
4. I promise I (return) school on time.
5. If it rains, he (stay) at home.

Lời giải

Bài tập 1: Viết các câu sau ở thì tương lai thể phủ định và nghi vấn

Câu	Đáp án	Vẻ đẹp ngôn từ
1	I won't answer the question.	
2	She won't read the book.	Động từ book còn có nghĩa là <i>Đặt chỗ trước, mua vé trước</i>
3	Will they drink beer?	Drunk (adj): Say rượu
4	We won't send the postcard.	
5	Vanessa won't catch the ball.	Ball /bɔ:l/ (n): Ngoài nghĩa là <i>quả bóng</i> còn có nghĩa là <i>buổi khiêu vũ</i>
6	Will James open the door?	

7	We won't listen to the radio.	
8	They won't eat fish.	Drink like a fish (<i>thành ngữ</i>): chỉ 1 người uống quá nhiều rượu VD: I worry about Nancy; she drinks like a fish. (<i>Tôi lo cho Nancy; cô ấy uống quá nhiều rượu</i>)
9	Will you give me the apple?	The apple of one's eye (<i>thành ngữ</i>): Đặc biệt yêu quý, đặc biệt yêu thương ai đó VD: The youngest was the apple of his father's eye. (<i>Đứa con út là đứa mà cha nó yêu thương nhất</i>)
10	The computer won't crash.	

Bài tập 2: Dùng từ gợi ý viết thành câu hoàn chỉnh

Câu	Đáp án	Phân tích đáp án	Vẻ đẹp ngôn từ
1	→ She hopes that Mary will come to the party tonight.	Từ tín hiệu chỉ thời gian <u>tonight</u>	
2	→ I will finish my report in two days.	Từ tín hiệu chỉ thời gian <u>in 2 days</u>	Report có thể vừa là Noun (<i>bản báo cáo</i>) vừa là Verb (<i>báo cáo</i>)
3	→ If you don't study hard, you won't pass the final exam.	Câu điều kiện loại 1	Hard có thể vừa là Trạng từ (<i>I study hard</i>) vừa là Tính từ (<i>Math is Hard to Learn</i>)
4	→ You look tired, so I will	Là quyết định được phát ra tại thời điểm	

	bring you something to eat.	nói, không phải 1 dự định từ trước	
5	→ Will you please give me a lift to the station?	Lời đề nghị => Sử dụng thì Tương lai đơn	- Lift (n): đi nhờ xe - Lift = Elevator (n): Thang máy - Escalator (n): thang cuốn

Bài tập 3: Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc

Câu	Đáp án	Phân tích đáp án	Vẻ đẹp ngôn từ
1	will do	Từ tín hiệu chỉ thời gian <u>tomorrow</u>	
2	will call	Từ tín hiệu chỉ thời gian <u>in five minutes</u>	Các phrasal verbs thông dụng của call: - Call by: <i>Ghé thăm ai trong khoảng thời gian ngắn khi tiện đường đến 1 nơi khác</i> thought it my might be nice to call by Aunt Betty's house on our way to Bristol. (Em nghĩ đây sẽ là ý hay nếu mình đến thăm nhà dì Betty trên đường đến Bristol) - Call for: <i>Công khai yêu cầu 1 việc gì đó phải được hoàn thành</i> The protesters were calling for the resignation of the president. (Những người biểu tình công khai yêu cầu tổng thống từ chức)

			- Call after: Đặt tên cho con theo tên của người khác, đặc biệt là người trong cùng gia đình We have called him Benjamin after his father. (<i>Chúng tôi đặt tên cho thằng bé là Benjamin giống tên bố nó</i>)
3	will recover	Từ tín hiệu chỉ quan điểm <u>believe</u>	
4	will return	Từ tín hiệu lời hứa hẹn <u>promise</u>	Phân Biệt On time và In time: - On time = đúng giờ, xảy ra đúng thời gian như đã được dự tính - In time (for something/ to do something) = vừa kịp giờ, vừa đúng lúc (làm gì đó)
5	will stay	Câu điều kiện loại 1	

C. BÀI TẬP THỰC HÀNH

Bài tập 1. Chuyển từ câu hỏi nghi vấn sang câu hỏi có từ để hỏi:

Ví dụ:

- Will she be at the meeting? => When will she be at the meeting?
- Will David help me? => How will David help me?

Câu hỏi nghi vấn	Câu hỏi có từ để hỏi
1. Will you go?	
2. Will you come early?	

3. Will she dance?	
4. Will he arrive soon?	
5. Will we cook?	
6. Will they leave?	

Bài tập 2. Chọn đáp án đúng

- In two days, I my results.
A. will know B. would know C. will be knowing
- 'There is the doorbell.' 'I'
A. would go B. am going C. will go
- You the decision that you made today.
A. will be regretting B. will regret C. would regret
- We what happened to her.
A. would never know B. will never know C. will never be knowing
- The whole nation proud of you.
A. Is B. will be C. would be
- That our gift to the school.
A. will be B. would be C. will have been
- Kind words others joy.
A. will give B. would give C. will be giving
- This piece of wisdom you ten dollars.
A. will cost B. would cost C. will be costing
- You my position.
A. will never understand B. would never understand
C. never understand
- Someday I a novel.
A. will be writing B. will write C. would write
- I this.
A. will not accept B. would not accept C. will not be accepting
- He the test.
A. cannot pass B. will not pass C. will not be passing

Bài tập 3: Hoàn thành các câu sau

1. A: "There's someone at the door."
B: "I _____ (get) it."
2. Joan thinks the Conservatives _____ (win) the next election.
3. A: "I'm moving house tomorrow."
B: "I _____ (come) and help you."
4. If she passes the exam, she _____ (be) very happy.
5. I _____ (be) there at four o'clock, I promise.
6. A: "I'm cold."
B: "I _____ (turn) on the fire."
7. A: "She's late."
B: "Don't worry she _____ (come)."
8. The meeting _____ (not take) place at 6 p.m.
9. If you eat all of that cake, you _____ (feel) sick.
10. They _____ (be) at home at 10 o'clock.
11. I'm afraid I _____ (not / be) able to come tomorrow.
12. Because of the train strike, the meeting _____ (not / take) place at 9 o'clock.
13. A: "Go and tidy your room."
B: "I _____ (not / do) it!"
13. If it rains, we _____ (not / go) to the beach.
14. In my opinion, she _____ (not / pass) the exam.
15. A: "I'm driving to the party, would you like a lift?"
B: "Okay, I _____ (not / take) the bus, I'll come with you."
14. He _____ (not / buy) the car, if he can't afford it.
15. I've tried everything, but he _____ (not / eat).
16. According to the weather forecast, it _____ (not / snow) tomorrow.
17. A: "I'm really hungry."
B: "In that case we _____ (not / wait) for John."
18. _____ (they / come) tomorrow?
19. When _____ (you / get) back?
20. If you lose your job, what _____ (you / do)?
21. In your opinion, _____ (she / be) a good teacher?
22. What time _____ (the sun / set) today?
23. _____ (she / get) the job, do you think?

24. _____ (David / be) at home this evening?
25. What _____ (the weather / be) like tomorrow?
26. There's someone at the door, _____ (you / get) it?
27. How _____ (he / get) here?

DAY 4

TƯƠNG LAI GẦN – NEAR FUTURE

A. KIẾN THỨC CẦN NHỚ

I. CẤU TRÚC

1. Câu khẳng định

Cấu trúc	S + am/is/are + going to + V(nguyên thể).
Lưu ý	I - am We/ You/ They/ Danh từ số nhiều - are He/ She/ It/ Danh từ số ít - is
Ví dụ	- <i>The sky is very dark. It is going to rain.</i> (Trời đang rất tối. Trời chuẩn bị mưa rồi) - <i>I am going to see a film at the cinema tonight.</i> (Tôi sẽ đi xem phim tại rạp chiếu phim tối nay.)

2. Câu phủ định

Cấu trúc	S + is/ am/ are + not + going to + V(nguyên thể).
Lưu ý	am not: không có dạng viết tắt is not = isn't are not = aren't
Ví dụ	- <i>I am not going to attend the class tomorrow because I'm very tired.</i> (Tôi sẽ không tham dự lớp học ngày mai vì tôi rất mệt.) - <i>She isn't going to sell her house because she has had enough money now.</i> (Cô ấy sẽ không bán ngôi nhà của cô ấy bởi vì cô ấy đã

	<i>có đủ tiền rồi.)</i>
--	-------------------------

3. Câu nghi vấn

Cấu trúc	Q: Is/ Am/ Are + S + going to + V(nguyên thể)? A: Yes, S + is/am/ are. No, S + is/am/are.
Ví dụ	- Q: <i>Are you going to fly to America this weekend?</i> (Bạn sẽ bay tới Mỹ vào cuối tuần này à?) A: <i>Yes, I am./ No, I'm not.</i> (Có, mình sẽ đi/ Không, mình không đi) - Where are you going to spend your holiday? (Kỳ nghỉ này bạn định đi đâu?)

II. CHỨC NĂNG

	Ví dụ	Phân tích ví dụ
	He is(get) married this year. (Anh ta dự định sẽ kết hôn trong năm nay.) A. is going to get B. will get	Kết hôn là kế hoạch được lên lịch và chuẩn bị kỹ lưỡng trong thời gian dài => Loại thì Tương lai đơn => Chọn đáp án A
Chức năng 1	Diễn đạt một kế hoạch, dự định.	
	– Look at those dark clouds! It(rain). (Hãy nhìn những đám mây kia kìa! Trời sắp mưa	Căn cứ vào những đám mây đen để đưa ra dự đoán là trời sắp mưa Thì Tương lai đơn miêu tả 1 dự

	đấy.) A. will rain B. is going to rain	đoán không có căn cứ => Loại đáp án A => Chọn đáp án B
Chức năng 2	Diễn đạt một lời dự đoán dựa vào bằng chứng ở hiện tại.	

III. PHÂN BIỆT TƯƠNG LAI ĐƠN VÀ TƯƠNG LAI GẦN

1. Về chức năng

	Tương lai đơn	Tương lai gần
Giống nhau	Diễn tả hành động sẽ xảy ra trong Tương lai	
Khác nhau	Ta dùng will khi quyết định làm điều gì đó vào lúc nói, không quyết định trước.	Ta dùng be going to khi đã quyết định làm điều gì đó rồi, lên lịch sẵn để làm rồi.
Ví dụ	Tom: <i>My bicycle has a flat tyre. Can you repair it for me? (Xe đạp của con bị xì lốp rồi. Ba có thể sửa giúp con được không?)</i> Father: <i>Okay, but I can't do it right now. <u>I will repair it tomorrow.</u> (Được, nhưng ba không thể sửa bây giờ được đâu. Mai ba sẽ sửa nó cho con.)</i>	Mother: <i>Can you repair Tom's bicycle? It has a flat type. (Anh sửa cho Tom cái xe đạp được không? Nó có 1 chiếc lốp bị xì)</i> Father: <i>Yes, I know. He told me. <u>I'm going to repair it tomorrow.</u> (Ừ anh biết rồi. Nó bảo với anh rồi. Anh định sẽ sửa nó ngày mai)</i>

2. Về dấu hiệu nhận biết

Tương lai đơn	Tương lai gần
- Tomorrow	Để xác định được thì tương lai gần, cần dựa

C. I want to drink

Bài tập 3: Sắp xếp các từ đã cho thành câu hoàn chỉnh

1. She / TV / watch / is / tonight. / going to
.....
2. They / Ha noi / come to / are / with their parents / going to / next summer.
.....
3. Minh / not / play / video games / next Sunday./ going to / is
.....
4. your mother / books / read / Is / tonight ? / going to /
.....
5. Her brother / going to / walk / tomorrow evening. / in the park/ is /
.....

Lời giải

Bài tập 1: Chọn dạng đúng của động từ để hoàn thành câu

Giải thích đáp án: Cấu trúc S + be going to + V(*nguyên mẫu*) → Động từ đều chia ở dạng nguyên mẫu

Câu	Đáp án	Vẻ đẹp từ vựng
1	His mother is going to go shopping tomorrow morning.	Window shopping /'windou'ʃɒpiŋ/ (n): xem/ nhìn hàng hóa bày trên ô kính của cửa hàng mà không có ý định mua gì
2	They are going to watch TV this evening.	
3	I am going to play blindman's buff tomorrow.	Blindman's buff (n): Trò chơi bịt mắt bắt dê 1 số từ vựng về thị lực: - Blind (n): mù - Color blind (n): mù màu

		- Eyesight (n): thị lực - Vision (n): tầm nhìn - Far-sighted (adj): Viễn thị - Short-sighted (adj): Cận thị
4	We are going to listen to music tonight.	
5	Is she going to have Math next Monday?	

Bài tập 2: Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc

Câu	Đáp án	Phân tích đáp án	Vẻ đẹp từ vựng
1	A. will	Quyết định sẽ làm việc được đưa ra ngay tại thời điểm nói vì nhân vật đã hoàn toàn quên mất phải làm việc này => <i>Động từ chia thì Tương lai đơn</i>	
2	A. am going to	Quyết định sẽ ở nhà đã được lên kế hoạch từ trước dựa vào việc đã thuê video => <i>Động từ chia thì Tương lai gần</i>	
3	A. am going to be	Dự đoán việc sẽ ốm được đưa ra dựa trên căn cứ là cảm thấy mệt mỏi => <i>Động từ chia thì Tương lai gần</i>	Dreadfully tired: Vô cùng mệt mỏi
4	A. will	Câu điều kiện loại I => <i>Động từ chia thì Tương lai đơn</i>	
5	A. am going to	Việc đi gặp bạn là việc đã được lên kế hoạch từ trước => <i>Động từ chia thì Tương</i>	Các từ đồng nghĩa với 'Friend' trong văn nói

	see a friend	<i>lai đơn</i>	không chính thống: - Mate /meɪt/ - Pal /pæl/ - Buddy /'bʌdi/
6	A. will	Cuộc điện thoại đến mà không được báo trước, người trả lời quyết định sẽ nhắc máy tại thời điểm nói => <i>Động từ chia thì Tương lai đơn</i>	
7	B. is going to	Việc trời sắp mưa được dự đoán dựa vào căn cứ là những đám mây đen => <i>Động từ chia thì Tương lai gần</i>	
8	A. is going to help	Từ chối lời yêu cầu giúp đỡ vì đã có người đồng ý là sẽ giúp đỡ từ trước => <i>Động từ chia thì Tương lai đơn</i>	
9	A. is going to	Ta thấy đây là một dự đoán có căn cứ (theo như dự báo thời tiết) => <i>Động từ chia thì Tương lai gần</i>	Rain cats and dogs (thành ngữ): mưa như trút nước
10	B. I'll have a tea	Quyết định được đưa ra ngay khi được hỏi => <i>Động từ chia thì Tương lai đơn</i>	

Bài tập 3: Sắp xếp các từ đã cho thành câu hoàn chỉnh:

Câu	Đáp án	Vẽ đẹp từ vựng
1	She is going to watch TV tonight.	TV /,ti: 'vi:/ = Television /'telɪvɪzn/: Ti vi, máy vô tuyến truyền hình
2	They are going to come to Hanoi	

	with their parents next summer.	
3	Minh is not going to play video games next Sunday	
4	Is your mother going to read books tonight?	1 số thể loại sách trong Tiếng Anh: - Science fiction /'saɪəns fikʃn/ : khoa học viễn tưởng - Comics /'kɒmɪk/: truyện tranh - Horror /'hɒrə/ : kinh dị - Action and Adventure /'ækʃn ænd əd'ventʃə/: hành động và phiêu lưu - Romance /rə'mæns/: lãng mạn - Journals /'dʒɜːnl/: tạp chí, báo hàng ngày - Autobiographies /,ɔːtəbaɪ'ɒɡrəfi/: tự truyện - Cookbooks /kukbuks/: sách dạy nấu ăn
5	Her brother is going to walk in the park tomorrow evening	Walk = go on foot: đi bộ VD: I walked home = I went home on foot

C. BÀI TẬP THỰC HÀNH

Bài tập 1: Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc

1. I love London. I (probably / go) there next year.
2. What (wear / you) at the party tonight?
3. I haven't made up my mind yet. But I think I (find) something nice in my mum's wardrobe.
4. I completely forget about this. Give me a moment, I (do) it now.
5. Tonight, I (stay) home. I've rented a video.
6. I feel dreadful. I (be) sick.

7. If you have any problem, I (help) you.
8. The weatherforecast says it (not/ rain) tomorrow
9. I promise that I (not/come) late.
10. Look at those clouds. It (rain) now.

Bài tập 2: Hoàn thành các câu sau sử dụng dạng đúng của động từ trong ngoặc

1. I have bought two tickets. My wife and I _____ (see) a movie tonight.
2. Mary thinks Peter _____ (get) the job.
3. A: "I _____ (move) from my house tomorrow. I have packed everything"
B: "I _____ (come) and help you."
4. If I have enough money, I _____ (buy) a new car.
5. I _____ (be) there at four o'clock, I promise.
6. The meeting _____ (take) place at 4 p.m.
7. If you eat all of that cake, you _____ (feel) sick.
8. They _____ (be) at home at 10 o'clock because their son is staying alone at home.
9. Perhaps she _____ (not / be) able to come tomorrow.
10. Because of the train delay, the meeting _____ (not / take) place at 10 o'clock.
11. If it rains, they _____ (not / go) to the seaside.
12. In my opinion, she _____ (fail) the exam.
13. He _____ (sell) the car if he doesn't have enough money to build a new house.
14. She is very tired, she _____ (take) a rest.
15. According to the weather forecast, it _____ (not / rain) this weekend.
16. If you lose your job, what _____ (you / do)?
17. In your opinion, _____ (she / be) a good teacher?
18. What time _____ (the sun / set) today?
19. Do you think she _____ (get) the money from her boss?
20. _____ (you/ take) the children to the cinema this weekend? I have seen some tickets on the table.

Bài tập 3: Chọn đáp án đúng

1. I think the exam will be very difficult and you are not studying at all.
A. you are not going to fail the exam

- B. you are not passing the exam
C. you are not going to pass the exam
2. Get down off that table. It doesn't look very stable at all.
A. you are going to stand on the table
B. you are going fall off the table
C. you are going to fall off the table
3. The lion is chasing the deer and the deer has an injured leg.
A. the deer is going to escape
B. the lion is going to catch the deer
C. the deer is going to catch the lion
4. It is raining very hard and Liam is walking in the street without an umbrella.
A. Liam is going to get very wet
B. it is going to rain
C. Liam is going to forget his umbrella
5. The wind is blowing very hard and one of the big trees in the garden is making strange creaking noises.
A. it is going to rain
B. the tree is going to creak
C. the tree is going to fall down
6. The room is full of dust and John is holding his nose and making a strange expression with his face.
A. John is going to clean the room
B. John is going sneeze
C. John is going to sneeze
7. The Chicago Bulls are winning the basketball match against the Los Angeles Lakers by 98 points to 81. There are only 90 seconds left.
A. the LA Lakers going to lose the match
B. the Chicago Bulls will win the match
C. the Chicago Bulls is going to win the match
8. It is raining and the sky is very dark. The temperature is falling very quickly and there are gritting lorries out in the town.
A. there is going to be bad weather
B. it is going to snow
C. it is going to cold
9. Molly is an emotional type. She is watching a very sad film and the heroine has just died. Molly is reaching for her tissues.
A. Molly is going to cry
B. Molly is going to telephone her friend
C. Molly is going to watch a film

10. The fishing boat has a hole in its side and the waves are getting higher and higher.
- A. The fishing boat is going to sink
 - B. The fishing boat going to sink
 - C. The fishing boat is going to the home port

DAY 5

HIỆN TẠI TIẾP DIỄN – PRESENT CONTINUOUS

A. KIẾN THỨC CẦN NHỚ

I. CẤU TRÚC

1. Câu khẳng định

Cấu trúc	S + am/ is/ are + V-ing.
Lưu ý	I - am He/ She/ It/ Danh từ số ít - is We/ You/ They/ Danh từ số nhiều - are
Ví dụ	- <i>I am playing chess with my father.</i> (Tôi đang chơi cờ vua với bố tôi.) - <i>She is dancing.</i> (Cô ấy đang múa.) - <i>We are taking a selfie.</i> (Chúng tôi đang chụp ảnh tự sướng.) - <i>The kids are playing football.</i> (Bọn trẻ đang chơi đá bóng)

2. Câu phủ định

Cấu trúc	S + am/ is/ are + not + V-ing.
Lưu ý	is not = isn't are not = aren't
Ví dụ	- <i>I am not studying English at the moment.</i> (Lúc này tôi đang không học tiếng Anh.) - <i>My sister isn't cooking with me now.</i> (Chị gái tôi đang không nấu)

	ăn cùng tôi.) - <i>The guests aren't watching the TV at present.</i> (Hiện tại khách khứa đang không xem ti vi.)
--	--

3. Câu nghi vấn

Cấu trúc	Q: Am/ Is/ Are + S + V-ing? A: Yes, S + am/is/are No, S + am/is/are + not.
Ví dụ	- Q: <i>Are you taking a photo of me?</i> (Anh đang chụp ảnh em phải không?) A: <i>Yes, I am.</i> - Q: <i>Is he going out with you?</i> (Anh ấy đang đi chơi cùng bạn có phải không?) A: <i>No, he isn't.</i> - Q: <i>What are you studying right now?</i> (Bạn đang học gì thế?)

MỞ RỘNG

- Với động từ tận cùng là **MỘT** chữ “e” → bỏ “e” rồi thêm “-ing”.
 → Ví dụ: *write – writing, type – typing, come – coming*
 → NGOẠI LỆ: Tận cùng là HAI CHỮ “e” ta không bỏ “e” mà vẫn thêm “-ing” bình thường.
- Với động từ có **MỘT** âm tiết, tận cùng là **MỘT PHỤ ÂM**, trước là **MỘT NGUYÊN ÂM** → nhân đôi phụ âm cuối rồi thêm “-ing”.
 → Ví dụ: *stop – stopping, get – getting, put – putting*
 → NGOẠI LỆ: *begin – beginning, travel – travelling, prefer – preferring, permit – permitting*
- Với động từ tận cùng là “ie” → đổi “ie” thành “y” rồi thêm “-ing”.
 → Ví dụ: *lie – lying, die – dying*

II. DẤU HIỆU NHẬN BIẾT

Trạng từ chỉ thời gian:	– Now: bây giờ – Right now: Ngay bây giờ – At the moment: lúc này – At present: hiện tại – At + giờ cụ thể (at 12 o'clock)
Trong câu có các động từ như:	– Look! (Nhìn kìa!) VD: <i>Look! A girl is jumping from the bridge! (Nhìn kìa! Cô gái đang nhảy từ trên cầu xuống!)</i> – Listen! (Nghe này!) VD: <i>Listen! Someone is crying! (Nghe này! Ai đó đang khóc.)</i> – Keep silent! (Hãy im lặng) VD: <i>Keep silent! The teacher is saying the main point of the lesson! (Trật tự! Cô giáo đang giảng đến phần chính của cả bài!)</i> - Watch out! = Look out! (Coi chừng) VD: <i>Watch out! The train is coming! (Coi chừng! Đoàn tàu đang đến gần kìa!)</i>

III. CHỨC NĂNG

	Ví dụ	Phân tích ví dụ
	We (have)..... lunch now. (<i>Bây giờ chúng tôi đang ăn trưa</i>) A. have	Có từ tín hiệu <i>Now</i> => Chọn đáp án B

	B. are having C. had	
Chức năng 1	Diễn đạt một hành động đang xảy ra tại thời điểm nói	
	I'm quite busy these days. I (do) my assignment. (<i>Dạo này tôi khá là bận. Tôi đang làm luận án</i>) A. am doing B. do C. will do	Việc làm luận án đang không thực sự diễn ra nhưng vẫn xảy ra xung quanh thời điểm nói
Chức năng 2	Diễn tả một hành động hoặc sự việc nói chung đang diễn ra nhưng không nhất thiết phải thực sự diễn ra ngay lúc nói.	
	I bought the ticket yesterday. I (fly)..... to Japan tomorrow (<i>Hôm qua tôi đã mua vé máy bay rồi. Ngày mai tôi sẽ bay đến Nhật Bản.</i>) A. will fly B. am flying C. am going to fly	Việc bay đến nhật đã được đặt vé, nghĩa là đã lên kế hoạch từ trước => Loại đáp án A Lịch trình bay đến Nhật là cố định, không thể thay đổi trừ khi có sự cố => Loại C => Đáp án là B
Chức năng 3	Diễn đạt một hành động sắp xảy ra trong tương lai gần. Thường diễn tả một kế hoạch đã lên lịch sẵn	
	He always (come)..... late. (<i>Anh ta toàn đến muộn.</i>) A. came	Phản nản về 1 thói quen xấu lặp đi lặp lại => Đáp án là C

	B. comes	
	C. is always coming	
Chức năng 4	Hành động thường xuyên lặp đi lặp lại gây sự bức mình hay khó chịu cho người nói. Cách dùng này được dùng với trạng từ “always, continually”	

B. BÀI TẬP LUYỆN TẬP

Bài tập 1: Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc

1. Look! The car (go) so fast.
2. Listen! Someone (cry) in the next room.
3. Your brother (sit) next to the beautiful girl over there at present?
4. Now they (try) to pass the examination.
5. It's 12 o'clock, and my parents (cook) lunch in the kitchen.
6. Keep silent! You (talk) so loudly.
7. I (not stay) at home at the moment.
8. Now she (lie) to her mother about her bad marks.
9. At present they (travel) to New York.
10. He (not work) in his office now.

Bài tập 2: Xây dựng câu sử dụng thì hiện tại tiếp diễn dựa vào các từ gợi ý cho sẵn

1. My/ father/ water/ some plants/ the/ garden.
→
2. My/ mother/ clean/ floor/.
→
3. Mary/ have/ lunch/ her/ friends/ a/ restaurant.
→
4. They/ ask/ a/ man/ about/ the/ way/ the/ railway/ station.
→
5. My/ student/ draw/ a/ beautiful/ picture
→

LỜI GIẢI

Bài tập 1: Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc

Câu	Đáp án	Phân tích đáp án	Vẻ đẹp ngôn từ
1	is going	Có từ dấu hiệu <i>Look!</i>	Fast vừa có thể là <i>Tính từ</i> vừa giữ chức năng <i>Trạng từ</i> với nghĩa không đổi
2	is crying	Có từ dấu hiệu <i>Listen!</i>	Roommate /'rummeit/ (n): Bạn cùng phòng
3	Is sitting	Có từ dấu hiệu <i>at present</i>	
4	are trying	Có từ dấu hiệu <i>Now</i>	Examiner /ig'zæminə/ (n): người chấm thi, giám khảo
5	are cooking	Có từ dấu hiệu <i>It's 12 o'clock</i>	
6	are talking	Có từ dấu hiệu <i>Keep silent!</i>	
7	am not staying	Có từ dấu hiệu <i>at the moment</i>	
8	is lying	Có từ dấu hiệu <i>Now</i>	Tell a lie (v): Nói dối
9	are travelling	Có từ dấu hiệu <i>At present</i>	
10	isn't working	Có từ dấu hiệu <i>now</i>	

Bài tập 2: Xây dựng câu sử dụng thì hiện tại tiếp diễn dựa vào các từ gợi ý cho sẵn

Câu	Đáp án	Vẻ đẹp ngôn từ
1	My father is watering some plants in the garden. (<i>Bố của tôi đang tưới cây ở trong vườn.</i>)	
2	My mother is cleaning the floor. (<i>Mẹ của tôi đang lau nhà.</i>)	First floor = Ground floor: Tầng trệt
3	Mary is having lunch with her friends in a restaurant. (<i>Mary đang ăn trưa với bạn trong một quán ăn.</i>)	Restaurant là từ có 2 âm tiết nên không phát âm là / rét-x tau rừn/ Restaurant /'restrɒnt/ (n): nhà hàng ăn
4	They are asking a man about the way to the railway station. (<i>Họ đang hỏi một người đàn ông về đường đi tới nhà ga.</i>)	

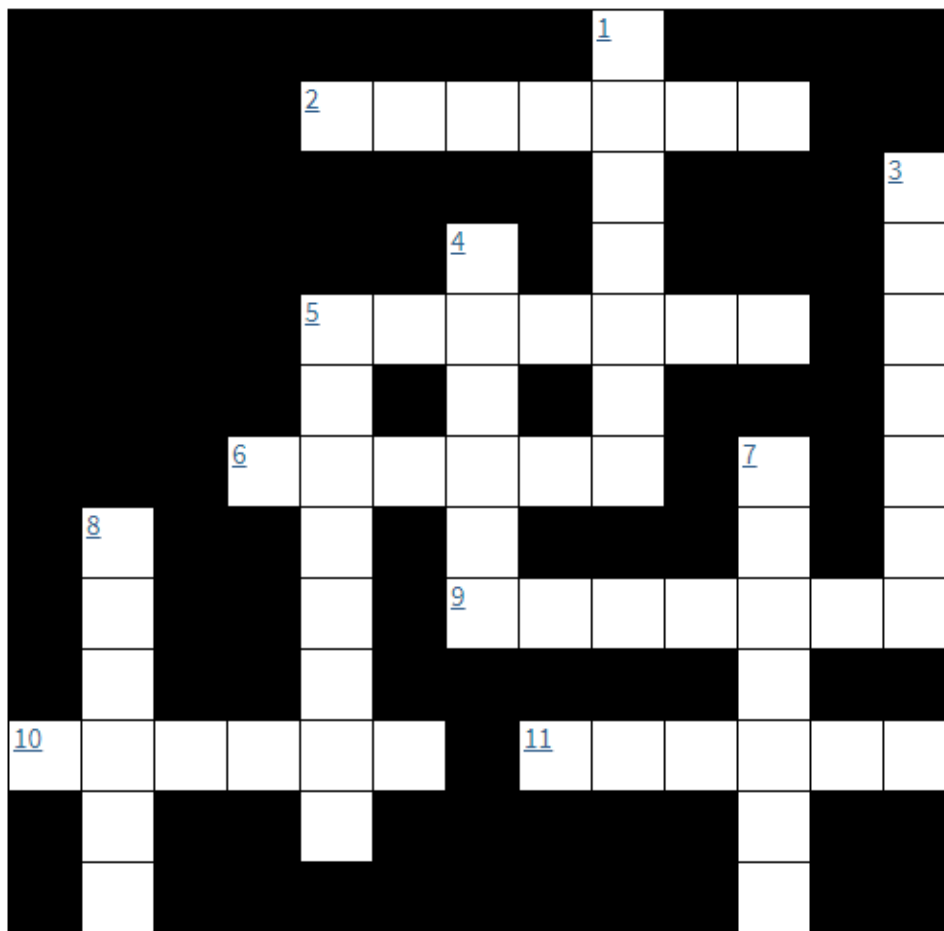
C. BÀI TẬP THỰC HÀNH

Bài tập 1: Chia động từ tobe ở dạng đúng

1. John and Mandy..... cleaning the kitchen.
2. I reading a book at the moment.
3. It raining.
4. We singing a new song.
5. The children watching TV.
6. My pets sleeping now.
7. Aunt Helen feeding the ducks.
8. Our friends packing their rucksacks.
9. He buying a magazine.

10. They doing their homework.

Bài tập 2: Thêm đuôi “ing” vào động từ cho sẵn để hoàn thành Crossword sau



Across

- 2. play
- 5. cook
- 6. take
- 9. get
- 10. ride
- 11. have

Down

- 1. sit
- 3. put
- 4. come
- 5. chat
- 7. write
- 8. see

Bài tập 3: Chia động từ ở dạng đúng

1. “You (work)..... hard today.” - Yes, I have a lot to do
2. I (look)for Christine. Do you know where she is?
3. It (get) dark. Shall I turn on the light?
4. They don’t have anywhere to live at the moment. They (stay)with friends until they find somewhere.
5. Things aren’t so good at work. The company (lose) money.
6. Have you got an umbrella? It (start) to rain.
7. You (make) a lot of noise. Can you be quieter? I (try) to concentrate.
8. Why are all these people here? What (happen).....?
9. Please don’t make so much noise. I (try) to work.

10. Let's go out now. It (rain)..... any more.
11. You can turn off the radio. I (not listen) to it.
12. Kate phoned me last night. She is on holiday in France. She (have) a great time and doesn't want to come back.
13. I want to lose weight, so this week I (not eat) lunch.
14. Andrew has just started evening classes. He (learn) German.
15. Paul and Sally have an argument. They (speak) to each other.
16. I (get) tired. I need a rest.
17. Tim (work) this week. He is on holiday.\
18. Listen! Sam (play) the piano.
19. They (build) a new hotel in the city center.
20. John (not read) a book now.
21. What you (do)tonight?
22. Jack and Peter (work) late today.
23. Silvia (not listen)to music at the moment.
24. Maria (sit)next to Paul right now.
25. How many other students you (study) with today?
26. He always (make) noise at night.
27. Where your husband (be)?
28. She (wear) earrings today.
29. The weather (get) cold this season.

Bài tập 4: Chia động từ ở dạng đúng để hoàn thành cuộc hội thoại sau

1. Hội thoại 1

A: I saw Brian a few days ago.

B: Oh, did you? (what/ he/ do) these days.

A: He is at university.

B: (what/ he/ study)?

A: Psychology.

B: (he/ enjoy) it?

A: Yes, he says it's a very good course.

2. Hội thoại 2

A: Hi, Liz. How (you / get on)..... in your new job.

B: Not bad. It wasn't so good at first, but (things /get) better now.

A: What about Jonathan? Is he OK?

B: Yes, but (he/ not/ enjoy)..... his work at the moment. He has been in the same job for a long time and (he/ begin)..... to get bored with it.

DAY 6

THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN – PAST CONTINUOUS

A. KIẾN THỨC CẦN NHỚ

I. CẤU TRÚC

1. Câu khẳng định

Cấu trúc	S + was/were + V-ing.
Lưu ý	I/ He/ She/ It/ Danh từ số ít – was S= We/ You/ They/ Danh từ số nhiều – were
Ví dụ	- <i>We were just talking about it before you arrived.</i> (Chúng tôi đang nói về chuyện đó ngay trước khi cậu đến.)

2. Câu phủ định

Cấu trúc	S + was/were + not + V-ing
Lưu ý	Was not = wasn't Were not = weren't
Ví dụ	- <i>He wasn't working when his boss came yesterday.</i> (Hôm qua anh

	ta đang không làm việc khi sếp của anh ta đến)
--	--

3. Câu nghi vấn

Cấu trúc	Q: Was / Were + S + V-ing? A: Yes, S + was/were. No, S + wasn't/weren't.
Ví dụ	- Q: <i>Was your mother going to the market at 7 A.M yesterday?</i> <i>(Lúc 7 giờ sáng hôm qua mẹ em đang đi chợ có phải không?)</i> A: <i>Yes, she was/ No, she wasn't</i>

II. DẤU HIỆU NHẬN BIẾT

Các trạng từ chỉ thời gian trong quá khứ kèm theo thời điểm xác định.	- at + giờ + thời gian trong quá khứ (<i>at 12 o'clock last night, ...</i>) - at this time + thời gian trong quá khứ. (<i>at this time two weeks ago, ...</i>) - in + năm (<i>in 2000, in 2005</i>) - in the past (<i>trong quá khứ</i>)
Trong câu có “when” khi diễn tả một hành động đang xảy ra và một hành động khác xen vào.	- When I was singing in the bathroom, my mother came in. (<i>Tôi đang hát trong nhà tắm thì mẹ tôi đi vào</i>) - The light went out when we were watching TV (<i>Điện mất khi chúng tôi đang xem ti vi</i>)
Cần nhắc sử dụng thì Quá khứ tiếp diễn khi có	- She was dancing while I was singing (<i>Cô ấy đang múa trong khi tôi đang hát</i>)

xuất hiện các từ như: While (trong khi); When (Khi); at that time (vào thời điểm đó); ...	- The man was sending his letter in the post office at that time. (<i>Lúc đó người đàn ông đang gửi thư ở bưu điện</i>)
--	---

III. CHỨC NĂNG

Thì quá khứ tiếp diễn nhấn mạnh diễn biến hay quá trình của sự vật hay sự việc hoặc thời gian sự vật hay sự việc đó diễn ra

	Ví dụ	Phân tích ví dụ
	<u>Ví dụ 1:</u> – At 9 A.M yesterday, he (watch)..... Spider man. (<i>9 giờ sáng hôm qua, anh ta đang xem Người Nhện</i>) A. watches B. watched C. was watching	Có tín hiệu – <i>at + giờ + thời gian trong quá khứ</i> → Ta chia động từ chia ở thì quá khứ tiếp diễn → Chọn đáp án C
<u>Cách dùng 1</u>	Diễn đạt hành động đang xảy ra tại một thời điểm trong quá khứ tiếp diễn	
	<u>Ví dụ 2:</u> – While I was taking a bath, she (use)..... the computer (<i>Trong lúc tôi đang tắm thì cô ấy đang dùng máy tính</i>) A. used	Trong câu xuất hiện trạng từ <i>while</i> + mệnh đề chia thì quá khứ tiếp diễn, ta chia mệnh đề còn lại theo thì quá khứ tiếp diễn để diễn tả 2 hành động xảy ra cùng 1 lúc trong quá khứ → Chọn đáp án B

	B. was using C. uses	
<u>Cách dùng 2</u>	Diễn đạt hai hành động xảy ra đồng thời trong quá khứ	
	<u>Ví dụ 3:</u> – When I (cook)....., the light went out. (Tôi đang nấu cơm thì mất điện.) A. was cooking B. cooked C. will cook	Chuyện mất điện xảy ra đột ngột xen vào hành động đang nấu cơm => Ta chia hành động đang xảy ra và bị xen vào ở thì Quá khứ tiếp diễn → Chọn đáp án A
<u>Cách dùng 3</u>	Diễn đạt hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào	
	<u>Ví dụ 4:</u> – When he worked here, he always (make)..... noise (Khi anh ta làm việc ở đây, anh ta luôn gây ồn ào) A. makes B. was always making C. made	Hành động gây ồn ào xảy ra liên tục, lặp đi lặp lại làm phiền đến người khác trong quá khứ → Ta chia động từ này ở thì Quá khứ tiếp diễn → Chọn đáp án B
<u>Cách dùng 4</u>	Hành động lặp đi lặp lại trong quá khứ và làm phiền đến người khác	

B. BÀI TẬP LUYỆN TẬP

Bài tập 1: Biến đổi các câu sau sang phủ định, nghi vấn và trả lời các câu hỏi nghi vấn đó

1. He was planting trees in the garden at 4 pm yesterday.

-

-

-

2. They were working when she came yesterday.

-

-

-

3. She was painting a picture while her mother was making a cake.

-

-

-

4. Anne was riding her bike to school when Peter saw her yesterday.

-

-

-

5. He was typing a letter when his boss went into the room.

-

-

-

Bài tập 2: Chia động từ ở dạng đúng để hoàn thành câu

1. I (walk)_____down the street when it began to rain.
2. At this time last year, I (attend)_____an English course.
3. Jim (stand) _____ under the tree when he heard an explosion.
4. The boy fell and hurt himself while he (ride)_____ a bicycle.
5. When we met them last year, they (live)_____ in Santiago.
6. The tourist lost his camera while he (walk) _____ around the city.
7. The lorry (go) _____ very fast when it hit our car.
8. While I (study)_____in my room, my roommate (have)_____ a party in the other room.
9. Mary and I (dance)_____ the house when the telephone rang.
10. We (sit)_____ in the café when they saw us.

Đáp án

Bài tập 1:

Câu	Đáp án	Vẻ đẹp từ vựng
1	- He wasn't planting trees in the garden at 4 pm yesterday. - Was he planting trees in the garden at 4 pm yesterday? Yes, he was./ No, he wasn't.	Các bộ phận của cây: - Leaf /li:f/ (n): lá - Petal /'petl/ (n): cánh hoa - pollen /'pɒlən/ (n): phấn hoa - root /ru:t/ (n): rễ cây - thorn /θɔ:n/ (n): gai - berry /'beri/ (n): quả mọng - blossom /'blɒsəm/ (n): hoa nhỏ mọc thành chùm - bud /bʌd/ (n): chồi - flower /'flaʊə(r)/ (n): hoa

		- bark /bɑ:k/ (n): vỏ cây - branch /brɑ:ntʃ/ (n): cành cây
2	- They weren't working when she came yesterday. - Were they working when she came yesterday? Yes, they were./ No, they weren't.	Work /wɜ:k/ động từ có nghĩa là “làm việc”, danh từ ngoài nghĩa “công việc” còn có nghĩa là “tác phẩm”
3	- She wasn't painting a picture while her mother was making a cake. - Was she painting a picture while her mother was making a cake? Yes, she was./ No, she wasn't.	Painter /'peɪntə/ (n): họa sĩ Masterpiece /'mɑ:stəpi:s/ (n): kiệt tác nghệ thuật Bake a cake (v): làm bánh ngọt
4	- Anne wasn't riding her bike to school when Peter saw her yesterday. - Was Anne riding her bike to school when Peter saw her yesterday? Yes, she was./ No, she wasn't.	School of thought (n): Trường phái tư tưởng
5	- He wasn't typing a letter when his boss went into the room. - Was he typing a letter when his boss went into the room?	Room /ru:m/ (n): Ngoài nghĩa là “căn phòng” còn có nghĩa là “không gian trống” VD: There's room for one more at the table. (Có chỗ trống cho 1 người nữa trên bàn đấy)

	Yes, he was./ No, he wasn't.	
--	------------------------------	--

Bài tập 2: Chia động từ ở dạng đúng để hoàn thành câu:

Câu	Đáp án	Phân tích đáp án	Vẻ đẹp từ vựng
1	was walking	Dấu hiệu là When + Mệnh đề thì Quá khứ đơn => Mô tả 1 hành động đang diễn ra thì 1 hành động khác xen vào (<i>Tôi đang đi bộ trên đường thì trời mưa</i>) => Ta chia Mệnh đề đang diễn ra ở thì Quá khứ tiếp diễn	Đi bộ trên đường ta không nói là “ <i>walk on the street</i> ” mà nói là “ <i>walk down / walk along the street</i> ”
2	was attending	Có từ tín hiệu <i>At this time last year</i>	- Attendance check /ə'tendəns tʃek/ (n): Điểm danh - Absent /'æbsənt/ (adj): Vắng mặt
3	was standing	Dấu hiệu là When + Mệnh đề thì Quá khứ đơn => Mô tả 1 hành động đang diễn ra thì 1 hành động khác xen vào (<i>Jim đang ngồi dưới gốc cây thì nghe thấy tiếng nổ</i>) => Ta chia Mệnh đề đang diễn ra ở thì Quá khứ tiếp diễn	
4	was riding	Dấu hiệu là While + Mệnh đề thì Quá khứ đơn => Mô tả 1 hành động đang diễn ra thì 1 hành động khác xen vào (<i>Cậu bé đang lái xe đạp thì bị ngã</i>) => Ta chia Mệnh đề đang diễn ra ở	- Ride + bike / motor bike: : Lái xe đạp / xe máy ta sử dụng động từ “ride” - Drive + car / truck: Lái ô tô / xe tải, ta sử dụng động từ

		thì Quá khứ tiếp diễn	“drive”
5	were living		
6	was walking		Camera không phát âm là /ca me ra/ Camera /'kæməɾə/ (n): Máy ảnh, máy quay
7	was going		Lorry /'lɒri/ = truck /trʌk/: Xe tải
8	was studying; was having	Có từ tín hiệu While + Mệnh đề chia ở thì Quá khứ tiếp diễn, mệnh đề phía sau ta cũng chia ở thì Quá khứ tiếp diễn để mô tả 2 hành động xảy ra đồng thời	Roommate /'ru:mmeɪt/ (n): Bạn cùng phòng Housemate /'haʊsmeɪt/ (n): Bạn cùng nhà Classmate /'kla:smeɪt/ (n): Bạn cùng lớp Teammate /'ti:mmeɪt/ (n): Bạn cùng nhóm Soulmate /'səʊlmeɪt/ (n): Bạn tri kỷ
9	were dancing	Dấu hiệu là When + Mệnh đề thì Quá khứ đơn => Mô tả 1 hành động đang diễn ra thì 1 hành động khác xen vào (<i>Marry và tôi đang múa thì điện thoại đổ chuông</i>) => Ta chia Mệnh đề đang diễn ra ở thì Quá khứ tiếp diễn	
10	were sitting	Dấu hiệu là When + Mệnh đề thì	- Pavement café (n): những

		Quá khứ đơn có động từ “saw” (Ai đó bị nhìn thấy khi đang làm gì) => Ta chia Mệnh đề đang diễn ra ở thì Quá khứ tiếp diễn	quán cà phê được sắp xếp bàn trên các vỉa hè cho khách vừa ngồi vừa nhìn đường phố - Trendy café (n): quán cà phê có phong cách theo xu hướng thịnh hành
--	--	---	---

C. BÀI TẬP THỰC HÀNH

Bài tập 1: Chia động từ ở dạng Quá khứ đơn và Quá khứ tiếp diễn để hoàn thành đoạn văn sau

In my last holiday, I went to Hawaii. When I (go) ¹..... to the beach for the first time, something wonderful happened. I (swim) ²..... in the sea while my mother was sleeping in the sun. My brother was building a castle and my father (drink) ³..... some water. Suddenly I (see) ⁴..... a boy on the beach. His eyes were blue like the water in the sea and his hair (be) ⁵..... beautiful black. He was very tall and thin and his face was brown. My heart (beat) ⁶..... fast. I (ask) ⁷..... him for his name with a shy voice. He (tell) ⁸..... me that his name was John. He (stay) ⁹..... with me the whole afternoon. In the evening, we met again. We ate pizza in a restaurant. The following days we (have) ¹⁰..... a lot of fun together. At the end of my holidays when I left Hawaii I said good-bye to John. We had tears in our eyes. He wrote to me a letter very soon and I answered him.

Bài tập 2: Tìm lỗi sai trong các câu sau

- I was play football when she called me.
.....
- Was you study Math at 5 p.m. yesterday?
.....
- What was she do while her mother was making lunch?
.....
- Where did you went last Sunday?
.....
- They weren't sleep during the meeting last Monday.
.....
- He got up early and have breakfast with his family yesterday morning.
.....

.....
7. She didn't broke the flower vase. Tom did.
.....

8. Last week my friend and I go to the beach on the bus.
.....

9. While I am listening to music, I heard the doorbell.
.....

10. Peter turn on the TV, but nothing happened.
.....

Bài tập 3: Hoàn thành các câu sau bằng ý tưởng của chính bạn, sử dụng thì Quá khứ tiếp diễn

1. At 8 o'clock yesterday evening, I

2. At 5 o'clock last Monday,

3. At 10.15 yesterday morning,

4. At 7:45 yesterday evening,

5. Half an hour ago,

6. Matt phoned while we

7. The doorbell rang while I

8. We saw an accident while we

9. Ann fell asleep while she

10. The television was on, but nobody

DAY 7

TƯƠNG LAI TIẾP DIỄN – FUTURE CONTINUOUS

A. KIẾN THỨC CẦN NHỚ

I. CẤU TRÚC

1. Câu khẳng định

Cấu trúc	S + will + be + V-ing
Ví dụ	- <i>I will be staying at the hotel in Berlin at 10 A.M tomorrow.</i> (Tôi sẽ đang ở khách sạn ở Berlin lúc 10h sáng mai.) - <i>She will be doing her homework when you come home tomorrow.</i> (Con bé sẽ đang làm bài tập khi anh về nhà ngày mai.)

2. Câu phủ định

Cấu trúc	S + will + not + be + V-ing
Lưu ý	will not = won't
Ví dụ	- <i>We won't be studying Math at 8 a.m tomorrow.</i> (Chúng tôi sẽ đang không học toán lúc 8h sáng ngày mai.) - <i>I won't be going out when you come this weekend.</i> (Tôi sẽ không đang ra ngoài khi bạn đến vào cuối tuần này.)

3. Câu nghi vấn

Cấu trúc	Q: Will + S + be + V-ing? A: Yes, S + will. No, S + won't.
----------	---

Ví dụ	- <i>Will you be waiting for the train at 9 a.m next Monday?</i> (Bạn sẽ đang đợi tàu vào lúc 9h sáng thứ Hai tuần tới phải không?) <i>Yes, I will./ No, I won't.</i> - <i>Will she be doing the housework at 10 p.m tomorrow?</i> (Cô ấy sẽ đang làm công việc nhà lúc 10h tối ngày mai phải không?) <i>Yes, she will./ No, she won't.</i>
--------------	---

II. DẤU HIỆU NHẬN BIẾT

Trạng từ chỉ thời gian trong tương lai kèm theo thời điểm xác định	- at this time/ at this moment + thời gian trong tương lai: Vào thời điểm này - At + giờ cụ thể + thời gian trong tương lai: vào lúc
---	---

III. CHỨC NĂNG

	Ví dụ	Phân tích ví dụ
	<u>Ví dụ 1:</u> We (be)..... on the plain at this time next Saturday. (Chúng tôi sẽ ở trên máy bay vào thời điểm này thứ 7 tuần tới.) A. will be B. are C. were	Có từ tín hiệu “at this time next Saturday” → Động từ chia ở thì Tương lai tiếp diễn → Chọn đáp án A
<u>Cách dùng 1:</u>	Dùng để diễn tả một hành động hay sự việc đang diễn ra tại một thời điểm xác định trong tương lai.	

	<u>Ví dụ 2:</u> When you come tomorrow, they (watch)..... TV. (<i>Khi bạn đến vào ngày mai, thì họ sẽ đang xem ti vi rồi</i>) A. will watch B. watch C. will be watching	Hành động “bạn đến vào ngày mai” xảy ra đột ngột xen vào hành động “họ đang xem TV” => Ta chia hành động đang xảy ra ở thì Tương lai tiếp diễn => Chọn đáp án C
<u>Cách dùng 2:</u>	Dùng để diễn tả một hành động, một sự việc đang xảy ra thì một hành động, sự việc khác xen vào trong tương lai.	
	<u>Ví dụ 3:</u> My parents are going to Nha Trang, so I (stay)..... with my grandma for the next 2 weeks. (<i>Cha mẹ tôi sẽ đi Nha Trang, vì vậy tôi sẽ ở với bà trong 2 tuần tới</i>) A. stay B. will be staying C. will stay	Hành động “đến ở nhà bà” kéo dài liên tục trong suốt 2 tuần sau => Ta chia động từ ở thì Tương lai tiếp diễn => Chọn đáp án B
<u>Cách dùng 3:</u>	Hành động sẽ diễn ra và kéo dài liên tục suốt một khoảng thời gian ở tương lai	
	<u>Ví dụ 4:</u> The party (start)..... at ten o'clock tomorrow. (<i>Bữa tiệc sẽ</i>	Có từ tín hiệu “at ten o'clock tomorrow” => Ta chia động từ ở thì Tương lai tiếp diễn

	<i>bắt đầu lúc 10 giờ)</i> A. will be starting B. will start C. start	=> Chọn đáp án A
<u>Cách dùng 4:</u>	Hành động sẽ xảy ra như một phần trong kế hoạch hoặc một phần trong thời gian biểu	

B. BÀI TẬP LUYỆN TẬP

Bài tập 1: Chia động từ ở dạng đúng

1. Don't phone between 7 and 8. We. (have) dinner then.
2. Tomorrow afternoon we're going to play tennis from 3 o'clock until 4.30. So at 4 o'clock, (we/play) tennis.
3. A: Can we meet tomorrow?
. B: Yes, but not in the afternoon. (I/work).
4. If you need to contact me, (I/stay) at the Lion Hotel until Friday.
5. They are staying at the hotel in London. At this time tomorrow, they (travel) in Vietnam.
6. When they come tomorrow, we (swim) in the sea.
7. My parents (visit) Europe at this time next week
8. Daisy (sit) on the plane at 9 am tomorrow.
9. She (play) with her son at 7 o'clock tonight
10. What she (do)..... at 10 p.m tomorrow?

Bài tập 2: Hoàn thành các câu sau đây sử dụng thì tương lai tiếp diễn

1. This time next year I (live)_____ in London.
2. At 8PM tonight I (eat)_____ dinner with my family.
3. They (run)_____ for about four hours. Marathons are incredibly difficult!
4. Unfortunately, I (work)_____ on my essay so I won't be able to watch the match.
5. She (study)_____ at the library tonight.
6. (you/wait)_____ at the station when she arrives?
7. I (drink)_____ at the pub while you are taking your exam!
8. (she/visit)_____ her Grandmother again this week?
9. At 3PM I (watch)_____ that movie on channel four.

10. (they/attend)_____ your concert next Friday? It would be lovely to see them.

Lời giải

Bài tập 1: Chia động từ ở dạng đúng

Câu	Đáp án	Phân tích đáp án	Vẻ đẹp từ vựng
1	will be having	Dấu hiệu là mốc thời gian cụ thể “ <i>between 7 and 8</i> ” → Ta chia động từ ở thì Tương lai tiếp diễn	Dine out /daɪn aʊt/ (v): Ăn tối bên ngoài
2	will be playing	Dấu hiệu là mốc thời gian cụ thể “ <i>at 4 o'clock</i> ” → Ta chia động từ ở thì Tương lai tiếp diễn	
3	will be working	Dựa ngữ cảnh của câu nói là không thể gặp nhau vào chiều mai được vì lúc ấy tôi sẽ đang làm việc → Ta chia động từ ở thì Tương lai tiếp diễn	Meeting /'mi:tiŋ/ (n): Cuộc họp
4	will be staying	Dựa vào cụm từ chỉ thời gian “ <i>until Friday</i> ” → Ta suy ra đây là hành động sẽ diễn ra và kéo dài liên tục suốt một khoảng thời gian ở tương lai (là đến thứ 6) → Ta chia động từ ở thì Tương lai tiếp diễn	
5	will be travelling	Dấu hiệu là mốc thời gian cụ thể <i>At this time tomorrow</i> → Ta chia động từ ở thì Tương lai tiếp diễn	

6	will be swimming	Diễn tả hành động đang xảy ra thì một hành động khác xen vào trong tương lai (<i>Chúng tôi đang bơi thì họ đến</i>) → Ta chia động từ ở thì Tương lai tiếp diễn	Sea không phát âm là /sia/ mà là /si:/ = Ocean /'əʊʃn/ (n): biển
7	will be visiting	Dấu hiệu là mốc thời gian cụ thể “ <i>at this time next week</i> ”	
8	will be sitting	Dấu hiệu là mốc thời gian cụ thể “ <i>at 9 am tomorrow</i> ”	
9	will be playing	Dấu hiệu là mốc thời gian cụ thể “ <i>at 7 o'clock tonight</i> ” → Ta chia động từ ở thì Tương lai tiếp diễn	- Son /sʌn/ (n): Con trai - Daughter /'dɔ:tə(r)/ (n): Con gái - Niece /ni:s/ (n): Cháu gái - Nephew /'nefju:/ (n): Cháu trai
10	will she be doing	Từ tín hiệu là mốc thời gian cụ thể “ <i>at 10 p.m tomorrow</i> ”	

Bài tập 2: Hoàn thành các câu sau đây sử dụng thì tương lai tiếp diễn

Câu	Đáp án	Vẽ đẹp ngôn từ
1	will be living	
2	will be eating	Extended family (n): gia đình mở rộng (bao gồm ông bà, cô chú bác, cậu, mợ...) Nuclear family (n): (Gia đình hạt nhân): gia đình bao gồm

		con cái và bố mẹ ruột
3	will be running	
4	will be working	Be able to = be capable of = can: Có thể, có khả năng làm gì
5	will be studying	
6	will you be waiting	
7	will be drinking	Phân biệt “bar”, “pub” và “club”: - <i>Pub</i>: thường là một quán phục vụ bia, rượu các đồ uống có cồn và cả không cồn, cùng với nhiều loại đồ ăn. Quán thường mang phong cách truyền thống, với nội thất gỗ, thích hợp để các vị khách lui tới để thư giãn sau giờ làm. Quán thường bật nhạc nhẹ nhàng. Đây là nơi phù hợp để gặp gỡ những người bạn, thưởng thức các món ăn truyền thống (phương tây) cùng gia đình (trẻ em phải có người lớn đi kèm). - <i>Bar</i>: Cũng như pub, các quán bar được cấp phép phục vụ các loại đồ uống có cồn. Thường sôi động hơn nhiều. Quán thường bật nhạc với âm lượng lớn, có thể có ca sỹ hoặc ban nhạc biểu diễn trực tiếp (nhạc sống). Bar phục vụ nhiều loại đồ uống như bia, rượu, cocktail và các loại đồ uống pha trộn. Quán có phục vụ một số món đồ ăn nhưng không nhiều. Bar phù hợp với các nhóm bạn trẻ từ độ tuổi trên 18. - <i>Club</i>: Không chỉ có nhạc, club (câu lạc bộ) là nơi bạn có thể nhún nhảy theo nhạc. Tại đây, âm nhạc rất lớn và có thêm khu vực sàn nhảy, thay vì có nhiều chỗ ngồi. Club thường bắt đầu đón khách từ khá muộn (khoảng 10h tối) và nhộn nhịp cho tới rạng sáng, và chỉ dành cho người trên 18 tuổi.
8	will she be visiting	

9	will be watching	
10	will they be attending	

C. BÀI TẬP THỰC HÀNH

Bài tập 1: Thêm đuôi - ing cho các động từ sau

- | | |
|-----------------|-----------------|
| 1. work: _____ | 6. lie: _____ |
| 2. play: _____ | 7. go: _____ |
| 3. reply: _____ | 8. show: _____ |
| 4. hope: _____ | 9. drive: _____ |
| 5. make: _____ | 10. shop: _____ |

Bài tập 2: Chia động từ trong ngoặc ở dạng đúng để hoàn thành cuộc hội thoại sau

1. **Sandra:** Where is Tim going to meet us?

Marcus: He (wait) ¹ _____ for us when our train arrives. I am sure he (stand) ² _____ on the platform when we pull into the station.

Sandra: And then what?

Marcus: We (pick) ³ _____ Michele up at work.

2. **Samantha:** Just think, next week at this time, I (lie) ⁴ _____ on a tropical beach in Maui drinking Mai Tais and eating pineapple.

Darren: While you are luxuriating on the beach, I (stress) ⁵ _____ out over this marketing project. How are you going to enjoy yourself knowing that I am working so hard?

Samantha: I'll manage somehow.

Darren: You're terrible. Can't you take me with you?

Samantha: No. But I (send) ⁶ _____ you a postcard of a beautiful, white sand beach.

Darren: Great, that (make) ⁷ _____ me feel much better.

Bài tập 3: Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc

1. They are staying at the hotel in London. At this time tomorrow, they (travel) in Vietnam.
2. When they (come) tomorrow, we (swim) in the sea.
3. My parents (visit) Europe at this time next week
4. Daisy (sit) on the plane at 9 am tomorrow.
5. By 8 o'clock this evening my friends and I (watch) a famous film at the cinema.
6. She (play) with her son at 7 o'clock tonight.
7. My father (call) you in 5 minutes.

DAY 8

HIỆN TẠI HOÀN THÀNH – PRESENT PERFECT

A. KIẾN THỨC CẦN NHỚ

I. CẤU TRÚC

1. Câu khẳng định

Cấu trúc	S + have/ has + PII.
Lưu ý	I/ He/ She/ It/ Danh từ số ít – has S= We/ You/ They/ Danh từ số nhiều – have
Ví dụ	- <i>It has been 2 months since I first met him.</i> (Đã 2 tháng rồi kể từ ngày tôi gặp anh ấy.) - <i>They have worked for this company for 10 years.</i> (Họ làm việc cho công ty này 10 năm rồi.)

2. Câu phủ định

Cấu trúc	S + have/ has + not + PII.
Lưu ý	have not = haven't has not = hasn't
Ví dụ	- <i>We haven't met each other for a long time.</i> (Chúng tôi không gặp nhau trong một thời gian dài rồi.) - <i>He hasn't come back his hometown since 1991.</i> (Anh ấy không quay trở lại quê hương của mình từ năm 1991.)

3. Câu nghi vấn

Cấu trúc	Q: Have/ has + S + PII? A: Yes, S + have/has No, S + haven't/hasn't
Ví dụ	- Q: <i>Have you ever travelled to America?</i> (Bạn đã từng du lịch tới Mỹ bao giờ chưa?) - ☐ ☐ ☐ ☐ <i>Yes, I have/ No, I haven't.</i> - Q: <i>Has she arrived London yet?</i> (Cô ấy đã tới Luân Đôn chưa?) - A: <i>Yes, she has./ No, she hasn't.</i>

II. DẤU HIỆU NHẬN BIẾT

Trạng từ thường gặp	<i>just, recently, lately:</i> gần đây, vừa mới <i>already:</i> rồi <i>before:</i> trước đây <i>ever:</i> đã từng <i>never:</i> chưa từng, không bao giờ <i>for + N – quãng thời gian:</i> trong khoảng (for a year, for a long time, ...) <i>since + N – mốc/điểm thời gian:</i> từ khi (since 1992, since June,...) <i>yet:</i> chưa (dùng trong câu phủ định và câu hỏi) <i>so far = until now = up to now = up to the present:</i> cho đến bây giờ
----------------------------	---

III. CHỨC NĂNG

	Ví dụ	Phân tích ví dụ
	I (do)..... all my homeworks (<i>Tôi đã làm hết bài tập về nhà</i>) A. have done B. did C. do	Hành động “đã hoàn thành xong hết bài tập” đã xảy ra trong quá khứ ⇒ Loại phương án C Trong câu đã cho không nhắc đến khoảng thời gian cụ thể nào mà chỉ nhấn mạnh vào kết quả là “đã hoàn thành xong hết bài tập” ⇒ Động từ chia ở thì Hiện tại hoàn thành ⇒ Chọn phương án A
<u>Chức năng 1</u>	Hành động đã hoàn thành cho tới thời điểm hiện tại mà không đề cập tới nó xảy ra khi nào.	
	They (be)..... married for nearly Fifty years (<i>Họ đã kết hôn được 50 năm.</i>) A. are B. have been C. were	Việc kết hôn đã xảy ra trong quá khứ ⇒ Loại phương án A Tuy họ đã kết hôn từ quá khứ (50 năm trước) nhưng cuộc hôn nhân vẫn đang tiếp diễn ⇒ Loại phương án C Có từ tín hiệu chỉ thời gian “for nearly Fifty years” ⇒ Chọn phương án B
<u>Chức năng 2</u>	Hành động bắt đầu ở quá khứ và đang tiếp tục ở hiện tại	
	He (write)..... three books and he is working on another book (<i>Anh ấy đã viết được 3 cuốn sách và đang viết cuốn tiếp theo</i>)	Hành động “viết sách” đã xảy ra trong quá khứ ⇒ Loại phương án C Hành động “viết sách” tuy đã xảy ra nhưng vẫn còn tiếp tục xảy ra trong hiện tại và tương lai ⇒ Chọn

	A. has written B. wrote C. will write	phương án A
<u>Chức năng 3</u>	Hành động đã từng làm trước đây và bây giờ vẫn còn làm	
	My last birthday was the worst day I ever (have)..... (<i>Sinh nhật năm ngoái là ngày tệ nhất đời tôi.</i>) A. will ever have B. have ever had C. had	Có từ tín hiệu “ever” ⇒ Động từ chia ở thì Hiện tại hoàn thành ⇒ Chọn đáp án B
<u>Chức năng 4</u>	Một kinh nghiệm cho tới thời điểm hiện tại (thường dùng trạng từ ever)	
	I can't get in my house. I (lose)..... my keys. (<i>Tôi không thể vào nhà được. Tôi đánh mất chùm chìa khóa của mình rồi</i>) A. lose B. have lost C. lost	Hành động “mất chìa khóa” đã xảy ra từ trong quá khứ ⇒ Loại phương án A Hành động “mất chìa khóa” đã xảy ra trong quá khứ nhưng hậu quả của nó vẫn còn cho đến hiện tại (không vào được nhà) ⇒ Chọn phương án B
<u>Chức năng 5</u>	Về một hành động trong quá khứ nhưng quan trọng tại thời điểm nói	

B. BÀI TẬP LUYỆN TẬP

Bài tập 1: Chia động từ ở thì Hiện tại Hoàn thành

1. I **have not worked** yet.
2. We (buy) a new lamp.
3. We (not / plan) our holiday yet.
4. Where (be / you) lately?
5. He (write) five letters and he is writing another one.
6. She (not / see) him for a long time.
7. (be / you) at school?
8. School (not / start) yet.
9. (speak / he) to his boss?
10. No, he (have / not) the time yet.

Bài tập 2: Chia các động từ trong ngoặc sau ở thì Hiện tại hoàn thành hoặc Quá khứ đơn

1. I my Maths homework yesterday. (to do)
2. Susan to England by plane?
(to go)
3. Ellen with her left hand. (always/to write)
4. Jenny and Peggy their brother. (not/to help)
5. She a language course in Paris last summer. (to do)
6. When youthis wonderful skirt? (to design)
7. My mother into the van. (not/to crash)
8. She late four times this week. (to be)
9. anyone yet? (to phone)
10. I Paul today, but I him last Sunday. (not to see/to see)

Lời giải

Bài tập 1: Chia động từ ở thì Hiện tại hoàn thành

Câu	Đáp án	Phân tích đáp án	Vẻ đẹp ngôn từ
1	have not worked	Có từ tín hiệu “yet” → Ta chia động từ ở thì Hiện tại hoàn thành	Street-lamp /'stri:t,læmp/: Đèn đường
2	have bought	Hành động “mua đèn mới” đã hoàn thành cho tới thời điểm hiện tại mà không đề cập tới nó xảy ra khi nào → Ta chia động từ ở thì Hiện tại hoàn thành	
3	have not planned	Có từ tín hiệu “yet” → Ta chia động từ ở thì Hiện tại hoàn thành	
4	have you been	Người nói không nhắc đến thời gian cụ thể trong quá khứ hay hiện tại khi hỏi “Bạn ở đâu?” → Ta chia động từ ở thì Hiện tại hoàn thành	
5	has written	Hành động đã từng làm trước đây (viết 5 bức thư) và bây giờ vẫn còn làm → Ta chia động từ ở thì Hiện tại hoàn thành	Letter /'letə/ ngoài nghĩa là <i>lá thư</i> còn có nghĩa là <i>chữ cái</i>
6	has not seen	Có từ tín hiệu “for a long time” → Ta chia động từ ở thì Hiện tại hoàn thành	For a long time = For long = For a while: 1 thời gian dài
7	Have you been	Người nói không nhắc đến thời gian cụ thể trong quá khứ hay hiện tại khi hỏi “Bạn có ở trường không?” → Ta chia động từ ở thì Hiện tại hoàn thành	

8	has not started	Có từ tín hiệu “yet” → Ta chia động từ ở thì Hiện tại hoàn thành	
9	Has he spoken	Người nói chỉ muốn nhấn mạnh câu hỏi “Anh ta đã nói chuyện với sếp chưa?” chứ không nhắc đến thời gian cụ thể xảy ra hành động → Ta chia động từ ở thì Hiện tại hoàn thành	
10	has not had	Có từ tín hiệu “yet” → Ta chia động từ ở thì Hiện tại hoàn thành	Time after time: Hết lần này đến lần khác

Bài tập 2: Chia các động từ trong ngoặc sau ở thì Hiện tại hoàn thành hoặc Quá khứ đơn

Câu	Đáp án	Phân tích đáp án	Vẻ đẹp ngôn từ
1	did	Có từ tín hiệu “yesterday” → Ta chia động từ ở thì Quá khứ đơn	
2	Did Susan go	Hành động “go to England” đã xảy ra trong quá khứ → Ta chia động từ ở thì Quá khứ đơn	Sự khác nhau giữa The UK, England và Great Britain - The UK (<i>The United Kingdom of Great Britain and North Ireland</i>) bao gồm 4 tiểu vùng là England (nước Anh), Wales (xứ Wale), Scotland và Northern Ireland (Bắc Ai-Len). - England (gọi đơn giản là nước

			<i>Anh</i>) không phải một quốc gia độc lập mà là một tiểu vùng hay một trong 4 phần của The UK - Great Britain <i>thường được gọi tắt là Britain</i> và đều không phải tên một quốc gia, mà là tên một hòn đảo. Great Britain là hòn đảo lớn nhất của nước Anh, bao gồm England, Scotland và Wales
3	Has always written	Hành động “viết bằng tay trái” đã bắt đầu ở quá khứ và vẫn đang tiếp tục ở hiện tại → Ta chia động từ ở thì Hiện tại hoàn thành	Left-handed /ˌleft ˈhændɪd/ (adj): Thuận tay trái Righ-handed /ˌraɪt ˈhændɪd/ (adj): Thuận tay phải
4	Didn't help	Hành động “không giúp đỡ” đã xảy ra trong quá khứ → Ta chia động từ ở thì Quá khứ đơn	Sibling /ˈsɪblɪŋ / (n): anh, chị, em ruột
5	Did	Có từ tín hiệu “last summer” → Ta chia động từ ở thì Quá khứ đơn	
6	Did you design	Hành động “thiết kế” đã xảy ra trong quá khứ và câu hỏi đang nhấn mạnh vào thời điểm thiết kế ra chiếc váy trong quá khứ → Ta chia động từ ở thì	

		Quá khứ đơn	
7	Did not crash	Hành động “không đâm vào chiếc xe tải” xảy ra trong quá khứ → Ta chia động từ ở thì Quá khứ đơn	
8	Has been	Hành động “đến muộn” đã xảy ra vài lần trước đây và đến bây giờ có thể vẫn còn → Ta chia động từ ở thì Hiện tại hoàn thành	
9	Has anyone phoned	Người nói muốn nhấn mạnh xem đã có ai gọi điện đến chưa mà không nhắc đến thời gian cụ thể → Ta chia động từ ở thì Hiện tại hoàn thành	
10	Haven't seen/ saw	Ở vé thứ nhất, việc nhìn thấy Paul đã xảy ra trong quá khứ nhưng người nói muốn nhấn mạnh tại thời điểm nói (Hôm nay tôi đã thấy Paul) → Ta chia động từ ở thì Hiện tại hoàn thành Vé thứ 2 có từ tín hiệu “last Sunday” → Ta chia động từ ở thì Quá khứ đơn	

C. BÀI TẬP THỰC HÀNH

Bài tập 1: Điền “since” hoặc “for” vào chỗ trống:

1. He has watched televisionthree hours.
2. They have been friends.....five months.
3. My family has owned this farm.....1990.
4. I have wanted that bookmonths.
5. I haven't seen you.....Christmas.
6. We have been here.....January.
7. I haven't eaten any meat.....over a year.
8. She has worn the same old dressthe beginning of the month.

Bài tập 2: Chia động từ ở thì Hiện tại hoàn thành

1. I (know).....him all my life.
2. They (live).....in that house for two years.
3. My brother (write).....three books.
4. She (not break).....her leg.
5. She (break).....her arm.
6. I (see).....an elephant several times.
7. She (have).....that dress for ten years.
8. We (be).....here for hours!
9. The children (not finish).....their homework yet.
10. You (be).....to the zoo?

Bài tập 3: Chia động từ ở dạng đúng

1. We (study)_____ a very hard lesson the day before yesterday.
2. I (read)_____ that novel by Hemingway several times before.
3. We (study)_____ almost every lesson in this book so far.
4. My wife and I (travel) _____ to Mexico by air last summer.
5. I (have)_____ a little trouble with my car last week.
6. What you (do)_____ yesterday?
7. How long you (learn)_____ English?
8. Thomas never (be)_____ to Hanoi.
9. The plane (stop)_____ at a small town. It then (take) _____ off immediately after refuelling.
10. She (be) _____ so happy when she (hear)_____ the news that she (cry)_____.
11. Steven (live)_____ in London since 1990.
12. We (leave)_____ Singapore six months ago.
13. I never (eat)_____ snake meat.
14. Diana (meet)_____ Simon for dinner last night.

15. Oh no! Someone (steal)_____ my bag.

Bài tập 4: Viết lại câu không thay đổi nghĩa

1. This is the first time he went abroad.

➔ He hasn't

2. She started driving car 1 month ago.

➔ She has.....

3. We began learning music when we were 5 years old.

➔ We have.....

4. I last had my hair cut when I left her.

➔ I haven't.....

5. The last time she kissed me was 5 months ago.

➔ She hasn't.....

6. It is a long time since we last met.

➔ We haven't.....

7. When did you have it?

➔ How long?

8. This is the first time I had such a delicious meal.

➔ I haven't.....

9. I haven't seen him for 8 days.

➔ The last

10. I haven't taken a bath for 3 days.

➔ It has

DAY 9

QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH – PAST PERFECT

A. KIẾN THỨC CẦN NHỚ

I. CẤU TRÚC

1. Câu khẳng định

Cấu trúc	S + had + PII.
Ví dụ	- <i>He had slept when we came into the house.</i> (Anh ấy đã ngủ khi chúng tôi vào nhà.) - <i>They had finished their project right before the deadline last week.</i> (Họ đã hoàn thành dự án của họ ngay trước hạn chót vào tuần trước.)

2. Câu phủ định

Cấu trúc	S + hadn't + PII.
Lưu ý	hadn't = had not
Ví dụ	- <i>She hadn't completed her home when she went to school.</i> (Cô ấy vẫn làm xong bài tập trước khi cô ấy đến lớp.) - <i>They hadn't finished their lunch when I saw them.</i> (Họ vẫn chưa ăn xong bữa trưa khi tôi thấy họ).

3. Câu nghi vấn

Cấu trúc	Q: Had + S + PII? A: Yes, S + had. No, S + hadn't.
----------	--

Ví dụ	- <i>Had the film ended when you arrived at the cinema?</i> (Bộ phim đã kết thúc khi bạn tới rạp chiếu phim phải không?) <i>Yes, it had./ No, it hadn't</i>
--------------	---

II. DẤU HIỆU NHẬN BIẾT

Từ nhận biết	Ví dụ
When (khi)	<i>When they arrived at the airport, her flight had taken off.</i> (Khi họ tới sân bay, chuyến bay của cô ấy đã cất cánh.)
Before (trước khi)	<i>She had done her homework before her mother asked her to do so.</i> (Cô ấy đã làm bài tập về nhà trước khi mẹ cô ấy yêu cầu cô ấy làm như vậy.)
After (sau khi)	<i>They went home after they had eaten a big roasted chicken.</i> (Họ về nhà sau khi đã ăn một con gà quay lớn.)
By the time (vào thời điểm)	<i>He had cleaned the house by the time her mother came back.</i> (Cậu ấy đã lau xong nhà vào thời điểm mẹ cậu ấy trở về.)

III. CHỨC NĂNG

	Ví dụ	Giải thích
	<u>Ví dụ 1</u> I met them after they _____ each other. A. get married B. got married C. had got married	Dấu hiệu: Mệnh đề quá khứ đơn + “after” → sử dụng thì quá khứ hoàn thành → Đáp án C
Chức năng 1	Diễn tả hành động xảy ra trước một hành động khác đã xảy ra trong quá khứ	

	Trong trường hợp này, thì Quá khứ hoàn thành thường được dùng kết hợp với thì quá khứ đơn, ta thường dùng kèm với các giới từ và liên từ như: <i>by (có nghĩa như before), before, after, when, till, untill, as soon as, no sooner...than</i>	
	<u>Ví dụ 2</u> We _____ lunch when she arrived yesterday. A. have had B. have C. had had	Dấu hiệu “when” + mệnh đề quá khứ đơn → Hành động ăn bữa trưa đã hoàn thành khi mà cô ấy đến. → Đáp án C
Chức năng 2	Diễn tả hành động đã xảy ra và hoàn thành trước một thời điểm (một hành động khác) đã xảy ra trong quá khứ	
	<u>Ví dụ 3</u> If I _____ that, I would have acted differently. A. had known B. have known C. knew	Dấu hiệu: Câu điều kiện không có thật trong quá khứ → Câu điều kiện loại III → Sử dụng thì quá khứ hoàn thành → Đáp án A
Chức năng 3	Sử dụng trong câu điều kiện loại 3 để diễn tả điều kiện không có thực trong quá khứ.	

B. BÀI TẬP LUYỆN TẬP

Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc:

1. They (come) back home after they (finish) their work.
2. She said that she (meet) Mr. Bean before.

3. Before he (go) to bed, he (read) a novel.
4. He told me he (not/wear) such kind of clothes before.
5. When I came to the stadium, the match (start)
6. Before she (listen) to music, she (do)..... homework.
7. Last night, Peter (go) to the supermarket before he (go) home

Đáp án

<i>STT</i>	<i>Đáp án</i>	<i>Giải thích</i>	<i>Vẻ đẹp ngôn ngữ</i>
1	came – had finished	Dấu hiệu: “after” → Hành động xảy ra trước – Thì Quá khứ hoàn thành. → Hành động xảy ra sau – Thì quá khứ đơn	
2	had met	Dấu hiệu: “before” → Dùng quá khứ hoàn thành	
3	went – had read	Dấu hiệu: “before” → Sau “before” + Quá khứ đơn → Về sau dùng quá khứ hoàn thành	
4	hadn’t worn	Dấu hiệu “before” → Sử dụng quá khứ hoàn thành	

5	had started	Dấu hiệu: “when” + quá khứ đơn → về sau dùng Quá khứ hoàn thành	Match (n) que diêm Match (n) trận đấu
6	listened – had done	Dấu hiệu: “before” → Sau “before” + Quá khứ đơn → Về sau dùng quá khứ hoàn thành	
7	had gone – went	Dấu hiệu: “before” → Sau “before” + Quá khứ đơn → Về còn lại dùng quá khứ hoàn thành	

C. BÀI TẬP THỰC HÀNH

Bài tập 1: Đọc các tình huống sau. Hoàn thành các câu sau sử dụng từ cho trước

1. You went to Suc's house, but she wasn't there. (she/ go/ out)

→

.....
.....

2. You went back to your home town after many years. It wasn't the same as before. (it/ change/ a lot)

→

.....
.....

3. I invited Rachel to the party, but she couldn't come. (she/ arrange/ to do something else)

→

.....
.....

4. You went to the cinema last night. You got to the cinema late. (the film/ already/ begin)

→

.....
.....

5. It was nice to see Dan again after such a long time. (I/ not/ see/ him for five years)

→

.....
.....

6. I offered Sue something to eat, but she wasn't hungry. (she/ just/ have breakfast)

→

.....
.....

Bài tập 2: Viết lại câu sao cho nghĩa không đổi sử dụng từ gợi ý cho sẵn.

1. David had gone home before we arrived.

– After

.....
.....

2. We had lunch then we took a look around the shops.

– Before

.....
.....

3. The light had gone out before we got out of the office.

—
When.....
.....

4. After she had explained everything clearly, we started our work.

— By the time
.....
....

5. My father had watered all the plants in the garden by the time my mother came home.

— Before
.....
.....

DAY 10

TƯƠNG LAI HOÀN THÀNH – FUTURE PERFECT

A. KIẾN THỨC CẦN NHỚ

Đây sẽ là thì cuối cùng cô trò mình cùng chinh phục trong chuỗi bài học về các thì trong tiếng Anh nhé.

Để hiểu về cấu trúc, cách sử dụng cũng như dấu hiệu của thì này, các em cùng cô tìm hiểu các ví dụ sau nhé.

Ví dụ: I <u>will have finished</u> setting up the Happy Garden project <u>by the end of next month.</u>	Phân tích: Trong ví dụ này, các em đặc biệt chú ý đến phần cô gạch chân nhé. Chúng ta thấy “will have + Vii” và trạng từ chỉ thời gian “by the end of next month” Cô sẽ hoàn thành việc xây dựng dự án Happy Garden trước cuối tháng tới
---	--

→ GHI NHỚ

Cấu trúc:

(+) S + shall/will + have + PII.

(-) S + shall/will + not + have + PII.

(?) Shall/will + S + have + PII?

Cách dùng:

Thì tương lai hoàn thành diễn tả hành động hoàn thành trước một thời điểm hoặc một hành động khác trong tương lai.

Dấu hiệu:

By (the time/ the end of.....) + khoảng thời gian trong tương lai.

Before + một khoảng thời gian trong tương lai.

B. BÀI TẬP LUYỆN TẬP

1. By the time you arrive, I _____ playing the piano.

A. will have stopped B. Will stop C. Stop D. Have stopped

2. By this time tomorrow, they _____ out for a walk.

- A. will go B. will be going C. Have gone D. Will have gone
3. We hope that they _____ the house before we come back next year.
- A. build B. Will build C. Will have built D. Are building.
3. It is likely that many people _____ their job by the year 2020
- A. will lose B. Will have lost C. Will be losing D. Are losing.
4. We _____ the report before our manager come back tomorrow.
- A. will have written B. Have written C. Will be writing D. Write

Đáp án

STT	Đáp án	Giải thích	Vẻ đẹp ngôn ngữ
1	A	By the time you arrive → trước thời điểm tương lai	arrive at/in somewhere (v) đến đâu
2	D	“By this time tomorrow” → trước một thời điểm trong tương lai	go out : đi chơi go out for a walk: ra ngoài đi bộ (đi dạo)
3	C	“before we come back next year” → trước một hành động trong tương lai	Các em chú ý với từ “build” /bɪld/. Nhiều bạn học viên phát âm sai từ này thành /bjʊld/.
4	B	“by the year 2020” → trước một thời điểm trong tương lai	lose one’s job: mất việc
5	A	“before our manager come back tomorrow” → trước một hành động trong tương lai	come back: quay trở về

C. BÀI TẬP THỰC HÀNH

Bài tập 1: Chia động từ trong ngoặc

1. The workers _____ (stop) working by 6 o'clock this afternoon.
2. By next year I _____ (leave) for England.
3. The concert _____ (end) by the time we get there.
4. They _____ (build) the bridge by July next year.
5. It is said that they _____ (complete) the new project by December.
6. By the end of September, the contract _____ (come) to an end.
7. Alice _____ (become) a English teacher for ten years by the end of August
8. By the time they come, we _____ (play) soccer.
9. The team _____ (not/do) all their work by ten tonight.
10. My brother _____ (work) for that factory for 6 years by November.
11. My grandparents _____ (live) here for ten years by June 15th.
12. By this time next week, he _____ (read) 120 books for 6 months.
13. Your uncle _____ (paint) the room by 9 tonight?
14. By 2020 we _____ (compose) 9 songs for the project.
15. Nguyen Nhat Anh _____ (publish) a book by the end of the week.
16. That writer _____ (write) this book for 3 years by the end of this week.
17. You _____ (sign) this contract by next week?
18. Her children _____ (do) their housework before she comes back tonight.
19. I hope I _____ (finish) my homework by 7 o'clock this afternoon to go to the beach.
20. Before they leave for school tomorrow, we _____ (give) them money

Bài tập 2: Sắp xếp các từ sau thành câu hoàn chỉnh

1. I / tomorrow/will/ come/ made/ have/ the meal/ before/ the/you/ time
.....
2. September/ you/ finished / English /by /Will/ have/ course/ your ?
.....
3. Will/vacation?/ parents/ the / before/ have /your/ Vietnam/ returned/ summer.
.....
5. I/ report/my/ will/ by/ have/ this/ end/ the/ of/ month/finished.
.....
6. sister/ have/ 10/ by/ pages/ afternoon/ My/ will/ typed/ this
.....

DAY 11

TENSES PRACTICE

BÀI TẬP TỔNG HỢP VỀ CÁC THÌ TRONG TIẾNG ANH

EXERCISE 1: Use the correct form of verbs in brackets.

1. In all the world, there (be)_____only 14 mountains that (reach) _____above 8,000 meters.
2. He sometimes (come)_____to see his parents.
3. When I (come)_____, she (leave)_____for Dalat ten minutes ago.
4. My grandfather never (fly)_____in an airplane, and he has no intention of ever doing so.
5. We just (decide)_____that we (undertake)_____the job.
6. He told me that he (take)_____a trip to California the following week.
7. I knew that this road (be)_____too narrow.
8. Right now I (attend)_____class. Yesterday at this time I (attend)_____class.
9. Tomorrow I'm going to leave for home. When I (arrive)_____at the airport, Mary (wait)_____for me.
10. Margaret was born in 1950. By last year, she (live)_____on this earth for 55 years .
11. The traffic was very heavy. By the time I (get)_____to Mary's party, everyone already (arrive) _____
12. I will graduate in June. I (see)_____you in July. By the time you (see)_____me, I (graduate) _____.
13. I (visit)_____my uncle's home regularly when I (be)_____a child.

14. That book (be)_____on the table for weeks. You (not read)_____it yet ?
15. David (wash)_____ his hands. He just (repair)_____the TV set.
16. You (be)_____here before? Yes, I (spend)_____my holidays here last year.
17. We never (meet)_____him. We don't know what he (look)_____like.
18. The car (be)_____ready for him by the time he (come)_____tomorrow.
19. On arriving at home I (find)_____that she just (leave)_____a few minutes before.
20. When we (arrive)_____in London tonight, it probably (rain)_____.
21. It (rain)_____hard. We can't do anything until it (stop) _____
22. Last night we (watch)_____TV when the power (fail)_____.
23. That evening we (stay) _____up to talk about the town where he (live)_____for some years.
24. I (sit)_____down for a rest while they (repair)_____my shoes.
25. Half way to the office Paul (turn)_____round and (go)_____back home because he (forget)_____to turn the gas off.
26. London (change)_____a lot since we first (come)_____to live here.
27. While we (talk)_____on the phone the children (start)_____fighting and (break)_____a window
28. He used to talk to us for hours about all the interesting things he (do)_____in his life.
29. I (spend)_____a lot of time travelling since I (get)_____this new

job.

30. When we (be)_____ at school we all (study)_____ Latin.

31. Since I (meet)_____ him , he (work)_____ as a waiter for a year.

32. After he (finish)_____ breakfast he (sit)_____ down to write some letters.

EXERCISE 2: Choose the best answer among A, B, C, or D.

1. When I last saw him, he _____ in London.

A. has lived B. is living C. was living D. has been living

2. We _____ Dorothy since last Saturday.

A. don't see B. haven't seen C. didn't see D. hadn't seen

3. The train _____ half an hour ago.

A. has been leaving B. left C. has left D. had left

4. Jack _____ the door.

A. has just painted B. paint C. will have painted D. painting

5. My sister _____ for you since yesterday.

A. is looking B. was looking C. has been looking D. looked

6. I _____ Texas State University now.

A. am attending B. attend C. was attending D. attended

7. He has been selling motorbikes _____

A. ten years ago B. since ten years C. for ten years ago D. for ten years

8. He fell down when he _____ towards the church.

A. run B. runs C. was running D. had run

9. We _____ there when our father died.

A. still lived B. lived still C. was still lived D. was still living

10. They _____ table tennis when their father comes back home.

A. will play B. will be playing C. play D. would play

11. By Christmas, I _____ for Mr. Smith for six years.

A. will have been working B. will work

C. have been working D. will be working

12. I _____ in the room right now.

A. am being B. was being C. have been being D. am

13. I _____ to New York three times this year.

A. have been B. was C. were D. had been

14. I'll come and see you before I _____ for the States.

A. leave B. will leave C. have left D. shall leave

15. The little girl asked what _____ to her friend.

A. has happened B. happened

C. had happened D. would have been happened

16. John _____ a book when I saw him.

A. is reading B. read C. was reading D. reading

17. He said he _____ return later.

A. will B. would C. can D. would be

18. Jack _____ the door.

A. has just opened B. open

C. have opened D. opening

19. Almost everyone _____ for home by the time we arrived.

A. leave B. left C. leaves D. had left

20. I have never played badminton before. This is the first time I _____ to play.

A. try B. tried C. have tried D. am trying

21. After I _____ lunch, I looked for my bag.

A. had B. had had C. have has D. have had

22. By the end of next year, George _____ English for two years.

A. will have learned B. will learn

C. has learned D. would learn

23. He will take the dog out for a walk as soon as he _____ dinner.

A. finish B. finishes C. will finish D. finishing

24. I will be glad if he _____ with us.

A. had gone B. did go C. went D. goes

25. Turn off the gas. Don't you see that the kettle _____ ?

A. boil B. boils C. is boiling D. boiled

26. Tom and Mary _____ for Vietnam tomorrow.

A. leave B. are leaving C. leaving D. are left

27. He always _____ for a walk in the evening.

A. go B. is going C. goes D. going

28. Her brother _____ in Canada at present.

A. working B. works C. is working D. work

29. I _____ to the same barber since last year.

A. am going B. have gone C. go D. had gone

30. Her father _____ when she was a small girl.

A. dies B. died C. has died D. had died

EXERCISE 3: Find the part in each sentence that needs correcting.

1. After Mrs. Wang had returned to her house from work, she was cooking dinner.
2. Jimmy threw the ball high in the air, and Betty catching it when it came down.
3. Linda has worn her new yellow dress only once since she buys it.
4. When I turned on my computer, I was shocked to find some junk mail and I delete it all.
5. They are going to have to leave soon and so do we.
6. The boss laughed when the secretary has told him that she really needed a pay rise.
7. The telephone rang several times and then stop before I could answer it.
8. Debbie, whose father is an excellent tennis player, has been playing tennis since ten years.
9. I have seen lots of interesting places when I went on holiday last summer.
10. When my cat heard a noise in the bushes, she stopped moving and listen intently.

DAY 12

MẠO TỪ - ARTICLE A/ AN/ THE

A. KIẾN THỨC CẦN NHỚ

I. ĐỊNH NGHĨA

Chúng ta xét ví dụ sau:

Ví dụ	Phân tích
“Love is an act of endless forgiveness a tender look which becomes a habit.” “ To the world you must be a person, but to me you are the world”	Đây là hai câu nói nổi tiếng về tình yêu mà cô muốn gửi tặng các em. Các em chú ý vào những từ cô in đậm nhé. Đây chính là mạo từ a/an và the đúng không nào các em. Các em chú ý đến vị trí và nghĩa của chúng trong câu giúp cô nhé.

→ GHI NHỚ 1

Mạo từ dùng trước một danh từ cho biết danh từ đó đề cập đến một đối tượng xác định hoặc chưa xác định.

II. PHÂN LOẠI

Thông thường, Mạo từ thường được chia làm 2 **nhóm chính**

- Mạo từ không xác định : **a/an**
- Mạo từ xác định: **the**

Bây giờ, cô trò mình cùng nhau tìm hiểu cụ thể hai loại mạo từ này nhé.

1. Mạo từ không xác định a/an

Ví dụ:	Phân tích:
“This is an apple.” “You are a beautiful princess in my	Nhìn vào hai câu này, chúng ta có thể nhận thấy:

dream”	a/an đứng trước danh từ apple/ beautiful princess. ➔ An apple of my eye: một điều/ người rất quan trọng
--------	---

➔ GHI NHỚ 2: Mạo từ không xác định a/an

- Đứng trước **danh từ số ít đếm được**.
 - “**an**” đứng trước các từ bắt đầu bằng các nguyên âm “u,e,o,a,i”
 - “**a**” đứng trước các từ bắt đầu bằng các âm còn lại.
- **NGOẠI LỆ: a university, a one-legged man, a European, an SOS, an X-ray**

2. Mạo từ xác định “the”

Ví dụ: “You are a girl. The girl has stolen my heart	Phân tích: Trong câu này, chúng ta nhận thấy câu một dùng “a” vì chúng ta mới đề cập đến đối tượng lần đầu tiên. Nhưng đến câu 2, chúng ta không sử dụng “a” nữa mà dùng “the” vì đã xác định đối tượng
---	---

➔ GHI NHỚ 3: Mạo từ không xác định “the”

- Đứng trước danh từ xác định (tức là cả người nghe và người nói đều biết rõ về sự vật/sự việc đó)
- Không chỉ vậy, “the” được sử dụng bắt buộc trong một số trường hợp mà chúng ta cần lưu ý nữa đây. Bảng dưới đây là tổng hợp về cách dùng “the” cô tặng các em nhé.

Cách dùng	Ví dụ
Khi vật thể hay nhóm vật thể là duy nhất hoặc được xem là duy nhất	The sun (<i>Mặt trời</i>) The world (<i>Thế giới</i>) The earth (<i>Trái đất</i>) The moon (<i>Mặt trăng</i>)
Trước so sánh nhất	You are the best thing in my life. (<i>Bạn là điều</i>

	<i>tốt đẹp nhất trong cuộc đời của mình.)</i> She is the most intelligent student in the class. <i>(Cô ấy là sinh viên thông minh nhất ở lớp.)</i>
Đứng trước first, second, only, ...	He got good grades in the second semester test. <i>(Anh ấy đạt điểm cao ở bài thi học kỳ 2)</i>
“The +adj” để chỉ một nhóm người nhất định	The old (<i>người già</i>) The poor (<i>Người nghèo</i>) The rich (<i>Người giàu</i>)
The được dùng trước những danh từ riêng chỉ biển, sông, quần đảo, dãy núi, tên gọi số nhiều của các nước, sa mạc, miền	The Pacific (<i>Thái Bình Dương</i>) The United States (<i>Hợp chúng quốc Hoa Kỳ</i>) The Alps (<i>Dãy An pơ</i>)

B. BÀI TẬP LUYỆN TẬP

Điền mạo từ thích hợp vào chỗ trống

- When can you usually see _____ moon, in the morning or at night?
- I saw _____ very bright star in the sky last night.
- I have _____ two younger brothers and an elder sister
- I have a new car. _____ car is red.
- What is _____ capital of the USA? Is it new York or Washington D.C?

Đáp án

Câu	Đáp án	Phân tích	Vẻ đẹp ngôn từ
1	The	Moon: mặt trăng → vật thể duy nhất	
2	A	Star ở dạng số ít	Bright: sáng sủa, rạng rỡ

			<i>A bright smile:</i> nụ cười rạng rỡ <i>A bright future:</i> tương lai sáng ngời <i>Get up bright and early:</i> thức dậy lúc sáng tinh mơ
3	(none)	Brothers ở dạng số nhiều → không dùng mạo từ	
4	The	Car ở câu 2 đã được xác định	<i>Become red in the face:</i> đỏ mặt <i>Red with anger:</i> giận đỏ mặt
5	the	Capital đã được xác định bởi “of Australia” phía sau rồi → the	

C. BÀI TẬP THỰC HÀNH

Bài tập 1: Chọn đáp án đúng

- I want to buy laptop computer next week.
A. a B. an C. the
- Can you please go to grocery store on Fifth Street and buy 2 cartons of milk?
A. a B. an C. the
- Please meet me at the train station in hour from now.
A. a B. an C. the
- I like to watch tennis on television. It is very good game.
A. a B. an C. the

5. My brother won an award for being best speller in our school.
- A. a B. an C. the
6. I couldn't believe my eyes when I saw elephant crossing the road in front of my school yesterday.
- A. a B. an C. the
7. Hello, my name is Bob! I haven't anything to do tonight, so if you're not busy, would you like to watch movie or something with me?
- A. a B. an C. the
8. How much will it cost to go on holiday to Bali?
- A. a B. an C. the
9. Can you please help me pick out birthday present for my father?
- A. a B. an C. the
10. President of the United States will be visiting Australia next week.
- A. a B. an C. the

Bài tập 2: Điền vào chỗ trống mạo từ thích hợp

1. I like _____ green T-shirt over there better than _____ blue one.
2. This new car does 150 miles _____ hour.
3. Where's _____ USB drive I lent you yesterday?
4. Does she still live in _____ London?
5. Is your sister working in _____ old office building?
6. Jack's father works as _____ electrician.
7. The tomatoes are 9 dollar _____ kilo.
8. What do you usually have for _____ breakfast?
9. I have _____ terrible headache.

10. After this tour you have _____ whole afternoon free to explore the city and buy something beautiful

DAY 13

DANH TỪ - NOUN

A. KIẾN THỨC CẦN NHỚ

I. VỊ TRÍ CỦA DANH TỪ

1. Vị trí 1

<u>Ví dụ 1</u>	<u>Phân tích</u>
I admire his passionate _____ in what he is doing A. belief B. believing B. believe C. believable	‘passionate’ là tính từ → sau tính từ là Noun (tính từ sẽ bổ nghĩa cho danh từ) → Đáp án là A. belief (niềm tin) <i>Passionate belief (n) niềm tin mãnh liệt</i> <i>Believe (v) tin tưởng</i> <i>Believable (a) có thể tin được</i>

→ GHI NHỚ 1: Vị trí 1

TÍNH TỪ + DANH TỪ (ADJECTIVE + NOUN)

Ví dụ: red apple, beautiful princess, amazing view, delicious pancake

2. Vị trí 2

<u>Ví dụ 2</u>	<u>Phân tích</u>
Dreams can be a rich source of _____ for everyone. A. inspiration B. Inspire B. inspiring C. inspired	‘of’ là giới từ → sau giới từ là Noun hoặc Ving → Đáp án là A- inspiration (nguồn cảm hứng) <i>Inspiration (n): người truyền cảm hứng</i>

	Inspire (v): truyền cảm hứng A (rich) source of sth: nguồn cảm hứng / nguồn cảm hứng bất tận của cái gì
--	---

➔ **GHI NHỚ 2: Vị trí 2**

GIỚI TỪ + DANH TỪ (PREPOSITION + NOUN)

Ví dụ: (take) into consideration, under control, ...

3. Vị trí 3

<u>Ví dụ 3</u>	<u>Phân tích</u>
I had two men trying to win my _____. A. affect B. affections B. effective C. effective	“win” là một động từ và sau chỗ cần điền là dấu chấm câu → sau động từ cần có một cụm danh từ. ➔ Đáp án là B- <i>affections</i> (tình yêu thương, cảm tình) Try to do sth: cố gắng để làm gì đó Cô tặng các em từ “affection” trong ví dụ này nhé. Các em có biết danh từ này bắt nguồn từ động từ nào không? Từ này có nguồn từ động từ “affect” (v) ảnh hưởng đến ai, cái gì. Thông thường, chúng ta nghĩ danh từ này có “sự ảnh hưởng” tuy nhiên nghĩa của nó lại không phải vậy. Yeap! Chúng ta tư duy một chút khi chúng ta ảnh hưởng đến ai đó tức là chúng ta mang lại tình yêu thương, cảm tình đến họ. Đó mới là sự ảnh hưởng thực sự mà chúng ta nên dành cho nhau. Điều gì xuất phát từ trái tim cũng đến trái tim phải không nào.

➔ **GHI NHỚ 3: Vị trí 3**

TÍNH TỪ SỞ HỮU + DANH TỪ (POSSESSIVE PRONOUN + NOUN)

Ví dụ: my notebook, our time, her thought, ...

4. Vị trí 4

<u>Ví dụ 4</u>	<u>Phân tích</u>
I decided to fill the _____ form to apply for a job at Ms Hoa center because I admire Ms Hoa. A. enroll C. enrollment B. enrolling D. enrolled	Trước danh từ có thể là tính từ (chỉ tính chất) hoặc một danh từ khác (chỉ một loại). Ví dụ: Safety inspection là loại kiểm tra về độ an toàn chứ không phải là sự kiểm tra có tính chất an toàn : safe inspection . Enrollment form: đơn đăng kí Enrollment form = registration form

➔ GHI NHỚ 4: Vị trí 4

DANH TỪ + DANH TỪ (NOUN + NOUN)

Ví dụ: *bank account, product range, training course, credit card, ...*

II. DẠNG THỨC CỦA DANH TỪ (DANH TỪ ĐẾM ĐƯỢC VÀ DANH TỪ KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC)

1. Danh từ đếm được (Countable Noun)

- Danh từ đếm được có thể dùng được với số đếm (1, 2, 3, ..), do đó Danh từ đếm được có 2 hình thái là
 - o Danh từ đếm được số ít
Ví dụ: *book, bus, box, calendar, ...*
 - o Danh từ đếm được số nhiều (thêm s/es)
Ví dụ: *books, buses, boxes, calendars, ...*
- **Danh từ đếm được số ít:** sử dụng mạo từ - a/an/the trước danh từ đếm được số ít
Ví dụ: *a dream, an inspiration, ...*
- **Danh từ đếm được số nhiều:** sử dụng mạo từ “the” trước Danh từ đếm được số nhiều và có thể được định lượng bởi định lượng từ

Ví dụ: *the people, the cats, 2 eagles, 3 candies, lots of files ...*

MỞ RỘNG: Cách biến đổi danh từ được số ít sang danh từ đếm được số nhiều

QUY TẮC	VÍ DỤ
Quy tắc 1: Thêm “s” vào sau danh từ	<i>bottle → bottles, computer → computers, leader → leaders, ...</i>
Quy tắc 2: Thêm “es” vào sau những danh từ tận cùng bằng: S, SS, SH, CH, X, O	<i>Potato → potatoes, match → matches, box → boxes, ...</i> Ngoại lệ: <i>photo → photos</i> <i>bamboo → bamboos</i> <i>radio → radios</i> <i>kangaroo → kangaroos</i> <i>cuckoo → cuckoos</i>
Quy tắc 3: Những danh từ tận cùng bằng “y” - Nếu trước “y” là một phụ âm → biến đổi “y” thành “i” rồi thêm “es” - Nếu trước “y” là một nguyên âm (a,e,i,o,u) ta chỉ việc thêm “s” sau “y”	<i>- lady → ladies, story → stories, baby → babies, ...</i> <i>- boy → boys, day → days, dog → dogs, ...</i>
Quy tắc 4: Đối với những danh từ tận cùng bằng “f” hoặc “fe” → biến đổi “f/fe” thành “v” → rồi thêm “es”	<i>Wolf → wolves, knife → knives, wife → wives</i> Ngoại lệ: <i>gulf → gulfs</i>

	<i>proof</i> → <i>proofs</i> <i>dwarf</i> → <i>dwarfs</i> <i>cliff</i> → <i>cliffs</i> <i>chief</i> → <i>chiefs</i> <i>belief</i> → <i>beliefs</i>
Quy tắc 5: Những danh từ từ số ít sang số nhiều đặc biệt	<i>child</i> → <i>children</i> <i>man</i> → <i>men</i> <i>woman</i> → <i>women</i> <i>person</i> → <i>people</i> <i>foot</i> → <i>feet</i> <i>tooth</i> → <i>teeth</i> <i>mouse</i> → <i>mice</i> <i>goose</i> → <i>geese</i> <i>thesis</i> → <i>theses</i> <i>medium</i> → <i>media</i>

2. Danh từ không đếm được (Uncountable noun)

- Là những danh từ, chúng ta hiểu nôm na là không thể cân, đo, đong đếm được các danh từ đó. Do vậy, nó không có dạng số ít hay số nhiều.

Ví dụ: *water, money, love, happiness, wind, ...*

- **Không** đứng sau mạo từ “**a/an**”, **có thể** đứng sau mạo từ “**the**”
- Có thể định lượng bởi định lượng từ

Ví dụ: *a slice of cheese, a bottle of water, ...*

MỞ RỘNG

Cô tặng các em một số danh từ không đếm được thường gặp mà cô Hoa rất thích nhé:

advice (lời khuyên)

information (thông tin)

happiness (niềm vui)

knowledge (kiến thức)	progress (tiến độ)	sorrow (nỗi buồn)
experience (kinh nghiệm)	evidence (chứng cứ)	sadness (nỗi buồn)
traffic (giao thông)	clothing (quần áo)	equipment (thiết bị)
news (thông tin)	luggage (hành hóa)	advertising (quảng cáo)

➔ **LƯU Ý:** Động từ đi với danh từ dạng này là **Ngôi 3 số ít** (Ví dụ: **Love is blind**)

3. Bài tập luyện tập: Chuyển các danh từ sau sang số nhiều

1. These (person) _____ are protesting against the current government.
2. The (woman) _____ standing over there want to meet the manager immediately.
3. My (child)_____ hate being at home alone.
4. He is ill. His (foot) _____ hurt.
5. They kill (sheep) _____ in all of their religious celebration.
6. I forgot brushing my (tooth) _____ last night.
7. The (student) _____ are writing an essay right now.
8. The (fish) _____ my mother bought in the market yesterday are in the fridge.
9. They are having some (man) _____ fix the roof.
10. Most (housewife) _____ work more than twelve hours a day at home.
11. Where did you put the (knife) _____, Mom?
12. (Goose) _____swimming in the lake look beautiful .
13. (Piano) _____ are expensive, so I can't afford one right now
14. Some (policeman) _____ came to arrest him.
15. Where is my (luggage) _____?- It is over there!

Đáp án

STT	Đáp án	Giải thích	Vẻ đẹp ngôn ngữ
1	People	“person” : người (chỉ số ít) Chúng ta căn cứ vào từ “these” phía trước là dạng số nhiều của “this” → danh từ “person” phải được dùng ở dạng số nhiều. Danh từ số nhiều của “person” là “people”	Protest against sth/sb: phản đối, phản kháng cái gì/ ai đó
2	Women	Woman : người phụ nữ (dạng số ít) → Women : những người phụ nữ (dạng số nhiều)	Immediately: ngay lập tức = at once = instantly.
3	Children	Child : đứa trẻ (số ít) → Children: những đứa trẻ, những đứa con (số nhiều)	Hate + Ving: ghét làm gì đó Make yourself at home: tự nhiên như ở nhà
4	Feet	Foot: chân (số ít) → Feet (số nhiều)	
5	Sheep	Sheep vừa có dạng số ít và số nhiều giống nhau → Sheep	
6	Teeth	Tooth :răng (số ít) là danh từ có dạng số nhiều đặc biệt → Teeth	Forget Ving: quên đã làm gì đó (trong quá khứ)
7	Students	Student: học sinh (số ít) → chuyển sang dạng số nhiều theo quy tắc thông thường → thêm “s”	

8	Fish	Fish (con cá) là một danh từ đặc biệt, có dạng số ít và số nhiều giống nhau → fish	
9	Men	Man : người đàn ông (số ít) là một danh từ đặc biệt → số nhiều : men	S + have + O _{chi} người + V _{inf} + O _{chi} vật : Nhờ ai đó làm gì. <i>Ví dụ: I have the barber cut my hair short,</i>
10	housewives	“Wife” là danh từ kết thúc bằng đuôi “fe”→ khi đổi sang số nhiều , chúng ta theo quy tắc: đổi “y” → i+es	
11	Knives	“knife” là một danh từ tận cùng bằng “fe”, tương tự như câu 10, chúng ta đổi theo quy tắc → knives	
12	Geese	“goose”: con ngỗng (số ít) là một danh từ đặc biệt → geese (số nhiều)	Look + adj: trông có vẻ
13	Pianos	Piano kết thúc bằng nguyên âm “o”, theo cách thông thường chúng ta thêm “es” để thành lập dạng số nhiều nhưng từ “piano” là một danh từ đặc biệt, chúng ta chỉ thêm “s” vào sau danh từ này để có dạng số nhiều của nó	
14	Policemen	Policeman = police + man, do vậy, danh từ số nhiều của nó chính là đổi số ít “man” sang dạng số nhiều của nó là “men”	
15	Luggage	Luggage là một danh từ không đếm được, do vậy nó không có dạng số nhiều	

III. ĐUÔI DANH TỪ

Các em chú ý các đuôi danh từ chỉ người và chỉ vật sau đây nhé:

Đuôi danh từ chỉ người	Nghĩa	Đuôi danh từ chỉ vật	Nghĩa
Teacher	Giáo viên	Development	Sự phát triển
Politician	Chính trị gia	Consideration	Sự cân nhắc
Advisor	Chuyên gia tư vấn	Difficulty	Sự khó khăn
Accountant	Kế toán viên	Importance	Sự quan trọng
Scientist	Nhà khoa học	Patience	Sự kiên nhẫn
Liar	Kẻ nói dối	Happiness	Niềm hạnh phúc
Businessman	Doanh nhân	Luggage	Hành lí
Representative	Người đại diện	Approval	Sự cho thông qua/ tán thành
		Privacy	sự riêng tư
		Freedom	sự tự do
		Relationship	mối quan hệ

MỞ RỘNG

Các em có nhận thấy rằng thông thường đuôi “al” và “ive” là hai đuôi rất hay gặp của tính từ không? (VD: *medical, technical, national, impressive, attractive, expensive, ...*)

Nhưng ở đây chúng ta cũng thấy hai đuôi từ này cũng thuộc đuôi danh từ. Vậy trong quá trình làm bài tập, các em cần lưu ý take notes lại những từ đặc biệt này nhé.

Cô tặng các em một số từ cô thường xuyên gặp và đã take notes lại nhé:

<i>-ive ending</i>	<i>Meaning</i>	<i>-al ending</i>	<i>Meaning</i>
<i>Initiative</i>	<i>Sáng kiến</i>	<i>Approval</i>	<i>Sự chấp thuận</i>
<i>Alternative</i>	<i>Phương án thay thế</i>	<i>Arrival</i>	<i>Sự đến/có mặt</i>
<i>Objective</i>	<i>Mục tiêu</i>	<i>Capital</i>	<i>Vốn</i>
<i>Perspective</i>	<i>Viễn cảnh</i>	<i>Chemical</i>	<i>Chất hóa học</i>
<i>Relative</i>	<i>Họ hàng</i>	<i>Denial</i>	<i>Sự từ chối</i>
<i>Representative</i>	<i>Người đại diện</i>	<i>Refusal</i>	<i>Sự từ chối</i>
<i>Additive</i>	<i>Gia vị</i>	<i>Professional</i>	<i>Chuyên gia</i>
		<i>Potential</i>	<i>Tiềm năng</i>
		<i>Survival</i>	<i>Sự sống sót</i>
		<i>Removal</i>	<i>Sự tháo ra</i>
		<i>Individual</i>	<i>Cá nhân</i>

IV. SỰ HÒA HỢP GIỮA ĐỊNH LƯỢNG TỪ VÀ DANH TỪ

1. Định lượng từ + Danh từ (Determiners + nouns)

Định lượng từ	Danh từ	Ví dụ
a/ an/ each/ every/ another	+ Danh từ đếm được số ít	<i>every student, a cat, each person, ...</i>
both/(a) few/ many/ various/ several	+ Danh từ đếm được số nhiều	<i>Both bottles, a few notebooks, several cakes, ...</i>
(a) little/ much/ a great deal of	+ Danh từ không đếm được	<i>Little milk, much water, ...</i>
All/ some/ plenty of/ lots of/ a lot of	+ plural noun/ uncountable noun	<i>All teachers, lots of cheese, ...</i>

Các em lưu ý một số công thức luôn đi cùng với Danh từ số nhiều sau:

Định lượng từ + N			Định lượng từ + of + the/his/her/... + N		
Most	+ N _{số nhiều}	<i>most candidates, many scientists, some books, ...</i>	Most of	+ the/his/her/their/ ... + N _{số nhiều}	<i>Most of the candidates, some of her books, ...</i>
Many			Many of		
Some			Some of		
Any			Any of		
All			All of		

Chúng ta cùng xét ví dụ sau nhé:

<u>Ví dụ</u>	<u>Phân tích</u>
In my opinion, A good starting point would be the mother, who is the major influence for most children up to age three.	- the major influence for sb/sth: ảnh hưởng chính lên ai/ cái gì - influential (a) - exercise one's influence on sb: gây ảnh hưởng lên ai

B. BÀI TẬP LUYỆN TẬP

Bài tập 1: Chọn đáp án đúng

1. Nowadays, English is an effective medium of international _____.
A. communication B. talking C. speech D. saying
2. The government should take _____ to reduce the current high unemployment rate.
A. solutions B. charge C. measures D. steps
3. I'd like to show you my latest _____, which I have called "Boasts on a Lake"
A. creativity B. creator C. create D. creation
4. During the festival, _____ were hung everywhere.
A. decorator B. decorations C. decorative D. decorativeness
5. The mechanic offered to give me a _____ of how the machine worked.
A. demonstrator B. demonstration C. demonstrate D. demonstrative

Đáp án

STT	Đáp án	Giải thích	Vẻ đẹp ngôn ngữ
1	A	Nhận thấy, trước chỗ trống cần điền chúng ta có tính từ "international" → cần điền một danh từ. Để điền được câu này, cần chú ý đến nghĩa của câu	- Talking = sự nói; câu chuyện (không thể kết hợp với international) - speech = lời nói; cách nói; bài diễn văn - saying = tục ngữ, châm ngôn → International communication : giao tiếp quốc tế

2	C	Trước phần cần điền, chúng ta nhận thấy có động từ “take”. Sau phần cần điền, có giới từ “to” → cần điền một danh từ Quan sát đáp án, tất cả các phương án đều là danh từ, do vậy, cần căn cứ vào nghĩa của câu → take measures: áp dụng những phương pháp.	→ take measures: áp dụng những phương pháp → unemployment rate: tỉ lệ thất nghiệp
3	D	Chỗ trống cần điền một danh từ (my lastest....= tính từ sở hữu + adj) • chúng ta loại được đáp án B • cần phải căn cứ vào nghĩa của câu để chọn đáp án cho câu này	- create (v) tạo ra,, sáng tạo - creator (n) người tạo ra, tạo hóa - creation (n) tác phẩm - creativity (n) sự sáng tạo, sức sáng tạo.
4	B	Chúng ta cần điền một danh từ cho chỗ trống để làm chủ ngữ → loại đáp án C Căn cứ vào nghĩa của câu và xác định đây là câu bị động, “be” được chia ở dạng số nhiều → loại A, D	- decorate (v) trang trí - decorator (n) người trang trí - decoration (n) vật trang trí - decorative (a) để trang trí
5	B	Chỗ trống cần điền một danh từ (vì đứng sau “a”)→ loại đáp án C, D. Căn cứ vào nghĩa của câu → đáp án B	- demonstration (n) sự thuyết minh, sự chứng minh - demonstrate (v) thuyết minh, chứng minh - demonstrator (n) người thuyết minh.

			- demonstrative (a) hay giải bày tâm sự (người), có luận chứng
--	--	--	---

Bài tập 2: Chọn đáp án đúng

- These people spent _____ time studying Russian literature.
A. few B. many C. a few D. much
- _____ popular expressions in their language have interesting background.
A. Little B. Many C. a little D. Much
- “At the beginning they spoke English very quickly, so I couldn't understand _____. But after _____ days, it is easier and _____ things I had learnt came back to me.”
A. much / a few / many B. a lot / little / a lot
C. much / much / a great number D. many / a few / many
- How _____ money do you have in your pocket ?
A. a lot of B. any C. many D. much
- Hannah has very _____ knowledge of the matter.
A. few B. little C. some D. many

Đáp án

STT	Đáp án	Giải thích	Vẻ đẹp ngôn ngữ
1	D	“time” là một danh từ không đếm được → loại các đáp án A, B, C	→ Spend time Ving: dành thời gian làm gì → Gỡ gắm: Nhiều bạn học viên thường hay phát âm chưa chính xác từ “literature”. Literature /'lit.rə.tʃər/ được phát âm chưa chính xác thành /'litəreitʃər/. Các em ghi nhớ cách phát âm chính xác từ này nhé

2	B	Căn cứ vào danh từ “expressions” đang ở dạng số nhiều và động từ “have” → loại A, C, D	Gửi gắm: Nhiều học viên mắc lỗi phát âm với từ “interesting”. /ˈɪn.trəs.tɪŋ/ 3 âm tiết được phát âm chưa chính xác thành /ˈɪn.təres.tɪŋ/ 4 âm tiết. Các em lưu ý nhé. → “expression” có gốc động từ là từ “express” (bày tỏ). Ngoài nghĩa “sự bày tỏ”, “expression” còn có nghĩa là “thành ngữ, từ ngữ” nữa các em nhé. Trong câu này, nó mang nghĩa “thành ngữ, từ ngữ”
3	A	“days” và “things” là hai danh từ đếm được ở dạng số nhiều → những đáp án mà có lượng từ dùng cho danh từ không đếm được “much, little” sẽ bị loại. Tiếp tục suy luận về từ “understand” (hiểu) là một khái niệm trừu tượng	→ Speak (v) nói → Speech (n) bài nói, bài diễn thuyết
4	B	Money là một danh từ không đếm được → đáp án B	→ Pocket (n) cái ví → Have empty pockets: hết tiền (có những chiếc túi trống rỗng nghĩa là hết tiền rỗng túi)
5	B	Knowledge là một danh từ không đếm được. Căn cứ nghĩa của câu → đáp án B	→ Have no knowledge of sth: chẳng biết gì → Wide knowledge: kiến thức rộng

C. BÀI TẬP THỰC HÀNH

Bài tập 1: Viết sang số nhiều những từ trong ngoặc đơn

1. You should study the next three (chapter).....
2. Can you recommend some good (book)? I want to kill time.
3. My daughter had two (tooth) pulled out the other day.
4. You can always hear (echo) in this mountain. Try it.
5. They are proud of their (son-in-law) All of them are excellent.
6. Did you raise these (tomato) in your garden? – Yes, I did.
7. - I think we need two (radio)
- Really? It is unnecessary.
8. My (foot) really hurt. I walked on the Walk street for a long time yesterday morning.
9. The (roof) of these houses will be tiled tomorrow.
10. Get me two (loaf) of bread. I'm hungry now.

Bài tập 2: Hoàn thành các câu dưới đây bằng cách thêm phụ tố vào những từ đã cho.

-er -let -ess -hood -ship -ful -ery

1. After six years of friend____, John got to know Dane really well.
2. If you don't speak the language, you feel more like a foreign _____. Therefore, you should practice speaking more.
3. Andrea spent a very happy child _____ on a beautiful small island.
4. I asked a steward _____ what time the plane arrived, but she didn't know. It was so bad, then.
5. Every teenage _____ took part in the campaign.

Bài tập 3: Hoàn thành các câu dưới đây bằng cách biến đổi các động từ đã cho thành danh từ thích hợp

1. There are over one million_____ in this town.
inhabit
2. Jack usually suffers from _____ in the school holidays.
bore
3. This is the tallest _____ in this famous city.

build

4. Some students couldn't find suitable _____ last spring.

accommodate

5. I was upset by Kate's _____ to help me solve this problem.

Refuse

DAY 14

ĐỘNG TỪ - VERB

A. KIẾN THỨC CẦN NẮM VỮNG

Động từ là một phần ngữ pháp vừa rộng vừa phức tạp phải không ? Vậy trong bài học này, cô trò mình sẽ cố gắng tìm hiểu và chinh phục anh chàng động từ to lớn này để hiểu được anh ấy nhiều hơn nhé.

I. ĐỘNG TỪ CHỈ HÀNH ĐỘNG

1. Định nghĩa

Chúng ta xét ví dụ sau nhé.

<u>Ví dụ 1</u>	<u>Phân tích</u>
“If you <u>leave</u> me when I <u>fail</u> , don’t <u>catch</u> me when I <u>succeed</u> .”	→ Trong câu trên, các em sẽ thấy có 4 động từ “leave”, “fail”, “catch” và “succeed”. Các em sẽ thấy có đặc điểm gì với 4 động từ này không? → Với từ “leave” và “catch”, sau hai từ này các em thấy có tân ngữ “me” → còn ngược lại với “fail” và “succeed” chúng ta không thấy có thành phần tân ngữ nào kèm theo.

→ GHI NHỚ

Động từ chỉ hành động được chia làm 2 nhóm chính

- **Ngoại động từ:** được hiểu là các **động từ tác động trực tiếp** lên người hoặc vật nào đó. Theo sau các động từ nhóm này luôn là **tân ngữ** nhé.
- **Nội động từ:** diễn tả hành động nội tại của người nói. Sau các động từ này, các em sẽ không thấy thành phần tân ngữ nữa phải không nào.

2. Mở rộng:

Có một số động từ vừa là ngoại động từ và nội động từ: *ring, stop, write, break, help...*

Ví dụ:

The phone rang when I was talking on the phone. (Chiếc chuông rung lên)

I ring the bell (Tôi rung chiếc chuông)
The vase broke. (Chiếc bình bị vỡ.)
He broke the vase. (Anh ta làm vỡ cái bình.)

3. Bài tập luyện tập:

Xác định động từ trong những câu dưới đây là Nội động từ hay Ngoại động từ:

1. They have been painting for hours.
2. When they call from the charity, Alex usually gives money generously.
3. Before you send the document, you should check it carefully.
4. John emigrated from England in 2010.
5. His new car cost him a small fortune.

Câu	Đáp án	Phân tích	Vẻ đẹp ngôn từ
1	Nội động từ	Động từ trong câu: paint . Sau nó không có tân ngữ → nội động từ	For + khoảng thời gian (sử dụng trong thì hiện tại hoàn thành)
2	Nội động từ	Động từ trong câu này : call và give Sau hai động từ này chúng ta xác định không có tân ngữ theo sau → nội động từ	Charity: hội từ thiện Live on charity: sống nhờ vào lòng từ thiện Generously (adv) một cách hào phóng Generous (a) hào phóng Generosity (n) sự hào phóng
3	Ngoại động từ	Động từ thường trong câu này gồm: send, check . Sau hai động từ này đều có tân ngữ (the document, it) → ngoại động từ	Before : trước khi >< After : sau khi Should : nên (động từ khuyết thiếu)

4	Nội động từ	Động từ trong câu : <i>emigrate</i> Sau động từ này không có tân ngữ → nội động từ	Emigrate from somewhere to somewhere: di cư từ nơi này đến nơi khác
5	Ngoại động từ	Động từ trong câu này : <i>cost</i> Sau nó có tân ngữ “him” → ngoại động từ	Fortune: của cải, cơ đồ Inherit a large fortune: thừa hưởng một gia sản lớn. Seek one's fortune: tìm vận may A small fortune: nhiều tiền

II. ĐỘNG TỪ CHỈ TRẠNG THÁI

1. Định nghĩa

Chúng ta xét ví dụ sau nhé:

<u>Ví dụ 2</u> “I <u>hate</u> you because you didn't <u>understand</u> what I said to you in Italian that night. It <u>means</u> that I <u>love</u> you so much.”	<u>Phân tích</u> Câu ví dụ này có lẽ là lời trách cứ của một cô gái nào đó các em nhỉ? → Trong câu này, chúng ta thấy xuất hiện các động từ “hate”, “understand”, “mean” và “love”. → Những động từ này không chỉ hành động mà nó chỉ trạng thái. Và chúng ta gọi những động từ này là những động từ tình thái nhé các em vì các động từ này liên quan đến suy nghĩ, tình cảm, cảm xúc, trạng thái. Thường thì các động từ này không sử dụng trong thì hiện tại tiếp diễn.
--	---

→ GHI NHỚ

Động từ chỉ trạng thái: những động từ chỉ tình cảm, cảm xúc thay vì chỉ hành động.

2. Một số động từ chỉ trạng thái thường gặp

Động từ về cảm xúc (Verbs of emotion)	- care (quan tâm) - feel (cảm thấy) - hate (ghét) - like (yêu thích) - loathe (ghê tởm) - love (yêu thương) - need (cần) - prefer (thích hơn) - want (muốn)
Động từ chỉ giác quan (Verbs of the senses)	- hear (nghe) - see (nhìn) - smell (ngửi) - taste (nếm thử) - touch (tiếp xúc)
Động từ nói về việc sở hữu (Verbs of ownership)	- own (sở hữu) - have (có) - possess (sở hữu)
Những động từ khác	- contain (chứa đựng) - depend (phụ thuộc) - matter (có ý nghĩa)

3. Một số động từ vừa là động từ trạng thái vừa là động từ chỉ hành động

Động từ	Chỉ trạng thái	Chỉ hành động
Think	- có một ý nghĩ nào đó <i>I think that you are the most attractive girl tonight</i>	- xem xét, suy nghĩ diễn ra trong đầu A: <i>What are you thinking about?</i> B: <i>I'm thinking about my dream.</i>
Have	- sở hữu	- một hành động

	<i>I have a dream.</i>	<i>I'm having a party / a picnic / a bath / a good time / a break</i>
See	- thấy bằng mắt, hiểu một vấn đề <i>I see what you mean</i> <i>I see her now, she's just coming along the road</i>	- hành động thấy, gặp gỡ <i>I've been seeing my boyfriend for two years.</i>
Taste	- có một vị <i>This dish tastes great.</i>	- hành động nếm <i>The chef is tasting the dish.</i>

4. Bài tập luyện tập

Chọn đáp án thích hợp cho mỗi câu sau

- I can't see anything. Would you mind turning the light on?
A. Động từ chỉ trạng thái B. Động từ chỉ hành động
- Linda asks me for advice because she doesn't know what to do now.
A. Động từ chỉ trạng thái B. Động từ chỉ hành động
- Hey, John. It is terrible. I'm thinking too much about my ex-boyfriend. What should I do now?
A. Động từ chỉ trạng thái B. Động từ chỉ hành động
- You are twenty – five. You're mature enough. I think you can make your own decisions on every life matter.
A. Động từ chỉ trạng thái B. Động từ chỉ hành động
- The tour includes a visit to beautiful landmarks of Ho Chi Minh city.
A. Động từ chỉ trạng thái B. Động từ chỉ hành động

Đáp án:

Câu	Đáp án	Phân tích	Vẻ đẹp ngôn từ
1	A	“see”: nhìn thấy → động từ chỉ trạng thái	<i>Never mind</i> : đừng bận tâm (dùng để đáp lại một lời cảm ơn) <i>Mind your own business</i> : hay lo việc của anh đi (đừng xía vào)

			việc của người khác)
2	A	“Know” là một động từ chỉ tình thái	<i>Ask one for advice</i>: hỏi ý kiến/lời khuyên của ai đó <i>Advise (v)</i> khuyên <i>Advice (n)</i> lời khuyên (danh từ không đếm được)
3	B	“thinking” chỉ hành động đang nghĩ → động từ tình thái	<i>Think about sth</i>: Nghĩ về cái gì <i>Ex – boyfriend</i>: bạn trai cũ
4	A	“Think” chỉ ý nghĩ → động từ tình thái	<i>Adj + enough</i>: đủ thế nào đó <i>Make one’s own decision on sth</i> = <i>decide</i>: quyết định

III. TRỢ ĐỘNG TỪ

1. Định nghĩa

Chúng ta xét tiếp ví dụ sau nhé:

<u>Ví dụ 3</u> Peace <u>does not</u> mean the one where no noise, no trouble, and no toil. When we <u>are</u> in a storm, we still feel calm of mind. That <u>is</u> the real meaning of peace.	<u>Phân tích</u> Trong câu này, các em chú ý đến những từ gạch chân “<i>does not</i>”, “<i>are</i>” và “<i>is</i>”. Chúng là các trợ động từ được thêm vào trong câu để chỉ ra thì của động từ chính hoặc thể phủ định hay dạng câu hỏi. Chính vì chức năng hỗ trợ này mà người ta còn gọi các <i>Auxiliary verbs</i> (các trợ động từ) bằng một tên gọi khác là <i>Helping verbs</i>. Các em có thấy loại động từ này thú vị không?
--	---

➔ GHI NHỚ:

Trợ động từ được sử dụng để chỉ thì của động từ chính, thể phủ định hay câu nghi vấn. Các trợ động từ thông thường là **have / do / be**.

2. Vị trí

Trợ động từ	Vị trí	Ví dụ
have/ do	Đứng sau chủ ngữ, trước động từ thường	<i>I have completed my homework already.</i> <i>We do not like playing video games.</i>
be	Đứng sau chủ ngữ và trước N/ adj	<i>She is a beautiful girl.</i>

3. Bài tập luyện tập

Chọn đáp án thích hợp cho mỗi câu sau

- What _____ the kids doing at 10p.m yesterday?
A. Was B. were C. are D. did
- Alice _____ want to go shopping; she wants to stay home instead.
A. doesn't B. isn't C. wasn't D. hasn't
- Where _____ they go on their last summer vacation?
A. were B. been C. are D. did
- Why do you think they _____ help you like they said they would?
A. didn't B. is C. hasn't D. has been
- Alice _____ going to be disappointed when she hears what happened.
A. will B. don't C. is D. didn't

Câu	Đáp án	Phân tích	Vẻ đẹp ngôn từ
1	B	Câu này được chia ở thì quá khứ tiếp diễn (at 10p.m yesterday)	

		Kids ở dạng số nhiều → were	
2	A	Căn cứ về sau của câu → câu này chia ở thì hiện tại Về cần điền ở dạng phủ định, chia với động từ thường “want” → doesn’t	Go + Ving Go shopping: đi mua sắm Go swimming: đi bơi Go camping: đi cắm trại Go sightseeing: đi ngắm cảnh) Want to Vinf: muốn làm gì đó Instead : thay thế Instead of sth: thay vì cái gì đó
3	D	Căn cứ vào “last summer vacation” → thì quá khứ đơn. Với động từ thường “go” chúng ta cần trợ động từ “did”	Vacation = holiday
4	A	Căn cứ vào câu đã cho, xác định về sau đang chia quá khứ(hành động đã xảy ra) → với động từ thường “help” → didn’t	Like: như là Like + Ving/ to Vinf: thích làm cái gì đó
5	C	Đây là cấu trúc “be going to +Vinf”: sẽ làm gì đó (một hành động trong tương lai) Với chủ ngữ Alice (ngôi thứ 3 số ít) → is	Gửi gắm: Trong mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian (when, while, as soon as+ clause) không sử dụng thì tương lai mặc dù hành động đó sẽ làm trong tương lai các em nhé. Chúng ta chia thì hiện tại cho hành động trong

			mệnh đề này nha.
--	--	--	------------------

IV. ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIẾU

1. Định nghĩa

<u>Ví dụ 4</u>	<u>Phân tích</u>
“I <u>can't</u> quit now, this <u>can't</u> be right I <u>can't</u> take one more sleepless night without you, without you”	Các em có thấy câu ví dụ này quen thuộc không nhỉ? Đúng rồi, nó chính là lời bài hát “Without you” đã được David Guetta hiện hết sức thành công. Trong lời bài hát, có một từ được lặp đi lặp lại rất nhiều lần để thể hiện sự da diết, đớn đau của nhân vật chính (can't: không thể). Từ này chính là một đại diện điển hình của động từ khuyết thiếu. Động từ khuyết thiếu thể hiện khả năng, sự có thể, sự được phép...

➔ GHI NHỚ

Động từ khuyết thiếu: thể hiện khả năng, sự có thể, sự được phép...)

2. Các nhóm động từ khuyết thiếu phổ biến và Vị trí

Chúng ta có những **nhóm động từ khuyết thiếu thường gặp** sau:

Nhóm động từ khuyết thiếu	Nghĩa
Can/could/be able to	<i>Có khả năng</i>
May/might	<i>Có thể</i>
Shall/should	<i>Nên</i>
Will/would	<i>Sẽ</i>

Vị trí của trợ động từ trong câu:

Vị trí	Ví dụ
--------	-------

Đứng sau chủ ngữ và Đứng trước động từ thường (động từ thường sẽ ở dạng bare Infinitive (nguyên thể không “to”)	<i>She can be a magician in the future. (Cô ấy có khả năng trở thành một nhà ảo thuật trong tương lai.)</i> <i>He should take a rest. (Anh ấy nên nghỉ ngơi.)</i>
---	---

3. Bài tập luyện tập

Hoàn thành các câu sau bằng một động từ khuyết thiếu

1. If you are ill, you _____ go to work. You'll infect your colleagues there.
2. You _____ smoke here. Look at this note “Don't smoke”
3. You _____ do this homework today. You can fulfill it tomorrow.
4. My grandmother _____ hear much better with her new hearing aids.
5. _____ you mind walking faster? We're going to be late.

Đáp án

Câu	Đáp án	Phân tích	Vẻ đẹp ngôn từ
1	shouldn't	Căn cứ vào nghĩa của câu → động từ khuyết thiếu cần điền là shouldn't “ Nếu	Be ill = be sick : ốm Infect sb/sth with sth: gây cho ai/ cái gì bị bệnh
2	Mustn't	Chúng ta căn cứ vào nghĩa của câu để lựa chọn động từ khuyết thiếu phù hợp. Mustn't: không được phép	Don't + V _{inf} : Đừng làm gì đó
3	Don't have to	Căn cứ vào vế 2 để xác định nghĩa vế 1	Don't have to + V _{inf} : không phải

			Fulfil = finish: hoàn thành
4	Can	Xác định nghĩa của câu để lựa chọn động từ khuyết thiếu hợp nghĩa	Hearing aids: thiết bị trợ thính
5	Would	Câu này sử dụng cấu trúc “would you mind + V _{inf} ? Bạn có phiền khi làm gì đó không?”	Be going to + V _{inf} : sẽ làm gì đó

B. BÀI TẬP THỰC HÀNH

Bài tập 1: Điền các từ sau vào chỗ trống trong bảng:

<i>Sleep</i>	<i>buy</i>	<i>shake</i>	<i>win</i>
<i>Answer</i>	<i>happen</i>	<i>rise</i>	<i>burn</i>
<i>Park</i>	<i>move</i>	<i>ring</i>	<i>drop</i>
<i>Give</i>	<i>arrive</i>	<i>tell</i>	<i>occur</i>
<i>Read</i>	<i>live</i>	<i>explain</i>	<i>exist</i>

Ngoại động từ	Nội động từ	Cả hai

Bài tập 2: Chọn đáp án đúng

1. Twenty years ago, John _____ speak English fluently. Now he has forgot a lot.
 A. could B. might C. needed D. must

2. She hasn't made up her mind about where to go shopping. She _____ go to Lyra shop because it is too far.
A. mustn't B. may not C. needn't D. couldn't
3. This bag isn't as heavy as it looks. You _____ help me with it. Anyway, thanks for offering to help.
A. must B. mustn't C. might D. needn't
4. Leave early so that you _____ miss the bus.
A. didn't B. won't C. shouldn't D. mustn't
5. We _____ play loud music at night. The neighbours won't be able to sleep.
A. mustn't B. needn't C. might not D. couldn't
6. You _____ stand up. There are many seats left on the bus.
A. couldn't B. mustn't C. needn't D. might not
7. People who use the house _____ clean it up.
A. must B. may C. ought D. might
8. These books are overdue. I _____ better return them today.
A. need B. must C. might D. had
9. Their company provides free advice on the use of their products. We _____ pay them.
A. must B. have to C. needn't D. mustn't
10. Whatever _____ come, we will always stand by you.
A. must B. may C. could D. need
11. I _____ appreciate his jokes. They weren't funny.
A. did B. have C. been D. didn't
12. I really like fish and vegetables but I _____ care for beef.
A. weren't B. been C. don't D. is
13. Where _____ you going when I saw you on the street last night?
A. were B. was C. is D. do
14. Jack _____ called yet; he's late as usual.
A. Are B. were C. has D. hasn't

DAY 15

TÍNH TỪ - ADJECTIVE

Bài học này sẽ là bài học đầu tiên trong chuỗi những bài học mà cô trò mình sẽ tìm hiểu một phần ngữ pháp quan trọng trong tiếng Anh. Đó chính là phần Từ loại. Từ loại gồm có những gì các em nhỉ? Tính từ, Danh từ, động từ, trạng từ

Trong bài học này, chúng ta sẽ tìm hiểu một Từ loại rất đẹp và đầy màu sắc trong tiếng Anh - Tính từ.

A. KIẾN THỨC CẦN NHỚ

I. VỊ TRÍ CỦA TÍNH TỪ

1. Vị trí 1:

Chúng ta cùng xét ví dụ sau nhé

Ex 1: Nhim is my <u>lovely</u> <u>daughter</u> who is fond of speaking English every day.	Phân tích: → Trong ví dụ này, các em đặc biệt chú ý đến phần cô gạch chân nhé. Chúng ta thấy tính từ “lovely” đứng trước danh từ “daughter” để “làm đẹp hơn” cho danh từ này → vị trí của tính từ là đứng trước danh từ. → Be fond of = be keen on = be interested in : say mê, thích thú làm gì đó
---	--

→ GHI NHỚ

Vị trí 1: **Tính từ + Danh từ**

2. Vị trí 2:

Cô có ví dụ sau:

<u>Ví dụ 2</u> Nhim <u>is excited</u> whenever I tell her a funny story every night.	<u>Phân tích</u> → Trong ví dụ này, các em nhận thấy “excited” là một tính từ và đang đứng sau “is” (động từ be) Tell sb to V_{inf}: yêu cầu ai đó làm gì Tell the truth: nói sự thật Tell a lie: nói dối
---	---

→ GHI NHỚ

Vị trí 2: Tobe + Tính từ

3. Vị trí 3:

Xét tiếp ví dụ sau các em nhé:

<u>Ví dụ 3</u> Nhim <u>looks patient</u> to listen to my funny long story	<u>Phân tích</u> → “looks + patient” → “look + adj” → “look” ở đây không mang nghĩa “nhìn” các em nhé. Nó có nghĩa “trông có vẻ như” và nó đóng vai trò là một từ nối (linking words) Patient (a) kiên nhẫn (n) bệnh nhân Patience (n) sự kiên nhẫn
--	--

→ GHI NHỚ

Vị trí 3: Từ nối (seem, look, become, get, sound, taste, remain...) + Tính từ

4. Vị trí 4

Cùng xem tiếp ví dụ tiếp theo nào các em!

<u>Ví dụ 4</u> Nhim is <u>intelligent enough</u> to remember some beautiful words in my story. Nhim told me that she learned <u>something interesting</u> from my story, which <u>made me happy</u>	<u>Phân tích</u> Trong ví dụ này, tính từ đứng sau đại từ bất định (<i>something</i>) và tân ngữ trong cấu trúc “make + O + adj”
--	--

➔ GHI NHỚ

Vị trí 4: **Đại từ bất định (anything, something, everything, nothing....) + Tính từ**

➔ MỞ RỘNG: Cấu trúc với Tính từ

- **make/ find/ keep + O + Tính từ**

Ví dụ: She always keeps her room clean. (Cô ấy luôn luôn giữ cho phòng sạch sẽ)

- **S + to be + adj + enough + (for SB) + to V_{inf}: đủ ... để làm gì**

Ví dụ: The weather is beautiful enough for us to have a picnic. (Thời tiết quá đẹp để chúng tôi đi cắm trại).

B. BÀI TẬP LUYỆN TẬP

- He gave me an _____ book on my birthday party.
A. interesting B. interestingly C. interest D. interested
- These are _____ students in my school. They have just won the first price in the contest.
A. good B. well C. better D. best
- The dog looks _____, so we must be careful. Don't look at it.
A. fierce B. fiercely C. fiercer D. fiercest
- My mother seemed very _____ when I gave her a bunch of flowers last week
A. happy B. happily C. happier D. happiest
- It was really an _____ party. I regret going to that part
A. awful B. awfully C. good D. well

Đáp án

STT	Đáp án	Giải thích	Vẻ đẹp ngôn ngữ
1	A	Book là danh từ → tính từ để bổ nghĩa cho danh từ này.	Party : bữa tiệc

		→interesting: thú vị (nói về bản chất của sự vật, sự việc)	Ngoài nghĩa là bữa tiệc, “party” còn một nghĩa thú vị khác nữa. Đó là “Đảng”. Ví dụ: the Communist party: đảng cộng sản.
2	A	Cần tính từ bổ nghĩa cho danh từ “students” → good: tốt, giỏi	Goods: hàng hóa
3	A	Look: trông có vẻ + tính từ	Look at sth: nhìn cái gì đó Look for sth: tìm kiếm cái gì đó
4	A	Seem + tính từ	A bunch of sth: một bó.
5	A	Party (n) → cần một tính từ Căn cứ vào nghĩa của câu → đáp án	Regret to Vinf: hối tiếc vì phải làm gì Regret Ving: hối hận vì đã làm gì.

C. BÀI TẬP THỰC HÀNH

Bài tập 1: Chọn đáp án đúng

- My grandmother was the most _____ girl in our village. My grandfather was attracted by her beauty.
A. beautiful B. Beautifully C. Beauty D. Beautify
- She is a very _____ worker. She finishes her job very well.
A. careless B. Carefully C. Careful D. Care
- This dish tastes _____.
– Thank you. Try it!
A. better B. The best C. good D. well
- She looked _____ before doing the test. As a result, she passed the exam.
A. calmly B. Calm C. Nervous D. Worried.
- The student weren’t _____ enough to answer that question in the test.
A. intelligence B. Intelligent C. Intelligently D. Smartly
- Please be _____. I am doing my homework.

- A. quiet B. Noisy C. Noise D. Quietly
7. – Hey, John. Stop talking. It is really _____ to say that.
- A. silly B. Stupidly C. Smart D. Intelligent.
8. I am _____ at Math. It is very difficult for me to calculate correctly.
- A. badly B. Bad C. Worse D. Worst
9. Turn the radio down. I feel _____ now.
- A. tiring B. Tired C. Tiredness D. Tire
10. Children should be looked after by a _____ and healthy family.
- A. normal B. Normally C. Normalize D. Normality

Bài tập 2: Sắp xếp các câu sau thành câu đúng

1. is/ a/ Japanese/ racing/ modern/ it/ car.

→

2. girl/ Australian/is/a/ young/ beautiful/ Alice.

→

3. wedding/ dress/ I/ long/ wore/ white/ a/ gave/ my/ mother/,which/me.

→

4. bought/ brother/ a/ bag/ black/ new/ my/ sleeping/ week/ last.

→

5. gave/ interesting/ her/book/English/ new/ she/ a/ husband.

→

6. black/ has/ eyes/ little/ big/my/ sister.

→

7. enough/ money/ he/ to/ doesn't/ buy/ have/ a/ of/pair/ new/ shoes/ sport/ American

→

8. married/ handsome/ my/ tall/young/a/ man/aunt/ got/ to.

→

DAY 16

TRẠNG TỪ - ADVERB

A. KIẾN THỨC CẦN NHỚ

Khi nghe cô nói với các em “I love my students” hoặc “I really really love my students”, các em thấy thích nghe câu nào hơn? Câu nói nào diễn tả được tình cảm của cô mạnh mẽ hơn nhỉ? Đúng rồi, câu số 2 của cô đúng không nào? Vậy vì đâu lại có sự khác biệt như vậy nhỉ? Đó là nhờ vào hai từ “really really” đã nhấn mạnh cho hành động “love” của cô. Cô yêu như thế nào? Cô thực sự, thực sự (really really) yêu. “Really” chính là thành phần trạng ngữ trong tiếng Anh. Buổi học hôm nay chúng ta sẽ tìm hiểu vào từ loại “có sức mạnh” này nhé.

I. VỊ TRÍ CỦA TRẠNG TỪ

1. Vị trí 1

Để hiểu rõ vị trí của trạng từ, các em cùng cô phân tích các ví dụ sau để rút ra kết luận nhé

<u>Ví dụ 1</u>	<u>Phân tích</u>
I love my parents unconditionally. hoặc I unconditionally love my parents.	Chúng ta dùng “ unconditionally ” để bổ nghĩa cho động từ “ love ”. Yêu như thế nào? Yêu vô điều kiện. → “ Unconditionally ” có thể đứng trước hoặc sau động từ “ love ” đều được nhé.

→ GHI NHỚ

Vị trí 1: Trạng từ + Động từ hoặc Động từ + Trạng từ

2. Vị trí 2

<u>Ví dụ 2</u>	<u>Phân tích</u>
Hopefully, the students will all pass the entrance examination test successfully.	Chúng ta thấy trong câu có 2 trạng từ: “ hopefully ” và “ successfully ”.

	→ “successfully”: một cách thành công. Trạng từ này dùng để bổ nghĩa cho động từ “pass” như chúng ta đã học tại vị trí 1. → “hopefully”: hy vọng. Trạng từ này dùng để bổ nghĩa cho toàn bộ mệnh đề.
--	--

→ GHI NHỚ

Vị trí 2: **Trạng từ, Mệnh đề (S + V + O)** hoặc **Mệnh đề (S + V + O), Trạng từ**

3. Vị trí 3

<u>Ví dụ 3</u>	<u>Phân tích</u>
It is extremely cold outside.	Chúng ta dùng trạng ngữ “extremely” (<i>cực kỳ</i>) để bổ nghĩa cho tính từ “cold”.

→ GHI NHỚ

Vị trí 3: **Trạng từ + Tính từ**

4. Bài tập luyện tập

Chọn đáp án đúng cho những câu sau đây:

- ___ speaking, the Internet has revolutionized the relationship between individuals and information.
A. Generally B. General C. Generalized D. Generalist
- Alice _____ put up the bookshelves. It was too difficult for me to do on my own.
A. easily B. easier C. easy D. the easiest
- We knew that she had got the ideal job when we saw her _____ talking on the phone.
A. excited B. exciting C. excitement D. excitedly
- I was so surprised. His new apartment was _____ decorated.
A. beautiful B. beautifully C. beauty D. more beautiful
- _____, she is the right person for the job.
A. certainly B. certain C. more certain D. the most certain

Đáp án

STT	Đáp án	Giải thích	Vẻ đẹp ngôn ngữ
1	A	Chúng ta chú ý đến động từ “speak” ở dạng V + ing phía sau chỗ trống cần điền. Do vậy, chỗ trống cần điền sẽ cần một trạng từ bổ nghĩa cho động từ đó	Generally speaking: Nói chung. Gửi gắm: Các em chú ý từ “individual” có đuôi “al” là đuôi thông thường của tính từ nhưng từ này lại là một danh từ các em nhé. Tránh nhầm nhé. Individual : cá nhân.
2	A	Sau chỗ trống cần điền, có cụm động từ “put up”. Do vậy, chúng ta cần điền một trạng từ để bổ nghĩa cho cụm động từ này. → easily	On one’s own: một mình Put up: đặt
3	D	Chúng ta cần một trạng từ điền vào chỗ trống để bổ nghĩa cho động từ “talking” phía sau	On the phone: qua điện thoại.
4	B	Chúng ta cần điền một trạng từ bổ nghĩa cho động từ “decorated” đang được chia ở thể bị động	
5	A	Đứng đầu câu và bổ nghĩa cho một mệnh đề phía sau nó → cần một trạng từ.	

II. TRẠNG TỪ CHỈ TẦN SUẤT

1. Các trạng từ chỉ tần suất phổ biến

Dưới đây là danh sách các trạng từ chỉ tần suất các em cần nhớ nhé

always (luôn luôn)	ever (trước đến giờ)	frequently (thường xuyên)
generally (nhìn chung)	hardly (hầu như không)	never (không bao giờ)
occasionally (thỉnh thoảng)	often (thường xuyên)	once (một khi)
rarely (hiếm khi)	scarcely (hiếm khi)	seldom (hiếm khi)
sometimes (thỉnh thoảng)	usually (thường xuyên)	

2. Vị trí trạng từ chỉ tần suất

Chúng ta hay mắc lỗi trong việc xác định vị trí của nó đúng không nào? Vậy cô trò mình cùng ôn tập về phần này nhé.

Xét các ví dụ sau nhé

<u>Ví dụ 1</u>	<u>Phân tích</u>
He is always late for school.	Trạng từ chỉ tần suất đứng sau động từ “to be”. Cụm “notat all” : khôngmột chút nào cả
→ GHI NHỚ Vị trí 1: đứng sau Động từ to be S + to be + Trạng từ tần suất	

<u>Ví dụ 2</u>	<u>Phân tích</u>
I can hardly get up early.	Trạng từ chỉ tần suất (often) đứng sau trợ động từ (doesn't)
→ GHI NHỚ Vị trí 2: đứng sau trợ động từ S + Trợ động từ + Trạng từ tần suất + V	

<u>Ví dụ 3</u> My boyfriend usually tells me romantic stories to lull me every night	<u>Phân tích</u> Trạng từ chỉ tần suất đứng trước động từ thường để bổ nghĩa cho động từ đó
➔ GHI NHỚ Vị trí 3: đứng trước động từ thường S + Trạng từ tần suất + V	

3. Bài tập luyện tập

Đọc các câu dưới đây và xác định liệu các câu sau có lỗi sai hay không và sửa lại cho đúng nếu cần thiết.

1. She complains always about her husband.
.....
2. I make usually appointments with him to discuss social problems.
.....
3. Frank often is daydreaming about his future job.
.....
4. He usually feels terrible when he thinks about his ex-girlfriend.
.....
5. I usually go jogging with my boyfriend in the park every afternoon and talk with each other about something interesting.
.....

Đáp án

STT	Đáp án	Giải thích	Vẻ đẹp ngôn ngữ
1	X: She always complains about her husband	Trạng từ chỉ tần suất “always” phải đứng	Complain about sth: phàn nàn về điều gì đó

		trước động từ thường “complain”.	Complaint (n)
2	X: I usually make appointments with him to discuss social problems	Trạng từ chỉ tần suất đứng trước động từ thường → “make usually” đổi thành “usually make”	Make an appointment with sb: hẹn gặp ai
3	X: Frank is often daydreaming about his future job	Trạng từ chỉ tần suất đứng sau động từ “to be”	
4	Correct		Ex-girlfriend: bạn gái cũ (thêm tiền tố “ex” cũ vào danh từ “girlfriend)
5	Correct		Talk with sb about sth: Nói chuyện với ai đó về cái gì Go jogging: đi bộ thể dục Go shopping: mua sắm Go swimming: đi bơi Go sightseeing: đi ngắm cảnh Go camping: đi cắm trại

III. CÁC CẶP TRẠNG TỪ DỄ GÂY NHẦM LẪN

Late	Last night, I had a blind date and went home late – tối qua, tôi có cuộc hẹn hò đầu tiên và về nhà muộn.	Lately	We have split up and haven't talked with each other lately – tôi mới gặp cô ấy gần đây
-------------	--	---------------	--

	→ Vẻ đẹp ngôn ngữ: have a blind date: hẹn hò lần đầu tiên với ai đó. Get home = go home: về nhà		→ Split up : chia tay
Hard	I work hard to make ends meet – Tôi làm việc chăm chỉ để kiếm sống. → Make ends meet: kiếm sống	Hardly	I hardly stay up late to confide in him – Tôi hầu như không thức khuya để tâm sự với anh ấy
High	Try your best to make your dream fly high – Hãy cố gắng hết sức để giấc mơ của bạn bay cao	Highly	I highly appreciate your help – Tôi cực kì đánh giá cao sự giúp đỡ của bạn
Near	She lives near here, so I easily drop by, talk with her and express my love to her – Cô ấy sống gần đây, vì vậy tôi dễ dàng ghé qua và thể hiện tình cảm của tôi với cô ấy → Vẻ đẹp ngôn ngữ: drop by: ghé qua express sth to sb: bày tỏ cái gì với ai	Nearly	Nearly everyday I spend my time practicing reciting my favorite poems – hầu như tất cả mọi ngày tôi dành thời gian thực hành ngâm những bài thơ tôi yêu thích. → Spend time/ money: Vãng: dành thời gian/ tiền bạc làm gì đó.
Full	He has argued with her full many a time: Anh ấy tranh luận với cô ấy rất nhiều lần Full many a time: rất nhiều lần.	Fully	I fully understand your love for me – tôi hoàn toàn hiểu được tình yêu anh dành cho em.
Short	Just cut it short - cắt ngắn nó đi!	Shortly	The plane is landing shortly – máy bay sẽ hạ cánh trong 1 lúc nữa

Wide	Open your mouth wide – mở miệng rộng ra nào.	Widely	The product is widely advertised – sản phẩm được quảng cáo rộng rãi .
Close	He sits close to me – anh ấy ngồi gần tôi	Closely	I sat and watched everyone very closely – tôi ngồi và quan sát mọi người 1 cách cẩn thận .

B. BÀI TẬP LUYỆN TẬP

Chọn đáp án đúng cho những câu sau:

- If I hadn't stayed up _____ last night, I wouldn't feel tired now.
A. Late B. Lately C. Last D. latest
- I _____ agree with you about this problem
A. Full B. fully C. full of D. fullest
- Our product is.....recommended among those that are on the market
A. high B. higher C. highest D. highly
- It seems to be a impossible plan to charge fees to cars visiting the city park on the weekend.
A. nearing B. nearly C. nears D. neared
- The little house in which he lived was _____ bigger than a hut'
A. hardly B. hard C. harder D. hardest

Đáp án

STT	Đáp án	Giải thích	Vẻ đẹp ngôn ngữ
1	A	Chúng ta cần điền “late” theo nghĩa của câu → stay up late: thức khuya	Câu điều kiện hỗn hợp: If + S + had + PII/Ved, S + would + Vinf now

2	B	Chúng ta điền một trạng từ mang nghĩa “hoàn toàn” → Hoàn toàn đồng ý : fully agree	Agree with sb about sth: đồng ý với ai về cái gì.
3	D	Sau chỗ trống cần điền, chúng ta thấy xuất hiện động từ “recommend” → cần điền một trạng từ	Among: giữa (nhiều đối tượng) Between : giữa (hai đối tượng)
4	C	Cần một trạng từ bổ nghĩa cho “impossible” → nearly (gần như).	Nearly impossible: gần như không thể
5	A	Căn cứ nghĩa của câu và xác định cần điền vào chỗ trống một trạng từ bổ nghĩa cho “bigger”	A hut: túp lều

C. BÀI TẬP THỰC HÀNH

Bài tập 1: Một động từ hành động được gạch chân trong các câu dưới đây. Hãy khoanh tròn các trạng từ bổ nghĩa cho các động từ ấy trong các câu dưới đây.

1. My little girl snores loudly.
2. My children played on the beach yesterday.
3. I will visit my grandparents tomorrow.
4. Ms Lien, will you come here?
5. She sat lazily in the pool.
6. Jack slowly drove across the street.
7. John stopped suddenly and stared at his dog.
8. Nam stamped his feet angrily.
9. I carefully glued the first piece on the wall.
10. My girlfriend accidentally slipped on the ice.
11. Yesterday, they played the piano.
12. The thunder grumbled loudly.
13. We will go to the cinema soon.
14. My elder brother waited patiently for his girlfriend to finish her work.
15. My little brother finally arrived at the park.
16. My mother nicely reminded me to do exercises.

17. The man easily solved the problem.
18. I usually kiss my grandmother when I go home.
19. My friend's dog always barks.
20. James neatly wrote a shopping list.

Bài tập 2: Hoàn thành các câu sau với một trạng từ thích hợp

slowly carefully beautifully well loudly carelessly easily
excitedly finally suddenly quickly quietly

1. Come here _____. You have to see this!
2. We knew that she had got the job when we saw her _____ talking on the phone.
3. He _____ put the vase on the table. It fell to the floor.
4. Sharon is throwing a party on Saturday. She _____ finished her PhD.
5. Let's walk _____. I don't want to be the first one at the meeting.
6. Alex _____ put up the bookshelves. It was too difficult for me to do on my own.
7. Every thing that happened so _____. We had to move to California in less than a month.
8. Why does he always have to talk so _____. You can hear him in the next room!
9. Although she speaks five languages, she did not do _____ on the translation exam.
10. I was so surprised. His new apartment was _____ decorated.

DAY 17

GIỚI TỪ - PREPOSITION

Giới từ là phần ngữ pháp quan trọng mà các em cần phải nắm vững để có thể chinh phục được tiếng Anh một cách toàn diện các em nhé. Buổi học này cô sẽ hỗ trợ các em để chúng ta cùng chinh phục phần từ loại này nhé.

A. KIẾN THỨC CẦN NHỚ

I. CÁC LOẠI GIỚI TỪ

Chúng ta xét ví dụ sau:

Ví dụ	Phân tích
Ms Hoa had a blind date with her husband in 1999.	Nhìn vào ví dụ đã cho, chúng ta thấy các giới từ: with, in, at, by.
I was proposed marriage at a luxury restaurant. That was an unforgettable moment.	In + năm: vào năm nào đó(chỉ thời gian)
The books written by Ms Hoa are very useful.	At + địa điểm: ở địa điểm nào đó (chỉ nơi chốn) With/ by: với/ bởi ai đó

→ GHI NHỚ

Giới từ được chia làm 3 nhóm chính:

- **Giới từ chỉ thời gian**
- **Giới từ chỉ nơi chốn**
- **Một số giới từ quan trọng khác**

Bây giờ, chúng mình sẽ cùng nhau tìm hiểu chi tiết từng nhóm giới từ nhé.

1. Giới từ chỉ thời gian – Time preposition

Giới từ	Cách dùng	Ví dụ

on	+ ngày trong tuần + ngày + dịp lễ đặc biệt	<i>on Saturday</i> <i>on the 5th of November</i> <i>on Good Friday; on Easter Sunday;</i> <i>on my birthday</i>
in	+ tháng + mùa + các buổi trong ngày + năm + một khoảng thời gian	<i>in April</i> <i>in winter</i> <i>in the morning/ afternoon ...</i> <i>in 2017</i> <i>in an hour, in 2 days, ...</i>
at	+ night + weekend + một mốc thời gian cụ thể + dịp lễ	<i>at night</i> <i>at the weekend</i> <i>at half past nine</i> <i>at Christmas, at Easter</i>
Since	+ mốc thời gian	<i>since 1980</i>
For	+ khoảng thời gian	<i>for 2 years</i>
ago	+ một khoảng thời gian trong quá khứ	<i>2 years ago</i>
before	Trước một mốc thời gian nào đó	<i>before 2004</i>

to	Dùng để nói giờ	<i>ten to six (5:50)</i>
past	Dùng để nói giờ	<i>ten past six (6:10)</i>
From ... to / till / until	Từ Đến ...	<i>from Monday to/till Friday</i>
till / until	Không muộn hơn một mốc thời gian cố định	<i>He is on holiday until Friday.</i>
by	không muộn hơn một mốc thời gian nào đó	<i>I will be back by 6 o'clock.</i> <i>By 11 o'clock, I had read five pages.</i>

Bài tập luyện tập 1: Hoàn thành các câu sau với một giới từ thích hợp

- Peter is playing soccer _____ Friday.
- My brother's birthday is _____ the 15th of December.
- My birthday is _____ December.
- They are going to see their parents _____ the weekend.
- _____ 1972, a great fire broke out in New York.

Đáp án

Câu	Đáp án	Phân tích	Vẻ đẹp ngôn từ
1	on	On + ngày trong tuần (days of week)	Play soccer/ football: chơi bóng đá Play badminton: chơi cầu lông Play the piano: chơi piano Play volleyball: chơi bóng chuyền.

2	on	On + the stt day of tháng	Birthday: ngày sinh nhật Birthplace: nơi sinh Give birth to sb: sinh con
3	in	In + tháng	
4	at	At + the weekend	See = meet Seeing is believing: trông thấy mới tin Worth seeing: đáng chú ý
5	In	In + năm	Break out: nổ ra

2. Giới từ chỉ địa điểm – Place Preposition

Giới từ	Cách dùng	Ví dụ
in	+ room, building (<i>phòng, tòa nhà</i>) + street, town, country (<i>đường, thị trấn, nước</i>) + book, paper, picture + car, taxi + world	<i>in the kitchen</i> <i>in London</i> <i>in the book, in the picture</i> <i>in the car, in a taxi</i> <i>in the world</i>
at	meaning next to, by an object (<i>vị trí gần bên cạnh hoặc tại một vật, địa điểm cụ thể</i>) + table	<i>at the door, at the station</i> <i>at the table</i>

	+ events (<i>sự kiện</i>) + địa điểm để làm những việc đặc thù như watch a film (<i>xem phim</i>), study (<i>học tập</i>), work (<i>làm việc</i>)	<i>at a concert, at the party</i> <i>at the cinema, at school, at work</i>
on	+ địa điểm mà vật đó được gắn vào + địa điểm mà sông tọa lạc + ở trên bề mặt của một vật nào đấy + ở bên nào đó (trái, phải) + tầng của tòa nhà + phương tiện công cộng + television, radio	<i>the picture on the wall</i> <i>London lies on the Thames.</i> <i>on the table</i> <i>on the left</i> <i>on the first floor</i> <i>on the bus, on a plane</i> <i>on TV, on the radio</i>
by, next to, beside	Bên cạnh một vật nào đó	<i>Jane is standing by / next to / beside the car.</i>
under	Dưới một vật/địa điểm nào đó	<i>the bag is under the table</i>
below	Thấp hơn một/địa điểm	<i>the fish are below the surface</i>
over	vượt quá, vượt qua một vật/địa điểm nào đó	<i>put a jacket over your shirt</i> <i>over 16 years of age</i> <i>walk over the bridge</i> <i>climb over the wall</i>

above	ở phía trên một vật/địa điểm nào đó	<i>a path above the lake</i>
across	Vượt sang phía bên kia	<i>walk across the bridge</i> <i>swim across the lake</i>
through	Xuyên qua	<i>drive through the tunnel</i>
to	Chỉ phương hướng đến một địa điểm nào đó + bed	<i>go to the cinema</i> <i>go to London / Ireland</i> <i>go to bed</i>
into	Đi vào một phòng/ một tòa nhà	<i>go into the kitchen / the house</i>
towards	Diễn tả sự dịch chuyển về hướng của vật/địa điểm nào đó	<i>go 5 steps towards the house</i>
onto	Diễn tả sự dịch chuyển lên phía trên một vật nào đó	<i>jump onto the table</i>
from	Từ một địa điểm nào đó	<i>a flower from the garden</i>

Bài tập luyện tập 2: Điền giới từ thích hợp

1. There is a bridge _____ the Red river.
2. The flight from Hanoi _____ New York was a long one.
3. _____ my wall, there are many pictures of my parents.
4. Who is the person _____ this picture?
5. Munich lies 530 meters _____ sea level.

Đáp án:

Câu	Đáp án	Phân tích	Vẻ đẹp ngôn từ
1	across	across: ngang qua. → cây cầu bắc ngang qua sông	
2	to	To: đến	From somewhere to somewhere: từ địa điểm này đến địa điểm kia. Fly (v) bay Flight (n) chuyến bay
3	On	On : trên	
4	in	In : trong → in the picture: trong bức ảnh	Picture (n) bức ảnh Picture (v) hình dung ra, tưởng tượng ra.
5	above	Above: trên mức	Sea level: mực nước biển

3. Các loại giới từ khác - Other important Prepositions

Giới từ	Cách dùng	Ví dụ
from	từ đâu/ai...	<i>a present from Jane</i>
of	Thuộc về ai / cái gì Về cái gì	<i>a page of the book</i> <i>the picture of a palace</i>
by	Bởi...	<i>a book by Mark Twain</i>

on	+ foot (<i>chân</i>), horseback (<i>lưng ngựa</i>) + phương tiện công cộng	<i>on foot, on horseback</i> <i>get on the bus</i>
in	+ car / taxi	<i>get in the car</i>
off	rời khỏi phương tiện công cộng	<i>get off the train</i>
out of	Rời khỏi ô tô/ taxi	<i>get out of the taxi</i>
by	Tăng lên/giảm xuống một lượng nào đó Di chuyển bằng phương tiện nào đó (trừ đi bộ, hoặc cưỡi ngựa,..)	<i>prices have risen by 10 percent</i> <i>by car, by bus</i>
at	+ độ tuổi	<i>she learned Russian at 45</i>
about	Dùng khi nói về một chủ đề nào đó	<i>we were talking about you</i>

Bài luyện tập 3: Hoàn thành các câu sau bằng một giới từ thích hợp.

1. If you want to go _____ train, you have to go _____ the station.
2. Look _____ this girl with a red hat overthere.
3. You should wait _____ your teacher here.
4. When the bus arrives, you get _____ the bus.
5. You must show your ticket _____ the driver.

Đáp án:

Câu	Đáp án	Phân tích	Vẻ đẹp ngôn từ
1	by	By + phương tiện giao thông	Want to Vinf: muốn làm gì Want N: muốn cái gì

		Go to sw: đi đến đâu đó	Have to Vinf: phải làm gì
2	at	Look at sth: nhìn vào cái gì	Have a look = look Look for sth: tìm kiếm cái gì Look after sb: chăm sóc ai đó
3	for	Wait for sb: đợi chờ ai đó	
4	on	Get on the bus: lên xe buýt	Arrive at + sw: đến địa điểm nào đó (địa điểm nhỏ) Arrive in sw: đến địa điểm nào đó(địa điểm lớn)
5	to	Show sth to sb: cho ai thấy cái gì	Must Vinf: phải làm gì

B. BÀI TẬP THỰC HÀNH

Bài tập 1: Nhìn vào bức tranh và hoàn thành những chỗ trống sau.



- _____ the picture, there are four people: two women and two men.
- A man and a woman are sitting _____ the table.

3. They are sitting _____ chairs.
4. The drinks are _____ the table.
5. One woman is standing _____ the table and saying something.
6. A man is barbecuing _____ her.

Bài tập 2: Hoàn thành các câu sau bằng 3 giới từ in, on, at

1. Jedy was born.....the twentieth century.
2. It is said that Fruit trees bloom.....April or May.
3. Gettysburg took place.....July 1863.
4. I like to take a bath.....the morning, but my roommate likes to take a bath.....night.
5. The President lives.....the White House, which is located.....1600 Pennsylvania Avenue.....Washington, D.C.
6. It is located.....Madison Avenue.....New York City.
7. Mozart died.....Vienna.....1791.....the age of 35.
8. I saw several people I know.....the meeting.....Saturday afternoon.
9. Leaves turn gold.....the autumn.
10. Most college volleyball games are played.....Saturdays.
11. You should countme.
12. Sam's birthday is.....the end of May,May 29.
13. There will be lots of interesting events.....the coming weeks.
14. His office is...the third floor.
15. Her fans.....blue shirts were coming along the street.
16. Did you hear the news.....television or read it.....the newspaper?
17. Smartphones are not practical.....present, but they may be.....the near future.
18. The members of the government will be chosen.....random from a list of voters.
19. He is.....the park with his children now.
20. I'm sure he gave me this book.....purpose.

DAY 18

LIÊN TỪ - CONJUNCTION

A. KIẾN THỨC CẦN NHỚ

Liên từ là một điểm ngữ pháp đặc biệt mà chúng ta không thể bỏ qua khi tìm hiểu về các từ loại trong ngữ pháp tiếng Anh. Việc tìm hiểu và các dạng liên từ giúp các em có một định hình rõ ràng hơn về từ loại này nhé.

I. CÁC LOẠI LIÊN TỪ

Trong bài học hôm nay, cô cùng các em sẽ tìm hiểu về 3 nhóm liên từ chính:

- Liên từ đẳng lập
- Liên từ tương quan
- Liên từ phụ thuộc

Chúng ta cùng bắt đầu tìm hiểu chi tiết từng loại nhóm từ một nhé!

1. Liên từ đẳng lập (Coordinating conjunctions)

- Định nghĩa

Xét các ví dụ sau:

<u>Ví dụ 1</u>	<u>Phân tích</u>
<i>I try and try to become strong, but in the end, I am still the same coward I have always been.</i>	Trong ví dụ này, chúng ta có hai liên từ để nối kết các thành phần trong câu. Đó là “and” và “but”. Hai liên từ này đã tạo tính logic về nghĩa cho câu. Hai liên từ này gọi là liên từ đẳng lập

→ GHI NHỚ

Liên từ đẳng lập (Coordinating conjunctions): được dùng để nối 2 phần trong một câu có vai trò ngữ pháp độc lập với nhau.

- Các liên từ đẳng lập:

For	giải thích lý do hoặc mục đích (dùng giống <i>because</i>)	<i>I don't believe in his words; for he used to lie to me in the past.</i>
And	thêm / bổ sung một thứ vào một thứ khác	<i>I can read and write very well in English.</i>
Nor	dùng để bổ sung một ý phủ định vào ý phủ định đã được nêu trước đó	<i>No, I won't be there on Monday nor Tuesday.</i>
But	dùng để diễn tả sự đối lập, ngược nghĩa	<i>I tried to explain everything to him but he just didn't listen to me.</i>
Or	dùng để trình bày thêm một lựa chọn khác.	<i>You can study hard for this exam or you can fail</i>
Yet	dùng để giới thiệu một ý ngược lại so với ý trước đó (tương tự <i>but</i>)	<i>John plays basketball well, yet his favorite sport is badminton.</i>
So	dùng để nói về một kết quả hoặc một ảnh hưởng của hành động/sự việc được nhắc đến trước đó.	<i>I prepared well in advance so I am confident that I will win this game.</i>

2. Liên từ tương quan (Correlative conjunctions)

- Định nghĩa

<u>Ví dụ 2</u> • <i>Not only I but also my husband spends much time bringing our children up.</i> _____	<u>Phân tích</u> Trong ví dụ này, chúng ta có cụm liên từ “not onlybut also....”(không nhữngmà còn) đã nối kết hai chủ ngữ “I” và “my husband” - bring sb up: nuôi nấng ai.
--	--

	“not onlybut also....” là cụm Liên từ tương quan .
--	---

➔ GHI NHỚ

Liên từ tương quan (Correlative conjunctions): là liên từ luôn luôn xuất hiện theo cặp, nhằm mô tả mối quan hệ giữa những ý tưởng được thể hiện trong những thành phần câu khác nhau.

- Một số cặp liên từ tương quan:

Liên từ	Cách chia động từ	Ví dụ
Both A and B (cả A và B)	+ V _{số nhiều}	<i>Both his mother and his father will visit my grandparents in this summer.</i>
Either A or B (Hoặc A hoặc B)	+ V _{chủ ngữ B}	<i>I want either the noodle or the rice.</i>
Neither A nor B (Cả A và B đều không)		<i>Neither Jack nor Mary agrees to give me a hand.</i>
Not only A but also B (Không những A mà còn B)		<i>She not only wrote the text but also drew the illustrations.</i>
A as well as B (A cũng như B)	+ V _{chủ ngữ A}	<i>His book as well as his pens is on the table.</i>

3. Liên từ phụ thuộc (Subordinating conjunctions)

<u>Ví dụ 3</u> <i>Although I taught them how to think</i>	<u>Phân tích</u> Trong ví dụ này, chúng ta có “although”
--	--

independently about solving a problem, they couldn't practice it in a right way.	(mặc dù) là một liên từ nối kết nghĩa của hai mệnh đề đã cho. Liên từ này thuộc nhóm liên từ thứ 3 của cô là Liên từ đẳng lập. - teach sb how to Vinf: dạy cho ai cách làm gì đó - independently (adv) >< dependently Independent >< dependent Depend (v) Dependence(n)
--	---

→ **GHI NHỚ**

Liên từ phụ thuộc (Subordinating conjunctions): được dùng để nối mệnh đề phụ thuộc với mệnh đề chính của câu

- Các liên từ phụ thuộc

Chức năng	Liên từ	Nghĩa	Ví dụ
Diễn tả thời gian	While	Trong khi	<i>He was reading newspaper while his wife was cooking dinner.</i>
	When	Khi	<i>When spring comes, flowers blossom.</i>
	Since	Kể từ khi	<i>I <u>haven't seen</u> him since he <u>left</u> his hometown to pursue his dream.</i>
	Before	Trước khi	<i>I tried to finish my homework before my father came home.</i>
	After	Sau khi	<i>After I finished my homework, my father came home.</i>

	As soon as	Ngay khi	<i>As soon as the teacher arrived, they started their lesson.</i>
Diễn tả lý do	Because = Since = As	Bởi vì	<i>Because he loved acting, he refused to give up his dream of being in the movies.</i>
Diễn tả sự nhượng bộ	Although = Though = even if/ though	Mặc dù	<i>Although he's very famous he is still nice.</i>
Diễn tả điều kiện	If = Once	Nếu	<i>If you stay up late at night, you will not be able to get up early.</i>
	Unless	Trừ khi	<i>Her baby cannot fall asleep unless she stays in the room.</i>
	As long as	Miễn là	<i>I will lend you my car as long as you promise to drive carefully.</i>
	Provided that = Providing	Với điều kiện là	
Diễn tả mục đích	So that = In order that	Vì vậy	<i>We left early so that we wouldn't be caught in the traffic jam.</i>
Diễn tả sự đối lập	While = Whereas	Trong khi	<i>While he is very good at science, his brother really hates it.</i>

Bài tập luyện tập 3:

Nối câu ở cột A với câu ở cột B

- | | |
|---|--|
| 1. We wanted to go to the show | a. so we don't get there late. |
| 2. I usually make omelettes | b. or at school? |
| 3. Shall we go to the movie | c. because she laughs in hersleep. |
| 4. Candies are very tasty about? | d. and watch the film we were talking |
| 5. My neighbors are friendly and enthusiastic | e. because they're quick and easy. |
| 6. Do you know if he's at home | f. although they are not very healthy. |
| 7. Pick me up early, please, | g. but they're noisy. |
| 8. We know my daughter has great dreams | h. but there weren't any seats left. |

1 - 2 - 3 - 4 -

5 - 6 - 7 - 8 -

Đáp án

Câu	Đáp án	Phân tích	Vẽ đẹp ngôn từ
1	H	Căn cứ vào nghĩa của câu 1 để lựa chọn nghĩa của các câu từ a –h cho phù hợp → đáp án: h	Want to Vinf: muốn làm cái gì Want N to Vinf: Muốn ai đó làm gì There are + N(s/es) left: Có còn cái gì.
2	E	Căn cứ vào nghĩa câu 2 để lựa chọn theo nghĩa của câu đó sao cho hợp nghĩa. 2: Tôi thường xuyên tráng trứng	Make omelettes: tráng trứng
3	D	Đây là câu gợi ý “chúng talàm gì đi?”→ nó sẽ có dạng câu hỏi do đó chỉ có b, d là hai đáp án cần lựa chọn. Dựa	“Shall we + Vinf?": chúng ta hãy làm gì đó đi? (lời gợi ý) = let's + Vinf = why don't we + Vinf

		vào nghĩa của câu, chúng ta chọn đáp án d	= we should+ Vinf Talk about sb/ sth: nói chuyện về ai đó/ cái gì.
4	F	Căn cứ vào nghĩa của câu	Tasty(a) ngon, đầy hương vị = delicious Taste (n)/ (v) Healthy (a) khỏe, tốt cho sức khỏe Health (n) sức khỏe
5	G	Dịch câu 5 và xác định về phù hợp về nghĩa từ a - h	Friendly (a) Friendliness(n) Enthusiastic (a) Enthusiasm(n) Noisy (a) Noise (n)
6	B	Rất dễ dàng để tìm ra đáp án của câu này vì nó là một câu hỏi → đáp án b	- at home: ở nhà - at school: ở trường “If” trong câu này không có nghĩa là “nếu” mà nó có nghĩa “liệu rằng.....”. Nếu các em nhầm “if” ở đây là câu điều kiện thì các em sẽ gặp chút khó khăn khi hiểu nghĩa của câu này.
7	A	Dịch nghĩa của 7 để tìm về còn lại từ a- h để tìm ra đáp án	- pick sb up: đón ai đó - late (muộn) # lately (gần đây)
8	C	Tương tự các câu trên, chúng ta dịch nghĩa rồi tìm về còn lại phù hợp	- have a dream = dream Dream (n) giấc mơ Dream(v) mơ Sleep (v) ngủ Sleep (n) giấc ngủ

II. VỊ TRÍ CỦA LIÊN TỪ

Liên từ	Vị trí
Liên từ đẳng lập (Coordinating	Luôn luôn đứng giữa 2 từ hoặc 2 mệnh đề

conjunctions)	mà nó liên kết Luôn đứng giữa các từ hoặc mệnh đề mà nó liên kết. Khi một liên từ đẳng lập nối các mệnh đề độc lập thì luôn có dấu phẩy (,) đứng trước liên từ VD: <i>I love you, but I can't marry you</i>
Liên từ phụ thuộc (Subordinating conjunctions):	Thường đứng đầu mệnh đề phụ thuộc. Note: Because + clause = because of + N : bởi vì Although/ Though/ Even though + clause = Despite/ in spite of + N: mặc dù
Liên từ tương quan	Đứng đầu câu khi liên kết hai chủ ngữ Đứng giữa câu khi liên kết các thành phần khác như động từ hay tân ngữ

Bài tập luyện tập 4

Chọn đáp án cho các câu sau:

- _____ she was very tired, she helped her little sister with her homework.
A. Because B. whether C. Although D. so
- It's raining hard, _____ my children can't go to school.
A. or B. but C. so D. though
- Lien was absent from class yesterday morning _____ she felt sick.
A. so B. because C. although D. but
- My son has a cellphone, _____ he doesn't use it.
A. or B. as C. because D. but
- My sister worked very hard, _____ she passed her exam last week.
A. so B. although C. because D. though

Đáp án

Câu	Đáp án	Phân tích	Vẻ đẹp ngôn từ
-----	--------	-----------	----------------

1	C	Căn cứ vào nghĩa câu, chú ý từ “tired”, “helped” (mang hai nghĩa đối lập) → liên từ mang nghĩa tương phản → although	Help sb with sth: giúp đỡ ai làm gì đó
2	C	Dựa vào nghĩa của câu, chú ý đến các từ “ raining hard” và “can’t” → chọn liên từ “so”	Child (n) đứa trẻ (số ít) Children (n) những đứa trẻ/ đứa con (số nhiều)
3	B	Chú ý các từ “absent from class” và “felt sick” → because	Be absent from class: nghỉ học Absence: sự vắng mặt Feel + adj: cảm thấy như thế nào
4	D	Dựa vào nghĩa của câu “ Con trai của tôi có điện thoại di động ____ nó không sử dụng được”	
5	A	Chú ý đến cụm “ worked very hard”, “passed her exam” → liên từ “so”	

B. BÀI TẬP THỰC HÀNH

Bài tập 1: Chọn đáp án đúng

- My sister likes animals. She just brought a puppy _____ a kitten home with her.
A. But B. Or C. Yet D. And
- I'd like to thank you _____ your lovely present.
A. Or B. For C. And D. Yet
- I want to go camping _____ I have to go to work today.
A. But B. Yet C. Or D. For
- Have you decided about _____ to go to the cinema _____ not?
A. If / then B. Either / or C. Whether / or D. What with / and
- _____ had I put my umbrella away, _____ it started raining.
A. No sooner / than B. If / then C. What with / and D. Neither / nor

6. This soup is _____ delicious _____ healthy.
 A. Whether / or B. Both / and C. Scarcely / when D. Rather / than
7. He got wet _____ he forgot his umbrella at home.
 A. because of B. because C. but D. and
8. They didn't work _____ the heavy rain.
 A. in spite of B. although C. despite D. because of
9. She has difficulties in her life _____ her poverty.
 A. in spite of B. although C. because D. because of
10. _____ lack of money, she feels happy.
 A. Although B. Because C. If D. In spite of

Bài tập 2: Viết lại những câu sau đây dùng liên từ thích hợp

1. We like her. We like her mother.
 →
2. She is beautiful. She is intelligent.
 →
3. It is time-consuming to do this assignment. It is unnecessary.
 →
4. I wanted to go home. He wanted to go to school.
 →
5. Their arguments about this problem are strong. They don't convince me.
 →
6. You can go to the market by bus. You can go to the market by motorbike.
 →
7. My girlfriend was tired. She took a rest when she got home.
 →

DAY 19

CÂU ĐIỀU KIỆN – CONDITIONAL SENTENCES

A. KIẾN THỨC CẦN NHỚ

Nhiều bạn học viên chia sẻ với cô rằng “Cô ơi, em chẳng thể nào xác định được 3 loại câu điều kiện trong tiếng Anh, hay dù có học công thức thuộc lòng rồi đấy nhưng xong rồi em lại nhớ loạn hết các công thức giữa các loại câu điều kiện với nhau cô ạ”. Phải làm sao để nhớ dễ và hiểu rõ các câu điều kiện trong tiếng Anh các em nhỉ? Cô trò mình cùng khám phá mẹ nhớ nhanh công thức của câu điều kiện các em nhé.

I. CÁC LOẠI CÂU ĐIỀU KIỆN

1. Câu điều kiện loại 1

Chúng ta có ví dụ sau:

<u>Ví dụ 1</u>	<u>Phân tích</u>
If I have a boyfriend, I will hold his hands and go around the world.	Cô có câu này là một câu điều kiện (If ...) và đây là câu điều kiện loại 1 các em nhé. Câu điều kiện loại 1 là loại điều kiện có thật ở hiện tại. Diễn đạt 1 sự việc có thể xảy ra ở tương lai.

➔ GHI NHỚ:

Cấu trúc: **Câu điều kiện loại 1**

If S+Vs/es (Hiện tại đơn); S + Will+ V (Tương lai đơn)

2. Câu điều kiện loại 2

Chúng ta xét ví dụ sau:

<u>Ví dụ 2</u>	<u>Phân tích</u>
If I had a boyfriend, I would hold his hands	Câu ví dụ này của cô vẫn có nghĩa như ví dụ trên, tuy nhiên chúng ta thấy cô dùng thì quá khứ đơn cho mệnh đề “if” và

and go around the world.	“would + V”. Dạng cấu trúc này là cấu trúc câu điều kiện loại 2. Khi sử dụng dạng câu này thì ý nghĩa của câu cũng khác đi các em nhé. Nó diễn tả điều không có thật ở hiện tại. (Lời ước ngược với hiện tại). → Đây chính là câu điều kiện loại 2
--------------------------	--

→ GHI NHỚ

Cấu trúc: **Câu điều kiện loại 2**

If S + Ved (quá khứ đơn), S + Would + V

3. Câu điều kiện loại 3

Chúng ta xét ví dụ sau:

<u>Ví dụ 3</u> If I had had a boyfriend, I would have held his hands and gone around the world.	<u>Phân tích</u> Nhìn vào câu này chúng ta lại thấy có chút khác biệt với câu ở ví dụ 2 rồi đúng không nào các em? Trong câu này, chúng ta dùng thì Quá khứ hoàn thành cho mệnh đề If và “would have + PII” cho mệnh đề chính. Khi nói câu này, cô Hoa có ý cô đã không thể cầm tay bạn trai cô và đi du lịch vòng quanh thế giới vì cô không có bạn trai. Tiếc quá ☹ các em nhỉ? Đây chính là câu điều kiện loại 3. Nó là loại điều kiện không có thật ở quá khứ (Lời ước ngược với quá khứ) <i>Gửi gắm:</i> Cô nhận thấy nhiều bạn học viên mức lỗi nhầm lẫn giữa câu điều kiện loại 2 và loại 3 với từ “have” như ví dụ cô đã lấy: If I had a boyfriend, I would hold his hands and go around the world. Khi nhìn câu ở ví dụ 2, các bạn kết luận luôn câu điều kiện loại 3 vì nhìn thấy từ “had” là chưa chính xác các em nhé. Chúng ta phải để ý thấy rằng đây là “dạng quá khứ đơn” của động từ thường “have” nha. Còn nếu là loại 3 thì phải như trong
--	--

	ví dụ 3 nhé.
--	--------------

→ GHI NHỚ

Cấu trúc: **Câu điều kiện loại 3**

If S + had + PII (Quá khứ phân từ), S + would+ have + PII

MỞ RỘNG

Cách nhớ công thức 3 câu điều kiện

Chúng ta nhận thấy có sự lùì thì giữa các dạng điều kiện trên.

Mệnh đề “If” - Động từ từ hiện tại đơn → quá khứ đơn → quá khứ hoàn thành

Mệnh đề chính - Will→ would→ would have

Vậy chỉ cần nhớ công thức câu điều kiện loại I, sau đó các em tiến hành lùi thì sẽ được công thức của 2 câu điều kiện còn lại

4. Câu điều kiện khác

Ngoài 3 loại câu điều kiện trên, cô còn có 2 dạng điều kiện nữa

- Câu điều kiện loại 0

“Zero conditional – Câu điều kiện Loại 0” - câu điều kiện luôn có thật ở Hiện tại

Ví dụ: *If I have much time, I spend a day talking with you about what love is.*

- Mixed conditional – Câu điều kiện hỗn hợp

Điều kiện hỗn hợp dùng để nói đến 1 điều kiện ngược với quá khứ. Quá khứ này tác động vẫn còn lưu giữ đến hiện tại nên chúng ta sẽ ước ngược với hiện tại.

Công thức:

If + S + had + PII, S+ would (could/ should/ might) + V + now.

Ví dụ: *If I hadn't loved him, I wouldn't be in trouble now.*

Vẻ đẹp từ vựng: trouble (v) làm phiền muộn, lo lắng

(n) điều phiền muộn, rắc rối

Be in trouble: gặp chuyện rắc rối.

Bài tập luyện tập 1

1. If they had gone for a walk, they _____ the lights off.
A. had turned B. would have turn
C. would have turned D. would turn
2. Would you mind if I _____ the window?
A. closed B. closing C. had closed D. would close
3. If you had tried your best, you _____ disappointed about the result now.
A. won't be B. wouldn't be
C. wouldn't have D. wouldn't have been
4. If I had enough money, _____.
A. I will buy that house B. I'd have bought that house
C. I could buy that house D. I can buy that house
5. I didn't listen to him and I didn't succeed.
A. If I listened to him, I would have succeeded.
B. If I had listened to him, I'd have succeeded.
C. If I had listened to him, I would succeed.
D. If I listened to him, I would succeed.

Đáp án

STT	Đáp án	Giải thích	Vẻ đẹp ngôn ngữ
1	C	Trong câu này, các em nhận thấy trong mệnh đề If có "had gone" thì quá khứ hoàn thành,	Go for a walk = walk Walk (v)

		về mệnh đề chính không có từ “now” → đây là câu điều kiện loại 3. Áp dụng công thức, các em có đáp án C các em nhé	Walk (n) Turn sth off: tắt cái gì đó >< turn sth on: bật cái gì đó. Turn sth up: vặn to cái gì (âm lượng) >< turn sth down : vặn nhỏ (âm lượng) Light (n) bóng đèn. Ngoài nghĩa là “bóng đèn”, light còn có nghĩa là “ánh sáng” nữa các em nhé.
2	A	Trong câu này, chúng ta chú ý đây là một câu hỏi. trong mệnh đề chính có “would you mind” → câu điều kiện loại 2. Áp dụng công thức các em có đáp án là A	Cấu trúc câu: Would you mind if I + V quá khứ đơn? = Do you mind if I + V hiện tại đơn? : bạn có phiền nếu như tôi làm gì đó không? Would you mind + V-ing? = Do you mind + V-ing?: Bạn có phiền khi làm gì đó không? Gửi gắm: Từ “mind” trong cấu trúc này đóng vai trò là động từ đứng không nào các em? Và nó có nghĩa là “quan tâm, bận tâm”, ngoài ra từ này khi là danh từ, nó có nghĩa là “tâm trí”. “You’re always in my mind”: em luôn trong tâm trí của anh. Khi cô Hoa nói “ You’re always in my mind” với các em nghĩa là sao các em nhỉ?. Đúng rồi, nghĩa là các em học sinh yêu quý luôn trong tâm trí của cô nhé.

3	B	Nhìn vào toàn thể câu này, cô trò mình xác định được về của mệnh đề If ở loại 3, về mệnh đề chính có từ “now” → đây là câu điều kiện hỗn hợp. → B	Try one's best: Cố gắng hết sức của ai đó Try to Vinf: Cố gắng làm gì đó Try Ving: Thử làm gì đó Be disappointed about sth: Thất vọng về điều gì đó
4	C	Xác định về của mệnh đề If, ta thấy từ “had” chia ở thì quá khứ đơn → Câu điều kiện loại 2 → áp dụng công thức các em tìm được đáp án C	Enough + N: đủ cái gì đó Adj enough: đủ thế nào đó That: cái đó, đó (số ít) → those (số nhiều) This: cái này, này (số ít) → these (số nhiều) Gửi gắm: Các em chú ý tránh mắc bẫy kết luận vội vàng khi nhìn thấy từ “had” trong về câu điều kiện If, rồi xác định đây là câu điều kiện loại 3 luôn nhé.
5	B	Đây là dạng câu: cho một câu gốc sau đó các em viết lại câu đó theo mệnh đề If. Nhìn câu gốc, các em thấy đây là câu được viết ở thì quá khứ đơn → hành động xảy ra trong quá khứ → Viết lại câu với câu điều kiện loại 3 (điều đã xảy ra trong quá khứ) → Đáp án B	Listen to sb/ sth: lắng nghe ai/ cái gì đó. Succeed (v) in sth: thành công trong việc làm gì Success (n): sự thành công Successful (a): thành công Gửi gắm: Khi chuyển từ dạng câu gốc sang

			một câu mới sử dụng câu điều kiện, các em lưu ý những mẹo sau nhé: Câu gốc viết ở thì quá khứ đơn → viết lại câu sử dụng câu điều kiện loại 3. Nhưng: chú ý nếu trong câu đó, một vế sử dụng quá khứ đơn, vế còn lại sử dụng thì hiện tại đơn và có từ “now” → câu điều kiện hỗn hợp Câu gốc có từ “can/ can’t” → chúng ta sẽ viết lại với câu điều kiện loại hai nhé. Câu gốc có từ “will” hoặc câu mệnh lệnh có từ “or”/”and” → chúng ta sẽ viết lại câu bằng câu điều kiện loại
--	--	--	--

II. ĐẢO NGỮ CÂU ĐIỀU KIỆN

1. Đảo ngữ câu điều kiện loại I

<u>Ví dụ 1</u>	<u>Phân tích</u>
If you experience hardships, you will be more mature. → Should you experience hardships, you will be more mature.	Loại bỏ “If” Đảo “Should” lên trước chủ ngữ (S) trong vế điều kiện) <i>Vẻ đẹp từ vựng:</i> Experience hardships: nếm mùi gian khổ

→ GHI NHỚ

Cấu trúc: **Đảo ngữ câu điều kiện loại I**

Should + S + V_{inf}, S + Will + V_{inf}

2. Đảo ngữ câu điều kiện loại 2.

<u>Ví dụ 1</u> If I were you, I would propose to her. → Were I you, I would propose to her.	<u>Phân tích</u> Loại bỏ “If” Sử dụng “Were” đảo lên trước chủ ngữ (S) <i>Vẻ đẹp ngôn ngữ:</i> <i>Propose to sb: cầu hôn ai đó = win one’s hand</i> (win là “chiến thắng”, hand là “bàn tay”, trong cấu trúc này, “chiến thắng bàn tay của ai đó” nghĩa là chính phục được đôi bàn tay của bạn gái và đeo chiếc nhẫn vào tay của bạn gái đó. Chính là hành động cầu hôn đúng không nào các em. Các bạn nữ có đồng ý với lời cầu hôn từ bạn trai của mình trong một khung cảnh vô cùng lãng mạn không?
---	--

→ GHI NHỚ

Cấu trúc: **Đảo ngữ câu điều kiện loại II**

Were + S + to + V_{inf}, S + would + V_{inf}

Were + S + N/ Adj, S + would + V_{inf}

3. Đảo ngữ câu điều kiện loại 3

<u>Ví dụ 3</u> If he had proposed to me, I would have said “Yes”. → Had he proposed to me, I would have said “Yes”.	<u>Phân tích</u> Loại bỏ “If” Đảo “had” lên trước chủ ngữ (S) trong vế điều kiện)
---	---

→ GHI NHỚ

Cấu trúc: **Đảo ngữ câu điều kiện loại III**

Had + S + PII, S + would have + PII.

Bài tập luyện tập 2:

1. _____ , he would not have had the accident yesterday.
 A. If Peter driven more carefully B. If had Peter driven more carefully
 C. Had Peter driven more carefully D. If Peter not had driven more carefully
2. _____ I rich, I would help you
 A. were B. was C. am D. been
3. _____you run into Peter, tell him to call me
 A. Are B. should C. been D. will
4. Had I known her, I _____friend with her.
 A. would have made B. would make C. will make D. make
5. Were I _____ learn Russian, I would read a Russian book
 A. to B. for C. in D. with

Đáp án

STT	Đáp án	Giải thích	Vẻ đẹp ngôn ngữ
1	C	Nhìn vào vế mệnh đề chính của câu điều kiện này → đây là câu điều kiện loại 3. Do đó, các em áp dụng công thức câu điều kiện loại 3 vào câu này và xác định theo đáp án thì đáp án A, B, D đều không đúng theo cấu trúc → đáp án C (đảo ngữ câu điều kiện loại 3)	Carefully (adv) Careful (a) >< careless (a) Have the accident: gặp tai nạn Gửi gắm: Trong nhiều câu trắc nghiệm này, trường hợp các em không biết đảo ngữ về câu điều kiện loại 3 (đáp án C) thì các em sẽ áp dụng cấu trúc câu điều kiện loại 3 thông thường để xem các đáp án A, B, D có thỏa mãn cấu trúc không. Nếu không, các em sẽ xác định, đáp án C là đáp án đúng luôn mà không

			cần phân vân quá nhiều về cấu trúc chưa biết này nhé. Còn nếu trong 3 đáp án B, A, D có đáp án đúng cấu trúc câu điều kiện loại 3 và thỏa mãn nghĩa hợp lí thì chúng ta cũng không cần phân vân đáp án C là như thế nào nữa nhé vì nhất định nó sai. Trong câu trắc nghiệm chỉ có duy nhất một đáp án đúng thôi đúng không nào?
3	B	Nhận thấy về mệnh đề chính là câu mệnh lệnh → câu điều kiện loại 1. Nhìn vào đáp án, không có If do vậy đây sẽ là dạng đảo ngữ của câu điều kiện loại 1 → đáp án B	Run into sb: gặp ai đó
4	A	Nhìn ở mệnh đề đầu tiên, chúng ta thấy có “Had” đảo lên trước chủ ngữ → đảo ngữ câu điều kiện loại 3 → áp dụng công thức câu điều kiện loại 3 cho về mệnh đề chính → đáp án A	Make friend with sb: kết bạn với ai đó. Friendly(a) thân thiện. Friendliness (n) sự thân thiện Friendship (n) tình bạn
5	A	Nhìn tổng thể câu, chúng ta thấy về thứ 2 có “would + Vinf” và về mệnh đề thứ nhất có “Were + S” → đảo ngữ câu điều kiện loại 2. Áp dụng công thức → đáp án A	Russian: Tiếng Nga, người Nga Russia: nước Nga.

B. BÀI TẬP THỰC HÀNH

Bài tập 1: Chọn đáp án đúng

1. I'll help you if _____.

- A. you told me the truth B. you tell me the truth
C. you will tell me the truth D. you have told me the truth

2. I have to work tomorrow morning, so I can't meet you.

- A. If I don't have to work tomorrow morning, I can meet you.
B. If I didn't have to work tomorrow morning, I would meet you.
C. I could meet you if I don't have to work tomorrow morning.
D. I can meet you if I didn't have to work tomorrow morning.

3. You drink too much coffee, that's why you can't sleep.

- A. If you drank less coffee, you would be able to sleep.
B. You drink much coffee and you can sleep.
C. You wouldn't sleep well if you hadn't drink any coffee.
D. You can sleep better without coffee.

4. If I had time, I _____ shopping with you.

- A. went B. will go C. would go D. would have gone

5. If my father _____ me up, I'll take the bus home.

- A. doesn't pick B. don't pick C. not pick D. picks

Bài tập 2: Viết lại các câu sau sử dụng mệnh đề quan hệ.

1. I didn't know that you were in hospital, so I didn't visit you.

→ If _____

2. Hurry up or you will be late for school.

→ If _____

3. My mother is very busy, so she can't help me now.

→ If _____

4. Lan didn't call me because she didn't know my phone number.

→ If _____

5. You're unhealthy because you don't take exercise.

→ If _____

6. He didn't study his lessons very carefully, so he gets bad marks now.

→ If _____

7. Mr. Leon often causes accidents because he drives carelessly.

→ If _____

8. I can't apply for that job because I don't know English.

→ If _____

9. Ms. Lien is overweight because she eats too much chocolate.

→ If _____

10. His father often punishes him for his laziness.

→ If _____

DAY 20

MỆNH ĐỀ QUAN HỆ - RELATIVE CLAUSE

A. KIẾN THỨC CẦN NHỚ

I. CÁC LOẠI MỆNH ĐỀ QUAN HỆ

Xét các ví dụ sau:

<u>Ví dụ 1</u>	<u>Ví dụ 2</u>
The man who has stolen my heart is my classmate.	Ms Hoa, who is the mother of a 3 year old girl , is trying to develop her meaningful educational project.
<u>Phân tích</u> Trong ví dụ trên, Phần in đậm chính là mệnh đề quan hệ. Cô trò mình cùng thực hiện lược bỏ đi phần in đậm trong hai ví dụ trên. Liệu nghĩa của hai ví dụ trên có gì thay đổi không? Đúng rồi, Ví dụ 1: Không thể xác định được người đàn ông là bạn cùng lớp của tôi ở đây là ai → Nghĩa của câu không được hiểu rõ ràng. Ví dụ 2 Khi bỏ đi thành phần in đậm trong câu này thì chúng ta vẫn hiểu Ms Hoa là ai → Nghĩa của câu vẫn được hiểu rõ ràng.	

→ GHI NHỚ

Có 2 loại mệnh đề quan hệ:

- **Mệnh đề quan hệ xác định** (ví dụ 1) là thành phần bổ nghĩa cho danh từ đứng trước, là bộ phận quan trọng của câu, nếu bỏ đi mệnh đề chính không có nghĩa rõ ràng.
- **Mệnh đề quan hệ không xác định** dùng để bổ nghĩa cho danh từ đứng trước, là phần giải thích thêm, nếu bỏ đi mệnh đề chính vẫn có nghĩa. Danh từ đứng trước thường là tên riêng hoặc trước các danh từ thường có các từ như: this, that, these, those, my, his her.. đứng trước.

→ MỞ RỘNG

Ngoài ra, cô tặng thêm cho các em một loại mệnh đề quan hệ khác nữa nhé _
Mệnh đề quan hệ nối tiếp. Mệnh đề quan hệ nối tiếp dùng để giải thích cả một câu, trường hợp này chỉ dùng đại từ quan hệ *which* và dùng dấu phẩy để tách hai mệnh đề. Mệnh đề này luôn đứng ở cuối câu

Ví dụ: I always wonder how to help my students overcome the difficulties of learning English, which urges me to make more efforts.

Bài tập luyện tập 1

Nghiên cứu tình huống và xác định các mệnh đề quan hệ dưới đây là mệnh đề quan hệ xác định hay không xác định. Chọn một đáp án đúng:

1. I have three brothers.
 - a, My brother who lives in London came to see me last week.
 - b, My brother, who lives in London, came to see me last week..
2. I have one sister.
 - a, My sister who is 25 years old spent her holiday in the USA.
 - b, My sister, who is 25 years old, spent her holiday in the USA.
3. Bob's mum has lost her keys.
 - a, Binh's mum who is a musician has lost her car keys.
 - b, Binh's mum, who is a musician, has lost her car keys.
4. My friend John moved to Vietnam.
 - a, My friend Jimmy whose husband is Vietnamese moved to Vietnam last week.
 - b, My friend Jimmy, whose husband is Vietnamese, moved to Vietnam last week.
5. I like shoes.
 - a, The shoes which I bought yesterday are very comfortable.
 - b, The shoes, which I bought yesterday, are very comfortable.

Đáp án

STT	Đáp án	Giải thích	Vẻ đẹp ngôn ngữ
1	a	Vì cô có 3 người anh trai nên cô phải định rõ người anh cô đang nói đến là ai → Mệnh đề quan hệ xác định	Come to see: đến thăm.
2	b	Vì cô có một chị gái thôi nên không cần định rõ về chị ấy → Mệnh đề quan hệ không xác định	Spend time/money Ving: Dành thời gian/ tiền bạc làm gì. Spend time/ money on N: dành thời gian/ tiền bạc vào việc gì.
3	b	Vì cô đã xác định được mẹ Bình là ai nên không cần định rõ về bà ấy → Mệnh đề quan hệ không xác định	Musician: nhạc sĩ Music: Âm nhạc Lose (v) → lost → lost: đánh mất Get lost: lạc đường
4	b	Xác định được “bạn của tôi John” → Mệnh đề quan hệ không xác định	
5	a	Chưa xác định được đôi giày nào → Mệnh đề quan hệ xác định	Comfortable /'kʌmfətəb(ə)l/ Comfort (n) Gửi gắm: Cô nhận thấy đa số các học viên phát âm chưa chính xác từ comfortable. Các bạn hay đọc từ này thành /'kʌmfotəb(ə)l/ nhưng thực tế “fort” không được phát âm.

II. CÁC ĐẠI TỪ QUAN HỆ

Đối tượng sử dụng mệnh đề quan hệ là People – người và ‘things – vật’

1. Thay thế cho danh từ chỉ người làm chủ ngữ - who

<u>Ví dụ 1</u>	<u>Phân tích</u>
I have a boyfriend. He is handsome. → câu trên sẽ là: I have a boyfriend who is handsome. Chú ý: Nhiều học viên phát âm từ “handsome” là /'hæn.sʌm/ chưa chính xác. → “handsome /'hæn.səm/”.	Câu trên đã sử dụng đại từ quan hệ “who” để thay thế cho chủ ngữ “He” trong câu thứ 2 để kết hợp thành câu sử dụng mệnh đề quan hệ

→ GHI NHỚ

who + Vs/es (V chia) → who là đại từ quan hệ, thay cho chức năng Subject – chủ ngữ

2. Thay thế cho danh từ chỉ người làm tân ngữ - whom

<u>Ví dụ 2</u>	<u>Phân tích</u>
I have a boyfriend. I love him so much. → từ lặp là ‘girlfriend’ và ‘her’ → Câu trên sẽ là: I have a girlfriend whom I love so much.	Câu trên đã sử dụng đại từ quan hệ “whom” để thay thế cho tân ngữ “him” trong câu thứ 2 để kết hợp thành câu sử dụng mệnh đề quan hệ

→ GHI NHỚ

Whom + S + Vs/es (V chia) → whom là đại từ quan hệ, thay thế cho chức năng Object – tân ngữ

3. Thay thế cho danh từ chỉ vật - which

<u>Ví dụ 3.1</u> I have a big dream. It is becoming a famous inspiration. → từ lặp là ‘big dream’ và ‘It’ → Câu trên sẽ là: I have a big dream which is becoming a famous inspiration <u>Ví dụ 3.2</u> I have a big dream. I will make it come true. → Câu trên sẽ là: I have a big dream which I will make come true.	<u>Phân tích</u> Câu trên đã sử dụng đại từ quan hệ “which” để thay thế cho tân ngữ “it” trong câu thứ 2 để kết hợp thành câu sử dụng mệnh đề quan hệ
---	--

→ GHI NHỚ

Which + Vs/es (V chia) → **Which** là đại từ quan hệ, thay cho chức năng Subject – chủ ngữ

Which + Subject+Vs/es (V chia) → **which** là đại từ quan hệ, thay thế cho chức năng Object – tân ngữ (dùng cho vật)

4. Thay thế cho chức năng Possessive – sở hữu cách - whose

<u>Ví dụ 4</u> I have a boyfriend. His car is expensive. → từ lặp ‘boyfriend’ và ‘his’ → câu trên sẽ là: I have a boyfriend whose car is expensive..	<u>Phân tích</u> Đại từ quan hệ “whose” thay thế cho “his”
---	---

→ GHI NHỚ

Whose + Noun + Vs/es (V chia) → Whose là đại từ quan hệ, thay thế cho chức năng Possessive – sở hữu cách

5. Đại từ quan hệ “That”

Đại từ “that” thay thế cho các đại từ “who”, “whom” và “which” trong mệnh đề quan hệ xác định (tức là “that” **không đứng sau dấu phẩy**)

BẢNG TỔNG HỢP ĐẠI TỪ

Antecedent	Subject	Object	Possessive
People	Who	Whom	Whose
Things	Which	Which	Whose/ of which
People/ things	That	That	

Bài tập luyện tập 2

Xét các ví dụ sau và xác định đại từ quan hệ thay thế cho chủ ngữ (a subject pronoun) hay đại từ quan hệ thay thế cho tân ngữ (an object pronoun)

- Do you know the boy whom I talked with yesterday morning?
.....
- Do you know the boy who talked with me yesterday morning?
.....
- The oranges that are lying on the table aren't fresh.
.....
- The oranges that we bought in the market in the shop are bad.
.....
- They will stay at a motel which is not far from the town.
.....
- They will stay at a motel which their elder brother has recommended to them.
.....

Đáp án

STT	Đáp án	Giải thích	Vẻ đẹp ngôn ngữ
1	an object pronoun	Sau “who”, chúng ta thấy có chủ ngữ “I” → who đóng vai trò thay thế cho danh từ chỉ người làm tân ngữ	Talkative (a) nói nhiều, lảm nhảm Be all talk: chỉ được cái nói suông (nói mà không làm) Talk about sth: nói về, bàn về cái gì
2	a subject pronoun	Sau “who”, có động từ “talked” → thay thế cho chủ ngữ	
3	a subject pronoun	Sau “that”, có động từ “are lying” Thay thế cho chủ ngữ	Lie (v) nằm + ing → lying Lie (n) lời nói dối “A white lie”, nếu đơn thuần, chúng ta sẽ dịch là “lời nói dối trắng” đúng không nào các em? Vậy lời nói dối trắng là lời nói dối như thế nào các em? Tiếng Anh thú vị nằm ở chỗ đó. A white lie nghĩa là lời nói dối vô tội (tức là nói dối nhưng vô hại)
4	an object pronoun	Sau “that”, có chủ ngữ “we” → thay thế cho tân ngữ	Bad (adj) /Badly (adv) → worse → the worst. Be bad at Ving/sth: kém với việc làm gì đó. >< be good at sth
5	a subject pronoun	Sau “which” là động từ “be” → thay thế cho chủ ngữ	Far from somewhere: xa so với nơi nào
6	an object pronoun	Sau “which” là “their elder brother” _ một	Recommend sb/ sth to sb/ sth: giới thiệu ai/ cái gì cho ai/ cái gì.

		chủ ngữ → thay thế tân ngữ	
--	--	----------------------------	--

B. BÀI TẬP THỰC HÀNH

Bài tập 1: Chọn đáp án đúng

- I give my children everything they want.
A. that B. who C. whom D. what
- The place we spent our summer vacation was really beautiful.
A. what B. who C. where D. which
- What was the name of the woman.....car was stolen yesterday afternoon?
A. whose B. who C. which D. when
- The couchwe slept in was too soft.
A. whose B. which C. what D. who
- Jack is the only person understands what I said.
A. which B. that C. what D. whose
- That is a horrible film. It is the worst...I have ever watched.
A. who B. that C. what D. whom
- The hotel ...we stayed was very comfortable.
A. who B. that C. where D. when
- The last time ...I met him, he looked very handsome.
A. who B. that C. where D. when
- What was the name of the girlbicycle had been stolen.
A. which B. who C. whom D. whose

10. Recently, we went back to the town.....we was born.
A. what B. where C. who D. which
11. The reasonI phoned him was to invite him to my birthday party.
A. what B. whose C. why D. which
12. They told us their addresswe wrote on a piece of paper.
A. what B. which C. when D. where
13. Do you know the manager.....Alice is talking to?
A. whom B. what C. which D. whose
14. I gave my husband all the money I had.
A. that B. what C. when D. whose
15. The storiesMinh tells are always very funny.
A. when B. that C. where D. who
16. Yesterday, I met the man can speak 7 languages.
A. who B. that C. which D. whom
17. Have you seen the money was on the table?
A. who B. which C. where D. whom
18. Where is the picture was on the wall?
A. when B. where C. which D. who
19. We don't like people are talkative.
A. who B. which C. whom D. whose
20. Why does Giang usually wear clothes are too big for her?
A. which B. who C. whose D. where
21. The factory..... my father works in is the biggest in town.

A. when B. where C. which D. how

22. Have you ever seen the photosI took yesterday?

A. that B. where C. when D. who

23. Mr. John,went to the party last night, enjoyed it very much.

A. that B. whose C. which D. who

24. 1945 was the year the second world war ended.

A. which B. why C. when D. where

25. Is there a market near here..... I can buy some rice?

A. when B. which C. where D. who

Bài tập 2: Hoàn thành các câu sau với “WHO/ WHICH/ WHOSE”

1. That is the bank was robbed yesterday evening.
2. A girl brother is in our class was is very beautiful.
3. The man bought this car is a famer.
4. She wore a dress made her look like a princess.
5. They came with a friend waited outside in the car for a long time.
6. The teacher gave her a book taught us yesterday.
7. The bag I like is very expensive.
8. The people live here are very friendly.
9. A man car was stolen did not know what to do.
10. A woman daughter is crying overthere is a doctor.

FINAL TEST

1. If it _____ so late, they could come here now.
A. wasn't B. isn't C. weren't D. not be
2. If my uncle _____ with us, he would have had a good time.
A. would come B. would have come
C. had come D. came
3. The brakes need _____. If not, it is very dangerous.
A. adjusted B. to adjust C. to adjustment D. adjusting
4. Jack had his grandfather _____ his shoes for him.
A. to tie B. tie C. tied D. tying
5. If I _____ the same problem you had when you were a child, I might not have succeeded in life as well as you have.
A. have B. would have C. had had D. should have
6. Mr. John bought the Picasso painting.
→ The Picasso painting _____ by Mr. John.
A. was bought B. will have been bought C. is bought D. bought
7. My mother was telling me to calm down.
→ I _____ to calm down by his brother.
A. am being told B. was being told C. is told D. told
8. I think that there has not been a real _____ between men and women up to present.
A. equal B. equally C. equality D. equalize
9. People think it women's _____ to take care of children and do housework.
A. limit B. relationship C. responsibility D. respect

10. In my opinion, a child should receive his early_____ from their parents.
A. educate B. education C. educator D. educative
11. Doctors and nurses have to work on a _____ twice a week at the hospital.
A. solution B. night shift
C. household chores D. special dishes
12. Hoang cannot make a _____ to get married to his girlfriend or stay single until he can afford a house and a car.
A. decide B. decision C. decisive D. decisively
13. The girl got his mother _____ him a new bag.
A. buy B. to buy C. buying D. buys
14. My boss had the telephone _____ out of the office.
A. take B. taking C. taken D. to take
15. The computer allows you to work fast and _____.
A. efficiently B. differently C. variously D. freshly
16. Read the book _____ and you can get something interesting.
A. care B. careful C. carefulness D. carefully
17. Ms. Hoa _____ across the lawn.
A. danced wildly B. was wildly danced
C. was dancing wild D. was being danced wildly
18. He hurt _____ her feelings _____ her dignity. Poor her! I think it is unforgivable for him.
A. not only...but also B. either...or
C. neither...nor D. whetheror
19. _____ loyalty _____ constancy are essential in a friendship.

A. both...and B. either...or C. neither...nor D. andand

20. Ms Lien signed the contract _____ she found some points not clear enough.

A. although B. because C. as if D. because of

21. They still do well _____ the exercises are very hard.

A. Because B. Even though C. So that D. despite

22. The cattail I stepped on bit me.

A. who B. whose C. which D. whom

23. All the people.....I met at the party last night are very friendly.

A. who B. whom C. whose D. that.

24. Hoang,.....is a monitor of the class, is also the leader of this club.

A. who B. which C. whom D. whose

25. The street.....leads to the town is very wide.

A. who B. which C. whom D. whose

ĐÁP ÁN

Day 1 – Present Simple

Bài tập 1:

Work → works	Study → studies	Go → goes
Eat → eats	Cry → cries	Wash → washes
Play → plays	Try → tries	Watch → watches
Swim → swims	Spy → spies	Mix → mixes
Write → writes	Fly → flies	Kiss → kisses

Bài tập 2

1. don't	2. doesn't	3. don't	4. don't	5. doesn't
6. doesn't	7. don't	8. doesn't	9. don't	10. doesn't

Bài tập 3

1. doesn't study	2. has	3. have	4. doesn't study	5. teaches
6. likes	7. washes	8. don't have	9. has – is – is – likes – never bites – barks – is – doesn't like – often plays – becomes – just sleeps – plays – are – doesn't let – often takes – is sometimes	

Bài tập 4

1. She doesn't sleep late at the weekends.
2. We don't believe in magic.
3. Do you understand the questions?
4. Don't they work late on Fridays?
5. Does David want some coffee?
6. She has three daughters.
7. When does she go to her Chinese class?
8. Why do I have to clean up?
9. How often does she go to the cinema?
10. She doesn't usually go to the church.

DAY 2 – Past Simple

Bài tập 1

Eat => ate	play => played	give => gave	teach => taught
watch => watched	answer => answered	stop => stopped	learn => learned
make => made	return => returned	take => took	work => worked
move => moved	appear => appeared	see => saw	brush => brushed
arrive => arrived	worry => worried	buy => bought	invite => invited
come => came	carry => carried	have => had	explain => explained
do => did	study => studied	be => was/were	collect => collected
cut => cut	close => closed	talk => talked	become => became
remember => remembered	play => played	look => looked	promise => promised
wear => worn	sit => sat	go => went	meet => met

Bài tập 2

1. C	2. A	3. B	4. C	5. C
6. A	7. A	8. B	9. C	10. C

Bài tập 3

1. was	2. started	3. had	4. finished	5. had	6. wanted
--------	------------	--------	-------------	--------	-----------

Bài tập 4

1. was	2. in	3. visited	4. postcards
5. cap	6. wore	7. returned	8. told

1. Nam was in Hanoi on his last summer vacation.
2. He stayed in Hanoi for 3 weeks.
3. He visited a lot of interesting places such as Ba Dinh Square, Le Nin Park, West Lake and so on.
4. He bought many postcards for his friends and he also bought a cap for himself.
5. Yes, he did.

DAY 3 – SIMPLE FUTURE

Bài tập 1

	Đáp án gợi ý
1. Will I go?	Where will you go?
2. Will you come early?	Why will you come early?
4. Will she dance?	How will she dance?
5. Will he arrive soon?	Why will he arrive soon?
6. Will we cook?	What will we cook?
7. Will they leave?	When will they leave?

Bài tập 2

1. A	2. C	3. B	4. B	5. B	6. A
7. A	8. A	9. A	10. B	11. A	12. B

Bài tập 3

1. will get	2. will win	3. will come	4. will be	5. will be
6. will turn	7. won't take	8. will feel	9. will be	10. will be
11. won't be	12. won't take	13. won't do	14. won't pass	15. won't take
16. won't snow	17. won't wait	18. Will they come	19. will you get	20. will you do
21. Will she be	22. will the sun set	23. Will she get	24. Will David be	25. will the weather be
26. Will you get	27. will he get			

DAY 4 – NEAR FUTURE

Bài tập 1:

1. will probably go	2. are you going to wear	3. will find	4. will do
5. am going to stay	6. am going to be	7. will help	8. won't rain
9. won't come	10. is going to be rain		

Bài tập 2

1. are going to see	2. will get	3. am going to move	4. will come
5. will be	6. is going to take place	7. will feel	8. will be
9. won't be	10. is not going to take	11. won't go	12. will fail
13. will sell	14. is going to take	15. won't rain	16. will you do
17. will she be	18. will the sun set	19. will get	20. Are you going to take

Bài tập 3:

1. C	2. C	3. B	4. A	5. C
6. C	7. C	8. B	9. A	10. A

DAY 5 – PRESENT CONTINUOUS

Bài tập 1

1. are	2. am	3. is	4. are	5. are
6. are	7. is	8. are	9. is	10. are

Bài tập 2

ACROSS					
2. playing	5. cooking	6. taking	9. getting	10. riding	11. having
DOWN					
1. sitting	3. putting	4. coming	5. chatting	7. writing	8. seeing

Bài tập 3

1. are working	2. am looking	3. is getting	4. are staying
5. is losing	6. is starting	7. are making	8. are happening
9. am trying	10. is raining	11. am not listening	12. is having
13. am not eating	14. is learning	15. are speaking	16. am getting
17. is working	18. is playing	19. are building	20. is not reading
21. are you doing	22. are working	23. are not listening	24. is sitting
25. are studying	26. is always making	27. are your husband	28. is wearing
29. is getting			

Bài tập 4

Hội thoại 1			
What is he doing	What is he studying	Is he enjoying	
Hội thoại 2			
are you getting on	Things are getting	He isn't enjoying	He is beginning

DAY 6 – PAST CONTINUOUS

Bài tập 1

1. went	2. was swimming	3. was drinking	4. saw	5. was
6. was beating	7. asked	8. told	9. stayed	10. had

Bài tập 2

1. play → playing	6. have → had
2. study → studying	7. broke → break
3. do → doing	8. go → went
4. went → go	9. am → was
5. sleep → sleeping	10. turn → turned

Bài tập 3

1. was having an English lesson	6. were having breakfast
2. they were watching football match	7. was having bath
3. he was making a cup of tea	8. were going to the amusement park
4. my family were going out for dinner	9. was cramming for her test.
5. I was phoning my grandmother.	10. was watching it.

DAY 7 – FUTURE CONTINUOUS

Bài tập 1

1. working	6. lying
2. playing	7. going
3. replaying	8. showing
4. hoping	9. driving
5. making	10. shopping

Bài tập 2

1. will be waiting	2. will be standing	3. will pick	4. will be lying
5. will be stressing	6. will send	7. will make	

Bài tập 3

1. will be travelling	2. come - will be swimming	3. will be visiting	4. will be sitting
5. will be watching	6. will be playing	7. will be calling	

DAY 8 – PRESENT PERFECT

Bài tập 1

1. for	2. for	3. since	4. for
5. since	6. since	7. for	8. since

Bài tập 2

1. have known	2. have lived	3. has written	4. hasn't broken	5. has broken
6. have seen	7. has had	8. have been	9. haven't finished	10. Have you been

Bài tập 3

1. had	2. have read	3. have studied	4. travelled	5. had
6. did you do	7. have you learned	8. has never been	9. stopped - took	10. was – heard – cried
11. has lived	12. left	13. have never eaten	14. met	15. has stolen

Bài tập 4

1. He hasn't gone abroad before.
2. She has driven car for 1 month.
3. We have learned music since we were 5 years old.
4. I haven't had my hair cut since I left her.
5. She hasn't kissed me for 5 months.
6. We haven't met each other for a long time.
7. How long have you had it?
8. I haven't had such a delicious meal before.
9. The last time I saw him was 8 days ago,
10. It has been 3 days since I last took a bath.

DAY 9 – PAST PERFECT

Bài tập 1

1. She had gone out.
2. It had changed a lot
3. She'd arranged to do something else
4. The film had already begun
5. I hadn't seen him for five years
6. She'd just had breakfast

Bài tập 2

1. After David had gone home, we arrived.
2. Before we took a look around the shops, we had had lunch.
3. When we got out of the office, the flight had gone out.
4. By the time we started our work, she had explain everything clearly

5. Before my mother came home, my father had watered all the plants in the garden.

DAY 10 – FUTURE PERFECT

Bài tập 1

1. will have stopped	2. will have left	3. will have ended	4. will have built
5. will have completed	6. will have come	7. will have become	8. will have played
9. won't have done	10. will have worked	11. will have lived	12. will have read
13. will your uncle have painted	14. will have composed	15. will have published	16. will have written
17. will you have signed	18. will have done	19. will have finished	20. will have given

Bài tập 2

- I will have prepared the meal before the time you come tomorrow
- Will you have finished your English course by September?
- Will your parents have returned Vietnam before the summer vacation?
- I will have finished my report by the end of this month.
- My sister will have typed 10pages by this afternoon

DAY 11 – TENSES PRACTICE

Exercise 1

1. are - reach	2. come	3. came – had left	4. has never flown
5. have just decided – will undertake	6. would take	7. was	8. am attending – was attending
9. arrives – will be waiting	10. had lived	11. got – had already arrived	12. will see – see – will have graduated
13. visited - was	14. has been – Haven't you read	15. is washing – has just repaired	16. Have you been - spent
17. have never met – looks	18. will have been ready - comes	19. found – had just left	20. arrive – will probably be raining
21. is raining - stops	22. were watching - failed	23. will stay – has lived	24. was sitting – were repairing
25. turned – went - forgot	26. has changed - came	27. were talking – started - broke	28. had done
29. has spent - got	30. were - studied	31. met – has worked	32. had finished - sat

Exercise 2

1. C	2. B	3. B	4. A	5. C	6. A	7. D	8. C	9. D	10. B
11. A	12. D	13. A	14. A	15. C	16. C	17. B	18. A	19. D	20. C
21. B	22. A	23. B	24. D	25. C	26. B	27. C	28. C	29. B	30. B

Exercise 3

- | | |
|-------------------------|-----------------------|
| 1. Was cooking → cooked | 6. Has told → told |
| 2. Catching → caught | 7. Stop → stopped |
| 3. Buys → bought | 8. Since → for |
| 4. Delete → deleted | 9. Have seen → saw |
| 5. Do → are | 10. Listen → listened |

DAY 12 – ARTICLE A/AN THE

Bài tập 1:

- | | | | | |
|------|------|------|------|-------|
| 1. A | 2. C | 3. B | 4. A | 5. C |
| 6. B | 7. A | 8. A | 9. A | 10. C |

Bài tập 2:

- | | |
|-------------|---------|
| 1. The/ the | 6. an |
| 2. An | 7. A |
| 3. The | 8. x |
| 4. X | 9. a |
| 5. An | 10. the |

DAY 13 – NOUN

Bài tập 1:

- | | |
|----------------|-------------|
| 1. chapters | 6. tomatoes |
| 2. books | 7. Radios |
| 3. Teeth | 8. Feet |
| 4. Echoes | 9. Roofs |
| 5. sons-in-law | 10. loaves |

Bài tập 2

1. Friendship	2. Foreigner	3. Childhood	4. Stewardess	5. Teenager
---------------	--------------	--------------	---------------	-------------

Bài tập 3

1. inhabitants	2. Boredom	3. Building	4. Accommodation	5. Refusal
----------------	------------	-------------	------------------	------------

DAY 14 – VERBS

Bài tập 1

Ngoại động từ	Nội động từ	Cả hai
give	arrive	sleep
answer	live	ring
buy	happen	burn
tell	occur	drop
park	rise	shake
explain	exist	move
read		win

Bài tập 2

1. A	2. B	3. D	4. B	5. A	6. C	7. A
8. B	9. C	10. C	11. D	12. C	13. A	14. D

DAY 15 – ADJ

Bài tập 1:

1.A 2.C 3.C 4.B 5.B 6.A 7.A 8.B 9.B 10.A

Bài tập 2:

- It is a modern Japanese racing car.
- Alice is a beautiful young Australian girl
- I wore a long white wedding dress ,which my mother gave me.
- My brother bought a new black sleeping bag last week.

- She gave her husband a interesting new English book.
- He doesn't have enough money to buy a pair of new American sport shoes.
- My little sister has big black eyes.
- My sister got married to a handsome tall young man

DAY 16 – ADVERB

Bài tập 1:

1. My little girl snored **loudly**.
2. My children played on the beach **yesterday**.
3. I will visit my grand parents **tomorrow**.
4. Ms Lien, will you come **here**?
5. She sat **lazily** in the pool.
6. Jack **slowly** drove across the street.
7. John stopped **suddenly** and stared at his dog.
8. Nam stamped his feet **angrily**.
9. I **carefully** glued the first piece on the wall.
10. My girlfriend **accidentally** slipped on the ice.
11. **Yesterday**, they played the piano.
12. The thunder grumbled **loudly**.
13. We will go to the cinema **soon**.
14. My elder brother waited **patiently** for his girlfriend to finish her work.
15. My little brother **finally** arrived at the park.
16. My mother **nicely** reminded me to do exercises.
17. The man **easily** solved the problem.
18. I **usually** kiss my grandmother when I go home.
19. My friend's dog **always** barks.
20. James **neatly** wrote a shopping list.

Bài tập 2

1. quickly	2. excitedly	3. carelessly	4. finally	5. slowly
6. easily	7. suddenly	8. loudly	9. well	10. Beautifully

DAY 17 – PREPOSITION

Bài tập 1

1. **In** the picture, there are four people : 2 women and 2 men.
2. A man and a woman are sitting **at** the table.
3. They are sitting **on** chairs.

4. The drinks are **on** the table.
5. One woman is standing **in front of** the table and saying something.
6. A man is barbecuing **behind** her.

Bài tập 2

1. in	2. in	3. in	4. in - at	5. in - at - in
6. on - in	7. in - in - at	8. at - on	9. in	10. on
11. on	12. at - on	13. in	14. on	15. in
16. on - in	17. at - in	18. at	19. in	20. on

DAY 18 – CONJUNCTION

Bài tập 1

- | | |
|------|-------|
| 1.D | 6. B |
| 2. B | 7. B |
| 3.A | 8. D |
| 4.C | 9. D |
| 5.A | 10. D |

Bài tập 2

1. We like her and her mother.
2. She is both beautiful and intelligent.
3. It is time – consuming and unnecessary to do this assignment.
4. I wanted to go home but he wanted to go to school.
5. Your arguments about this problem are strong but they don't convince me.
6. You can go to the market either by bus or by motorbike.
7. My girlfriend was tired so she took a rest when she got home.

DAY 19 – CONDITIONAL SENTENCES

Bài tập 1:

1. B
2. B
3. A
4. C
5. A

Bài tập 2:

1. If I had known that you were in hospital yesterday, I would have visited you
2. If you don't hurry up, you will be late for school
3. If my mother weren't busy, she could help me now.

4. If Lan had known my phone number, she would have called me.
5. If you took exercise, you would be healthy.
6. If he had studied his lessons very carefully, he would get bad marks now.
7. If Mr. Leon drove carefully, he would cause accidents
8. If I knew English, I could apply for that job.
9. If Ms. Lien ate less chocolate, she wouldn't be overweight.
10. If he weren't lazy, his father would punish him.

DAY 20 – MỆNH ĐỀ QUAN HỆ

Bài tập 1

1. A	6.B	11. C	16.A	21. C
2. C	7. C	12.B	17.A	22. A
3. A	8. D	13.A	18. C	23. D
4. B	9. D	14.A	19.A	24. C
5. B	10. B	15.B	20.A	25. C

Bài tập 2

1. Which	2. Whose	3. Who	4. Which	5. Who
6. who	7. Which	8. Who	9. Whose	10. Whose.

FINAL TEST

1C	2C	3D	4B	5C	6A	7B	8C	9C	10B
11B	12B	13B	14C	15A	16D	17A	18A	19A	20A
21B	22B	23B	24A	25B					



CHÚC CÁC EM THÀNH CÔNG TRONG KỲ THI SẮP TỚI ^^